CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

một công ty được thành lập theo pháp luật Việt Nam (NPMC hay Công Ty)

VÀ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

một công ty được thanh lập theo pháp luật Việt Nam (Bên Cung cấp Dịch vụ)

TRONG

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

SỐ: 4300000306

CHO

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ KHOAN

CHO

DỰ ÁN KHAI THÁC MỎ NÚI PHÁO

VĂN KIỆN HỢP ĐỒNG

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ NÀY được lập ngày 18 tháng 12 năm 2023.

GIỮA:

1. **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO,** có trụ sở tại Xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam **(NPMC hay Công ty)**

Đại diện:	Ông Craig Bradshaw - Tổng Giám đốc
Điện thoại:	024.3718 2490
Fax:	024.3718 2491
Mã số thuế:	4600864513
Tài khoản số:	VND 11723027668015 Techcombank – Chi nhánh Sài Gòn

VÀ

2. **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT,** có địa chỉ đăng ký tại Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội **(Bên Cung cấp Dịch vụ hoặc CODECO).**

Đại diện:	Ông Trần Đình Kiên
Chức vụ:	Giám đốc
Điện thoại:	84.243.755.0428
Fax:	
Mã số thuế:	0101074336
Tài khoản số:	111000037499 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Nam Thăng Long

CÁC BÊN ĐỒNG Ý NHƯ SAU:

1. NPMC và Bên Cung cấp Dịch vụ cam kết thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ của mình theo các nội dung của Hợp đồng này bao gồm cả các nghĩa vụ quy định tại Phần A, B, C, và D.

2. Trong trường hợp có xung đột hoặc không thống nhất giữa các điều khoản của bất kỳ tài liệu của Hợp đồng này, thứ tự ưu tiên sau đây sẽ được áp dụng:

   (a) Văn kiện Hợp đồng này

(b) Phần C: Các Điều khoản Đặc biệt (nếu có)

(c) Phần B: Các Điều khoản Cụ thể

(d) Phần A: Các điều khoản chung

(e) Phần D: Yêu cầu Dịch vụ

(f) Phần E: Phí

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ Ngày Bắt đầu, ngay cả khi ngày đó là trước ngày ký kết Hợp đồng này. Thời gian huy động thiết bị là 1 tháng từ Ngày Bắt đầu.

4. Các Bên cam kết thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này. Hợp đồng này là toàn bộ thỏa thuận giữa Các Bên liên quan đến các nội dung đề cập trong Hợp đồng và thay thế tất cả các thỏa thuận trước đó (dù bằng văn bản hay bằng miệng) giữa Các Bên.

5. Hợp đồng này được điều chỉnh bởi, giải thích và thực thi theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

ĐỂ LÀM BẰNG CHỨNG, Các Bên đã ký kết Hợp đồng này vào ngày nêu trên. Hợp đồng này được lập bằng tiếng Việt với bốn (4) bản có hiệu lực pháp lý ngang nhau. Mỗi bên giữ hai (2) bản.

Đại diện CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO ..... (Chữ ký của đại diện được ủy quyền) *Với sự hiện diện của:* ..... (Chữ ký của nhân chứng)	TỔNG GIÁM ĐỐC CRAIG RICHARD BRADSHAW ..... (Tên đầy đủ của đại diện được ủy quyền) ..... (Tên đầy đủ của nhân chứng)
Đại diện CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT ..... (Chữ ký của đại diện được ủy quyền) *Với sự hiện diện của:* ..... (Chữ ký của nhân chứng)	GIÁM ĐỐC PGS.TS. Trần Đình Kiên ..... (Tên đầy đủ của đại diện được ủy quyền) Trần Thanh Lê ..... (Tên đầy đủ của nhân chứng)

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 03
DANH SÁCH NHÂN SỰ
(Thuộc Hợp đồngsố 4300000306)

TT	Họ và tên	Chức danh đảm nhận
1	Trần Thành Lê	Chủ nhiệm công trình
2	Trần Thùy Dương	Thành viên tham gia
3	Trần Đình Thành	Thành viên tham gia
4	Phạm Thế Huynh	Thành viên tham gia
5	Phạm Thị Kim Thoa	Thành viên tham gia
6	Nguyễn Thị Dung	Thành viên tham gia
7	Đặng Thị Hoàng Nga	Thành viên tham gia
8	Trần Xuân Miễn	Thành viên tham gia
9	Phùng Minh Sơn	Thành viên tham gia
10	Nguyễn Thị Hiền	Thành viên tham gia
11	Nguyễn Quang Duy	Thành viên tham gia
12	Nguyễn Văn Hân	Thành viên tham gia
13	Vũ Văn Tùng	Thành viên tham gia
14	Lý Quốc Giang	Thành viên tham gia
15	Lý Văn Tuyên	Thành viên tham gia
16	Trương Văn Cường	Thành viên tham gia
17	Nguyễn Quốc Toản	Thành viên tham gia
18	Trương Văn Sỹ	Thành viên tham gia
19	Vũ Mạnh Cường	Thành viên tham gia
20	Vũ Minh Tuân	Thành viên tham gia
21	Lê Văn Xuyên	Thành viên tham gia

TT	Họ và tên	Chức danh đảm nhận
22	Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên tham gia
23	Nguyễn Trung Kiên	Thành viên tham gia
24	Lý Văn Sáng	Thành viên tham gia
25	Trần Như Dương	Thành viên tham gia
26	Trần Như Trường	Thành viên tham gia
27	Dương Văn Tân	Thành viên tham gia
28	Nguyễn Văn Tân	Thành viên tham gia
29	Trần Hữu Khiêm	Thành viên tham gia
30	Nguyễn Mạnh Cháng	Thành viên tham gia
31	Trần Mậu Cường	Thành viên tham gia
32	Lại Mạnh Toàn	Thành viên tham gia
33	Nguyễn Viết Nam	Thành viên tham gia
34	Nguyễn Văn Việt	Thành viên tham gia
35	Ngô Thanh Sơn	Thành viên tham gia
36	Phạm Văn Nghĩa	Thành viên tham gia
37	Nguyễn Công Huy	Thành viên tham gia
38	Trần Đức Cường	Thành viên tham gia

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101074336 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trần Đình Kiên

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

BẢNG THEO DÕI ĐIỀU CHỈNH GIÁ DẦU THÁNG 7 NĂM 2025

Vendor:	Công ty TNHH Tư vấn Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất			
Package:	NUI PHAO MINING			
Fuel:	Diezen 0,05S-II			
Zone:	**Vùng II**			
Ngày	Giá dầu			Ghi chú
	Đơn giá (Có VAT)	Đơn giá (Chưa VAT)	Thay đổi so với giá cơ sở (%)	
18/12/2023	19.390	17.627		Giá dầu ký hợp đồng
10/07/2025	19.200	17.778	0,85%	

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

NGUYEN DUY KIEN
SUPERINTENDENT - RESOURCES AND GEOLOGRY

Nguyễn Duy Kiên

CTY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Jul to 31 Jul 2025
Date: Aug 2025
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/07 đến ngày 31/07/2025
Ngày: tháng 08 năm 2025

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng	Bentonit Sét Bentonit	metal Casing Kim loại	Water Supply Chiều dài cấp nước	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_M0950_00105	8.12	0.00	8.12	0.00	EOH						12	0.00	0.00	8.12		
2	GC_M0900_00192	0.46	0.00	0.46	0.00	EOH						0	0.00	0.00	0.46		
3	GC_M0950_00102	17.27	0.00	17.27	0.00	EOH						12	0.00	0.00	17.27		
4	GC_M0950_00113	12.28	0.00	12.28	0.00	EOH						6	0.00	0.00	12.28		
5	GC_M0950_00104	22.86	0.00	22.86	0.00	EOH						24	0.00	0.00	22.86		
6	GC_M0900_00193	4.28	0.00	4.28	0.00	EOH						0	0.00	0.00	4.28		
7	GC_M0950_00124	12.92	0.00	12.92	0.00	EOH						24	0.00	0.00	12.92		
8	GC_M0950_00114	13.55	0.00	13.55	0.00	EOH						2	0.00	0.00	13.55		
9	GC_M0950_00122	30.22	1.00	29.22	0.00	EOH	2					24	45.00	0.50	30.22		
10	GC_M0950_00112	20.05	1.00	19.05	0.00	EOH	2					24	40.00	0.50	20.05		
11	GC_M0950_00123	30.12	1.00	29.12	0.00	EOH						24	45.00	0.45	30.12		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng	Bentonit Sét Bentonit	metal Casing Kim loại	Water Supply Chiều dài cấp nước	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
12	GC_M0950_00103	25.07	1.00	24.07	0.00	EOH	2					30	40.00	0.45	25.07		
13	GC_M0950_00115	20.47	1.00	19.47	0.00	EOH	1					12	40.00	0.45	20.47		
14	GC_M0950_00093	20.24	1.00	19.24	0.00	EOH		1				24	45.00	0.50	20.24		
15	GC_M0950_00118	10.15	1.00	9.15	0.00	EOH	1	1				28	40.00	0.45	10.15		
16	GC_M0950_00095	15.08	1.00	14.08	0.00	EOH		1				10	45.00	0.50	15.08		
17	GC_M0950_00094	25.51	1.00	24.51	0.00	EOH		1				24	40.00	0.50	25.51		
18	GC_M0950_00117	25.08	1.00	24.08	0.00	EOH						24	40.00	0.45	25.08		
19	GC_M0950_00119	9.95	1.00	8.95	0.00	EOH	1	1				24	45.00	0.50	9.95		
20	GC_M0950_00096	25.09	1.00	24.09	0.00	EOH						12	45.00	0.50	25.09		
21	GC_M0950_00101	15.10	1.00	14.10	0.00	EOH		1				12	45.00	0.45	15.10		
22	GC_M0950_00092	15.83	1.00	14.83	0.00	EOH		1				12	40.00	0.45	15.83		
23	GC_M0950_00100	25.14	1.00	24.14	0.00	EOH	1	1				18	45.00	0.45	25.14		
24	GC_M0950_00099	20.63	1.00	19.63	0.00	EOH						12	40.00	0.50	20.63		
25	GC_P0150_00404	16.25	0.00	16.25	0.00	EOH	1					12	0.00	0.00	16.25		
26	GC_P0150_00409	11.40	0.00	11.40	0.00	EOH						12	0.00	0.00	11.40		
27	GC_M0950_00098	14.90	1.00	13.90	0.00	EOH						12	45.00	0.50	14.90		
28	GC_P0150_00436	45.69	1.00	44.69	0.00	EOH						24	40.00	0.45	45.69		
29	GC_P0150_00412	45.59	1.00	44.59	0.00	EOH						36	45.00	0.50	45.59		
30	GC_M0950_00120	20.10	1.00	19.10	0.00	EOH		1				24	40.00	0.45	20.10		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng	Bentonit Sét Bentonit	metal Casing Kim loại	Water Supply Chiều dài cấp nước	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
31	GC_M0900_00201	45.10	3.00	42.10	0.00	EOH	1	1				36	45.00	0.50	45.10		
32	GC_M0900_00187	15.32	1.00	14.32	0.00	EOH		1				12	40.00	0.50	15.32		
33	GC_P0150_00405	46.25	1.00	45.25	0.00	EOH						32	40.00	0.45	46.25		
34	GC_M0900_00189	25.13	1.00	24.13	0.00	EOH						15	45.00	0.50	25.13		
35	GC_P0150_00413	46.05	1.00	45.05	0.00	EOH						38	40.00	0.45	46.05		
36	GC_P0150_00406	46.18	1.00	45.18	0.00	EOH	1					36	40.00	0.45	46.18		
37	GC_P0150_00437	45.77	1.00	44.77	0.00	EOH	1					33	45.00	0.50	45.77		
38	GC_P0150_00438	45.92	1.00	44.92	0.00	EOH		1				26	40.00	0.45	45.92		
39	GC_M1000_00140	35.05	5.00	30.05	0.00	EOH	2					24	45.00	0.50	35.05		
40	GC_M1000_00141	30.08	5.00	25.08	0.00	EOH	1					24	40.00	0.45	30.08		
41	GC_P0150_00440	25.82	1.00	24.82	0.00	Ongoing						13	40.00	0.45	25.82		
42	GC_M0900_00226	15.30	1.00	14.30	0.00	EOH	1					11	40.00	0.45	15.30		
43	GC_M1000_00136	35.02	1.00	34.02	0.00	EOH						12	45.00	0.40	35.02		
44	GC_M0900_00227	15.05	1.00	14.05	0.00	EOH	1					18	45.00	0.50	15.05		
45	GC_M1000_00144	30.01	1.00	29.01	0.00	EOH						24	40.00	0.45	30.01		
46	GC_M1000_00135	30.24	1.00	29.24	0.00	EOH						24	45.00	0.50	30.24		
47	GC_M0900_00224	20.32	1.00	19.32	0.00	EOH		1				12	40.00	0.45	20.32		
48	GC_M0900_00220	20.03	1.00	19.03	0.00	EOH		1				23	45.00	0.45	20.03		
49	GC_M0950_00121	10.03	1.00	9.03	0.00	EOH		1				12	40.00	0.50	10.03		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng	Bentonit Sét Bentonit	metal Casing Kim loại	Water Supply Chiều dài cấp nước	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
50	GC_M1000_00150	20.04	1.00	19.04	0.00	EOH						12	45.00	0.45	20.04		
51	GC_M1000_00137	30.27	1.00	29.27	0.00	EOH						21	45.00	0.50	30.27		
52	GC_M0900_00225	15.42	1.00	14.42	0.00	EOH						19	40.00	0.45	15.42		
53	GC_M0900_00221	15.16	1.00	14.16	0.00	EOH		1				12	45.00	0.45	15.16		
54	GC_M1000_00145	19.92	1.00	18.92	0.00	EOH						12	40.00	0.50	19.92		
55	GC_M1000_00146	20.07	1.00	19.07	0.00	EOH						12	45.00	0.50	20.07		
56	GC_M1000_00132	23.67	1.00	22.67	0.00	EOH		1				24	40.00	0.45	23.67		
57	GC_M1000_00131	20.01	1.00	19.01	0.00	EOH		1				15	40.00	0.50	20.01		
58	GC_M1000_00139	15.02	1.00	14.02	0.00	EOH		1				12	45.00	0.50	15.02		
59	GC_M1000_00148	20.05	1.00	19.05	0.00	EOH						12	40.00	0.45	20.05		
60	GC_M1000_00149	20.26	1.00	19.26	0.00	EOH						16	40.00	0.45	20.26		
61	GC_M1000_00130	21.37	5.00	16.37	0.00	EOH						24	45.00	0.50	21.37		
62	GC_M1000_00138	30.08	1.00	29.08	0.00	EOH		1				12	45.00	0.50	30.08		
63	GC_M0950_00116	25.10	1.00	24.10	0.00	EOH						12	40.00	0.45	25.10		
64	GC_M1000_00133	30.13	1.00	29.13	0.00	EOH	1	1				26	40.00	0.45	30.13		
65	GC_M1000_00163	35.18	1.00	34.18	0.00	EOH		1				18	45.00	0.50	35.18		
66	GC_M1000_00167	25.95	1.00	24.95	0.00	EOH	1					8	45.00	0.50	25.95		
67	GC_M1000_00134	30.00	5.00	25.00	0.00	EOH	1	1				24	45.00	0.50	30.00		
68	GC_M1000_00168	16.85	1.00	15.85	0.00	EOH	1					12	45.00	0.50	16.85		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng	Bentonit Sét Bentonit	metal Casing Kim loại	Water Supply Chiều dài cấp nước	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
69	GC_M1000_00143	34.96	1.00	33.96	0.00	EOH	1	1				18	50.00	0.50	34.96		
70	GC_M1000_00142	35.03	1.00	34.03	0.00	EOH		1				12	45.00	0.50	35.03		
71	GC_M1000_00156	25.12	1.00	24.12	0.00	EOH		1				12	35.00	0.45	25.12		
72	GC_M1000_00158	15.19	1.00	14.19	0.00	EOH		1				12	40.00	0.40	15.19		
73	GC_M1000_00159	15.20	1.00	14.20	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.20		
74	GC_M1000_00157	15.01	1.00	14.01	0.00	EOH	1					12	40.00	0.40	15.01		
75	GC_M1000_00153	25.18	1.00	24.18	0.00	EOH		1				12	35.00	0.40	25.18		
76	GC_M1000_00160	10.09	1.00	9.09	0.00	Ongoing		1				12	40.00	0.45	10.09		
77	GC_M0900_00223	13.40	1.00	12.40	0.00	Ongoing	1					12	35.00	0.40	13.40		
78	GC_M1000_00154	21.16	1.00	20.16	0.00	Ongoing						12	40.00	0.45	21.16		
Total Tổng cộng		**1,806.96**	**86.00**	**1,720.96**	**0.00**	**0.00**	**26**	**29**	**0**	**0**	**38**	**1,368**	**2,860**	**31.85**	**1,806.96**		
A.Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											**86.00**					520,324	44,747,864
B.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											**1,720.96**					647,620	1,114,528,115
C.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											**0.00**					753,947	0
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											**26**					815,000	21,190,000
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											**29**					480,000	13,920,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											**38**					180,000	6,840,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											**0**					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											**0**					700,000	0
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											**1,368.00**					60,000	82,080,000

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng	Bentonit Sét Bentonit	metal Casing Kim loại	Water Supply Chiều dài cấp nước	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											31.85					1,000,000	31,850,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											2,860.00					1,800	5,148,000
M.Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											1,806.96					40,000	72,278,400
To add																	1,392,582,379
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	111,406,590
Total Tổng cộng																	1,503,988,969

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

NGUYEN DUY KIEN
SUPERINTENDENT - RESOURCES AND GEOLOGRY

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Le Hoang Son

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

BẢNG THEO DÕI ĐIỀU CHỈNH GIÁ DẦU THÁNG 8 NĂM 2025

Vendor:	**Công ty TNHH Tư vấn Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất**			
Package:	**NUI PHAO MINING**			
Fuel:	Diezen 0,05S-II			
Zone:	**Vùng II**			
Ngày	Giá dầu			Ghi chú
	Đơn giá (Có VAT)	Đơn giá (Chưa VAT)	Thay đổi so với giá cơ sở (%)	
18/12/2023	19.390	17.627		Giá dầu ký hợp đồng
14/08/2025	18.430	17.065	-3,19%	

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

NGUYEN DUY KIEN
SUPERINTENDENT - RESOURCES AND GEOLOGRY

Nguyễn Duy Kiên

CTY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Aug to 31 Aug 2025
Date: Sep 2025
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/08 đến ngày 31/08/2025
Ngày: tháng 09 năm 2025

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transport ation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_M1000_00160	9.94	0.00	9.94	0.00	EOH						6	0.00	0.00	9.94		
2	GC_M0900_00223	11.83	0.00	11.83	0.00	EOH	1					1	0.00	0.00	11.83		
3	GC_M1000_00154	4.07	0.00	4.07	0.00	EOH						0	0.00	0.00	4.07		
4	GC_M1000_00162	25.20	1.00	24.20	0.00	EOH	1					12	35.00	0.40	25.20		
5	GC_M1000_00161	15.03	1.00	14.03	0.00	EOH		1				24	40.00	0.45	15.03		
6	GC_M0900_00222	20.00	1.00	19.00	0.00	EOH	1					23	35.00	0.40	20.00		
7	GC_M1000_00152	25.34	1.00	24.34	0.00	EOH						18	40.00	0.45	25.34		
8	GC_M0300_00261	20.03	2.00	18.03	0.00	EOH	1					14	45.00	0.45	20.03		
9	GC_M0300_00257	20.18	2.00	18.18	0.00	EOH						12	45.00	0.45	20.18		
10	GC_M0300_00235	21.64	4.00	17.64	0.00	EOH	1					12	50.00	0.50	21.64		
11	GC_M0300_00241	20.88	2.48	18.40	0.00	EOH						12	50.00	0.50	20.88		
12	GC_M0300_00260	21.40	2.00	19.40	0.00	EOH						16	40.00	0.45	21.40		
13	GC_M0300_00256	20.50	2.50	18.00	0.00	EOH						12	45.00	0.50	20.50		
14	GC_M0300_00243	21.35	2.30	19.05	0.00	EOH						12	45.00	0.45	21.35		
15	GC_M0300_00240	21.06	2.50	18.56	0.00	EOH						24	45.00	0.50	21.06		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
16	GC_M0300_00271	20.38	1.00	19.38	0.00	EOH						12	45.00	0.40	20.38		
17	GC_M0300_00242	21.33	2.70	18.63	0.00	EOH						12	50.00	0.50	21.33		
18	GC_M0300_00264	21.00	2.00	19.00	0.00	EOH						18	45.00	0.45	21.00		
19	GC_M0300_00233	13.10	5.30	7.80	0.00	EOH						12	55.00	0.50	13.10		
20	GC_M0300_00250	20.90	1.00	19.90	0.00	EOH						12	45.00	0.45	20.90		
21	GC_M0300_00249	21.30	1.50	19.80	0.00	EOH						12	50.00	0.45	21.30		
22	GC_M0300_00239	22.22	2.68	19.54	0.00	EOH						12	50.00	0.50	22.22		
23	GC_M0300_00263	21.33	1.50	19.83	0.00	EOH						12	45.00	0.45	21.33		
24	GC_M0300_00255	21.03	2.30	18.73	0.00	EOH						12	50.00	0.50	21.03		
25	GC_M0300_00248	21.44	1.60	19.84	0.00	EOH						15	45.00	0.45	21.44		
26	GC_M0300_00254	21.37	2.50	18.87	0.00	EOH						12	50.00	0.50	21.37		
27	GC_M0300_00259	21.23	1.50	19.73	0.00	EOH						12	45.00	0.45	21.23		
28	GC_M0300_00238	22.23	1.97	20.26	0.00	EOH						12	45.00	0.45	22.23		
29	GC_M0300_00234	21.38	2.90	18.48	0.00	EOH						11	50.00	0.50	21.38		
30	GC_M0300_00246	22.16	2.79	19.37	0.00	EOH						12	50.00	0.50	22.16		
31	GC_M0300_00247	22.49	3.50	18.99	0.00	EOH						12	50.00	0.50	22.49		
32	GC_M0300_00253	22.01	2.30	19.71	0.00	EOH						22	45.00	0.45	22.01		
33	GC_M0300_00230	21.00	2.60	18.40	0.00	EOH	1					22	45.00	0.45	21.00		
34	GC_P0150_00440	19.89	0.00	19.89	0.00	EOH						12	0.00	0.00	19.89		
35	GC_P0150_00400	45.76	1.00	44.76	0.00	EOH	2					34	40.00	0.45	45.76		
36	GC_P0150_00439	45.50	1.00	44.50	0.00	EOH	1					34	45.00	0.45	45.50		
37	GC_M0300_00258	22.51	2.50	20.01	0.00	EOH	1					12	50.00	0.50	22.51		
38	GC_M0300_00267	20.08	5.50	14.58	0.00	EOH						24	30.00	0.50	20.08		
39	GC_M0300_00265	24.28	2.00	22.28	0.00	EOH						16	45.00	0.45	24.28		
40	GC_M0300_00268	25.05	5.00	20.05	0.00	EOH						20	50.00	0.50	25.05		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transport ation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
41	GC_M0300_00262	21.52	2.50	19.02	0.00	EOH						12	45.00	0.45	21.52		
42	GC_M0300_00272	20.35	1.00	19.35	0.00	EOH		1				12	45.00	0.45	20.35		
43	GC_M0300_00251	20.89	1.00	19.89	0.00	EOH						12	45.00	0.45	20.89		
44	GC_M0300_00269	24.79	4.70	20.09	0.00	EOH						12	45.00	0.50	24.79		
45	GC_M0300_00270	24.98	4.80	20.18	0.00	EOH						24	45.00	0.50	24.98		
46	GC_M0300_00231	21.53	3.00	18.53	0.00	EOH						24	45.00	0.45	21.53		
47	GC_M0300_00266	24.71	4.60	20.11	0.00	EOH						24	45.00	0.50	24.71		
48	GC_P0600_00561	15.22	1.00	14.22	0.00	EOH	1					12	40.00	0.45	15.22		
49	GC_P0600_00565	15.46	1.00	14.46	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.46		
50	GC_P0600_00568	15.71	1.00	14.71	0.00	EOH						12	40.00	0.45	15.71		
51	GC_P0600_00566	15.35	1.00	14.35	0.00	EOH						12	40.00	0.45	15.35		
52	GC_P0600_00621	15.55	1.00	14.55	0.00	EOH	1					6	35.00	0.40	15.55		
53	GC_P0600_00629	15.78	1.00	14.78	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.78		
54	GC_P0600_00614	15.81	4.00	11.81	0.00	EOH						6	40.00	0.45	15.81		
55	GC_P0600_00573	20.73	1.00	19.73	0.00	EOH						12	35.00	0.40	20.73		
56	GC_P0600_00569	20.55	1.00	19.55	0.00	EOH						12	40.00	0.45	20.55		
57	GC_P0600_00635	15.80	1.00	14.80	0.00	EOH						12	40.00	0.45	15.80		
58	GC_P0600_00615	15.95	2.00	13.95	0.00	EOH						12	40.00	0.45	15.95		
59	GC_P0600_00579	20.32	1.00	19.32	0.00	EOH						20	40.00	0.45	20.32		
60	GC_P0600_00574	20.40	1.00	19.40	0.00	EOH						20	35.00	0.40	20.40		
61	GC_P0600_00634	15.80	1.00	14.80	0.00	EOH						19	35.00	0.40	15.80		
62	GC_P0600_00616	15.94	1.50	14.44	0.00	EOH						17	40.00	0.45	15.94		
63	GC_P0600_00624	4.22	2.00	2.22	0.00	Ongoing						7	40.00	0.45	4.22		
64	GC_P0600_00587	2.23	1.00	1.23	0.00	Ongoing						4	35.00	0.40	2.23		
65	GC_P0600_00580	2.39	1.00	1.39	0.00	Ongoing						4	35.00	0.40	2.39		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
66	GC_P0600_00628	2.87	1.00	1.87	0.00	Ongoing						5	40.00	0.45	2.87		
Total Tổng cộng		1,284.27	128.52	1,155.75	0.00	0.00	12	2	0	0	30	930	2,670	28.25	1,284.27		
A.Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											128.52					520,324	66,872,040
B.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											1,155.75					647,620	748,486,815
C.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											0.00					753,947	0
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											12					815,000	9,780,000
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											2					480,000	960,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											30					180,000	5,400,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											0					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											0					700,000	0
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											930.00					60,000	55,800,000
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											28.25					1,000,000	28,250,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											2,670.00					1,800	4,806,000
M.Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											1,284.27					40,000	51,370,800
To add																	971,725,655
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	77,738,052
Total Tổng cộng																	1,049,463,707

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

NGUYEN DUY KIEN
SUPERINTENDENT - RESOURCES AND GEOLOGY

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Sep to 30 Sep 2025
Date: Oct 2025
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/09 đến ngày 30/09/2025
Ngày: tháng 10 năm 2025

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_P0600_00624	11.46	0.00	11.46	0.00	EOH						0	0.00	0.00	11.46		
2	GC_P0600_00587	12.85	0.00	12.85	0.00	EOH						0	0.00	0.00	12.85		
3	GC_P0600_00580	17.95	0.00	17.95	0.00	EOH						0	0.00	0.00	17.95		
4	GC_P0600_00628	12.83	0.00	12.83	0.00	EOH						0	0.00	0.00	12.83		
5	GC_P0600_00588	20.25	1.00	19.25	0.00	EOH						12	40.00	0.45	20.25		
6	GC_P0600_00581	20.36	1.00	19.36	0.00	EOH	1					12	35.00	0.40	20.36		
7	GC_P0600_00642	16.04	1.00	15.04	0.00	EOH						12	40.00	0.45	16.04		
8	GC_P0600_00620	15.40	1.00	14.40	0.00	EOH		1				12	35.00	0.40	15.40		
9	GC_P0600_00625	16.16	1.00	15.16	0.00	EOH						12	35.00	0.40	16.16		
10	GC_P0600_00633	16.03	2.00	14.03	0.00	EOH						12	40.00	0.45	16.03		
11	GC_P0600_00632	15.98	1.00	14.98	0.00	EOH						0	35.00	0.40	15.98		
12	GC_P0600_00589	20.42	1.00	19.42	0.00	EOH						12	35.00	0.45	20.42		
13	GC_P0600_00598	20.68	1.00	19.68	0.00	EOH						18	35.00	0.40	20.68		
14	GC_P0600_00596	15.29	1.00	14.29	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.29		
15	GC_P0600_00622	15.73	1.00	14.73	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.73		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
16	GC_P0600_00636	15.90	2.00	13.90	0.00	EOH		1				12	40.00	0.45	15.90		
17	GC_P0600_00607	20.72	2.04	18.68	0.00	EOH		1				24	40.00	0.45	20.72		
18	GC_P0600_00597	20.48	1.00	19.48	0.00	EOH						12	35.00	0.40	20.48		
19	GC_P0600_00606	20.81	1.00	19.81	0.00	EOH						18	35.00	0.40	20.81		
20	GC_P0600_00630	15.84	2.60	13.24	0.00	EOH						18	40.00	0.45	15.84		
21	GC_P0600_00637	15.91	1.50	14.41	0.00	EOH						12	40.00	0.45	15.91		
22	GC_P0600_00623	15.81	1.00	14.81	0.00	EOH		1				12	40.00	0.40	15.81		
23	GC_P0600_00657	16.13	1.00	15.13	0.00	EOH		1				12	35.00	0.40	16.13		
24	GC_P0600_00608	15.91	1.00	14.91	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.91		
25	GC_P0600_00646	16.16	1.00	15.16	0.00	EOH		1				8	35.00	0.40	16.16		
26	GC_P0600_00645	16.00	1.50	14.50	0.00	EOH						12	40.00	0.45	16.00		
27	GC_P0600_00638	16.02	1.74	14.28	0.00	EOH						6	40.00	0.45	16.02		
28	GC_P0600_00647	16.00	1.00	15.00	0.00	EOH						4	35.00	0.40	16.00		
29	GC_P0350_00477	15.13	2.70	12.43	0.00	EOH	1					12	40.00	0.45	15.13		
30	GC_P0350_00496	19.66	1.00	18.66	0.00	EOH						16	35.00	0.40	19.66		
31	GC_P0600_00640	15.87	1.00	14.87	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.87		
32	GC_P0600_00631	15.70	1.00	14.70	0.00	EOH		1				6	40.00	0.45	15.70		
33	GC_P0600_00656	15.93	1.00	14.93	0.00	EOH						5	40.00	0.45	15.93		
34	GC_P0600_00652	16.05	1.00	15.05	0.00	EOH		1				12	35.00	0.40	16.05		
35	GC_P0600_00613	15.72	1.00	14.72	0.00	EOH		1				6	40.00	0.40	15.72		
36	GC_P0600_00658	16.16	1.50	14.66	0.00	EOH						7	40.00	0.45	16.16		
37	GC_P0350_00497	9.98	1.00	8.98	0.00	EOH						12	40.00	0.45	9.98		
38	GC_P0350_00495	19.50	1.00	18.50	0.00	EOH						14	40.00	0.40	19.50		
39	GC_P0600_00641	15.95	1.00	14.95	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.95		
40	GC_P0600_00653	16.17	1.00	15.17	0.00	EOH						12	35.00	0.40	16.17		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
41	GC_P0600_00659	16.08	1.50	14.58	0.00	EOH						12	40.00	0.45	16.08		
42	GC_P0600_00605	20.52	1.00	19.52	0.00	EOH						36	40.00	0.40	20.52		
43	GC_P0600_00648	15.53	1.00	14.53	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.53		
44	GC_P0600_00639	16.07	1.00	15.07	0.00	EOH						12	35.00	0.40	16.07		
45	GC_P0350_00485	14.50	1.00	13.50	0.00	EOH						6	40.00	0.45	14.50		
46	GC_P0600_00664	16.05	1.00	15.05	0.00	EOH						12	40.00	0.45	16.05		
47	GC_P0350_00486	14.97	1.00	13.97	0.00	EOH						11	35.00	0.40	14.97		
48	GC_P0350_00480	20.02	1.30	18.72	0.00	EOH						18	40.00	0.45	20.02		
49	GC_P0350_00484	20.90	1.00	19.90	0.00	EOH	1					12	40.00	0.45	20.90		
50	GC_P0350_00483	20.63	1.00	19.63	0.00	EOH						17	40.00	0.40	20.63		
51	GC_P0600_00663	16.11	1.00	15.11	0.00	EOH						12	40.00	0.40	16.11		
52	GC_P0350_00494	20.35	1.00	19.35	0.00	EOH						19	40.00	0.45	20.35		
53	GC_P0600_00662	16.34	1.00	15.34	0.00	EOH						12	35.00	0.40	16.34		
54	GC_P0600_00604	20.24	1.00	19.24	0.00	EOH						12	35.00	0.40	20.24		
55	GC_P0350_00479	20.31	1.00	19.31	0.00	EOH						12	40.00	0.45	20.31		
56	GC_P0350_00481	20.19	1.00	19.19	0.00	EOH		1				24	40.00	0.45	20.19		
57	GC_P0600_00661	16.28	1.50	14.78	0.00	EOH						6	40.00	0.45	16.28		
58	GC_P0350_00492	21.24	1.00	20.24	0.00	EOH		1				24	35.00	0.40	21.24		
59	GC_P0350_00493	20.89	1.00	19.89	0.00	EOH		1				12	40.00	0.45	20.89		
60	GC_P0600_00654	16.05	1.00	15.05	0.00	EOH		1				18	35.00	0.40	16.05		
61	GC_P0350_00482	20.33	1.00	19.33	0.00	EOH						12	40.00	0.45	20.33		
62	GC_P0600_00603	15.01	1.00	14.01	0.00	EOH						2	35.00	0.40	15.01		
63	GC_P0600_00612	15.03	1.00	14.03	0.00	EOH						10	35.00	0.40	15.03		
64	GC_P0600_00649	15.68	1.00	14.68	0.00	EOH	1					12	40.00	0.40	15.68		
65	GC_P0600_00651	16.45	1.00	15.45	0.00	EOH						8	35.00	0.40	16.45		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
66	GC_P0600_00611	15.21	1.00	14.21	0.00	EOH						12	35.00	0.45	15.21		
67	GC_P0600_00643	15.76	1.00	14.76	0.00	EOH	1					16	35.00	0.40	15.76		
68	GC_P0600_00644	15.98	2.00	13.98	0.00	EOH		1				12	40.00	0.45	15.98		
69	GC_P0600_00602	15.08	1.00	14.08	0.00	EOH	1					12	35.00	0.40	15.08		
70	GC_P0600_00650	15.65	1.00	14.65	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.65		
71	GC_P0350_00491	21.02	1.00	20.02	0.00	EOH	1					18	40.00	0.45	21.02		
72	GC_P0350_00490	11.41	1.00	10.41	0.00	EOH		1				12	45.00	0.50	11.41		
73	GC_P0350_00478	20.07	1.00	19.07	0.00	EOH		1				18	35.00	0.40	20.07		
74	GC_P0350_00487	10.51	1.00	9.51	0.00	EOH						12	40.00	0.45	10.51		
75	GC_P0350_00488	10.64	1.00	9.64	0.00	EOH						12	40.00	0.45	10.64		
76	GC_P0350_00489	10.70	1.00	9.70	0.00	EOH						12	40.00	0.45	10.70		
77	GC_P0600_00660	16.48	1.00	15.48	0.00	EOH	1					8	35.00	0.40	16.48		
78	GC_P0600_00672	15.72	1.00	14.72	0.00	EOH						18	35.00	0.40	15.72		
79	GC_P0600_00655	16.32	1.00	15.32	0.00	EOH	1					6	40.00	0.50	16.32		
80	GC_P0600_00673	15.83	1.00	14.83	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.83		
81	GC_P0600_00666	16.41	1.00	15.41	0.00	EOH						12	40.00	0.45	16.41		
82	GC_P0600_00667	16.54	1.00	15.54	0.00	EOH						6	35.00	0.40	16.54		
83	GC_P0600_00668	16.56	1.00	15.56	0.00	EOH						12	40.00	0.40	16.56		
84	GC_P0600_00674	15.34	1.00	14.34	0.00	EOH						12	35.00	0.45	15.34		
85	GC_P0600_00675	15.50	1.00	14.50	0.00	EOH						24	40.00	0.45	15.50		
86	GC_P0600_00665	16.41	1.00	15.41	0.00	EOH						12	35.00	0.40	16.41		
87	GC_P0600_00669	16.33	1.00	15.33	0.00	EOH						12	40.00	0.45	16.33		
88	GC_P0600_00671	16.21	1.00	15.21	0.00	EOH						10	35.00	0.40	16.21		
89	GC_P0600_00670	16.34	1.00	15.34	0.00	EOH						8	40.00	0.45	16.34		
90	GC_P0600_00676	15.71	1.00	14.71	0.00	EOH						10	35.00	0.40	15.71		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
91	GC_M0300_00194	25.01	5.00	20.01	0.00	EOH	1					24	40.00	0.40	25.01		
92	GC_M0300_00196	12.56	0.00	12.56	0.00	EOH						24	0.00	0.00	12.56		
93	GC_P0600_00599	20.86	1.00	19.86	0.00	EOH		1				12	40.00	0.45	20.86		
94	GC_P0600_00586	15.08	1.00	14.08	0.00	EOH	1					10	35.00	0.40	15.08		
95	GC_P0600_00594	15.08	1.00	14.08	0.00	EOH						8	35.00	0.40	15.08		
96	GC_P0600_00595	15.14	1.00	14.14	0.00	EOH		1				12	35.00	0.40	15.14		
97	GC_P0600_00562	15.36	1.00	14.36	0.00	EOH	1					14	35.00	0.40	15.36		
98	GC_P0600_00559	15.08	1.00	14.08	0.00	EOH						12	35.00	0.45	15.08		
99	GC_P0600_00591	15.89	1.00	14.89	0.00	EOH						6	40.00	0.45	15.89		
100	GC_P0600_00575	20.49	1.00	19.49	0.00	EOH		1				12	40.00	0.45	20.49		
101	GC_P0600_00590	20.62	1.00	19.62	0.00	EOH						6	35.00	0.40	20.62		
102	GC_P0600_00583	15.80	1.00	14.80	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.80		
103	GC_P0600_00567	15.06	1.00	14.06	0.00	EOH	1					22	40.00	0.45	15.06		
104	GC_P0600_00563	20.47	1.00	19.47	0.00	EOH						12	40.00	0.45	20.47		
105	GC_P0600_00571	20.63	1.00	19.63	0.00	EOH						4	35.00	0.40	20.63		
106	GC_P0600_00576	15.65	1.00	14.65	0.00	EOH						8	35.00	0.40	15.65		
107	GC_P0600_00570	20.39	1.00	19.39	0.00	EOH						6	40.00	0.45	20.39		
108	GC_P0600_00582	20.73	1.00	19.73	0.00	EOH						6	40.00	0.45	20.73		
109	GC_P0600_00577	15.96	1.00	14.96	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.96		
110	GC_P0600_00600	20.99	1.00	19.99	0.00	EOH		1				14	40.00	0.40	20.99		
111	GC_P0600_00677	15.55	1.00	14.55	0.00	EOH	1					18	35.00	0.40	15.55		
112	GC_P0600_00679	15.33	1.00	14.33	0.00	EOH		1				16	40.00	0.40	15.33		
113	GC_M0150_00433	13.30	1.50	11.80	0.00	EOH	1					6	40.00	0.45	13.30		
114	GC_M0150_00432	8.03	1.00	7.03	0.00	EOH						5	35.00	0.40	8.03		
115	GC_M0150_00436	19.30	1.00	18.30	0.00	EOH						14	40.00	0.45	19.30		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
116	GC_M0150_00434	8.62	1.00	7.62	0.00	EOH						7	40.00	0.40	8.62		
117	GC_M0150_00435	13.90	1.00	12.90	0.00	EOH						12	40.00	0.40	13.90		
118	GC_M0150_00439	20.25	1.00	19.25	0.00	EOH						16	40.00	0.40	20.25		
119	GC_M0150_00438	14.66	1.00	13.66	0.00	EOH						12	40.00	0.40	14.66		
120	GC_P0600_00610	15.10	1.00	14.10	0.00	EOH	1					12	40.00	0.45	15.10		
121	GC_P0600_00626	15.54	1.00	14.54	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.54		
122	GC_P0600_00617	12.22	1.00	11.22	0.00	Ongoing						12	40.00	0.45	12.22		
123	GC_P0600_00627	11.45	1.00	10.45	0.00	Ongoing						12	40.00	0.40	11.45		
Total Tổng cộng		2,034.54	133.38	1,901.16	0.00	0.00	16	21	0	0	37	1,457	4,450	49.85	2,034.54		
A.Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											133.38					520,324	69,400,815
B.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											1,901.16					647,620	1,231,229,239
C.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											0.00					753,947	0
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											16					815,000	13,040,000
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											21					480,000	10,080,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											37					180,000	6,660,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											0					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											0					700,000	0
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											1,457.00					60,000	87,420,000
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											49.85					1,000,000	49,850,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											4,450.00					1,800	8,010,000
M.Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											2,034.54					40,000	81,381,600

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
To add																	1,557,071,654
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	124,565,732
Total Tổng cộng																	1,681,637,386

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

NGUYEN DUY KIEN
SUPERINTENDENT - RESOURCES AND GEO...

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Lê Hoàng Sơn

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

BẢNG THEO DÕI ĐIỀU CHỈNH GIÁ DẦU THÁNG 10 NĂM 2025

Vendor:	**Công ty TNHH Tư vấn Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất**			
Package:	**NUI PHAO MINING**			
Fuel:	Diezen 0,05S-II			
Zone:	**Vùng II**			
Ngày	Giá dầu			Ghi chú
	Đơn giá (Có VAT)	Đơn giá (Chưa VAT)	Thay đổi so với giá cơ sở (%)	
18/12/2023	19.390	17.627		Giá dầu ký hợp đồng
09/10/2025	18.970	17.565	-0,35%	

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2025

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

NGUYEN DUY KIEN
SUPERINTENDENT - RESOURCES AND GEOLOGRY

Nguyễn Duy Kiên

CTY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Oct to 31 Oct 2025
Date: Nov 2025
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/10 đến ngày 31/10/2025
Ngày: tháng 11 năm 2025

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_P0600_00617	3.28	0.00	3.28	0.00	EOH						0	0.00	0.00	3.28		
2	GC_P0600_00627	4.16	0.00	4.16	0.00	EOH						0	0.00	0.00	4.16		
3	GC_P0600_00618	15.54	1.00	14.54	0.00	EOH						12	40.00	0.40	15.54		
4	GC_P0600_00619	15.41	1.00	14.41	0.00	EOH						12	35.00	0.40	15.41		
5	GC_M0150_00442	20.97	1.00	19.97	0.00	EOH						12	40.00	0.45	20.97		
6	GC_M0150_00443	21.15	1.00	20.15	0.00	EOH						12	40.00	0.45	21.15		
7	GC_M0150_00447	15.12	1.00	14.12	0.00	EOH						12	40.00	0.40	15.12		
8	GC_M0150_00444	21.83	1.00	20.83	0.00	EOH						12	40.00	0.40	21.83		
9	GC_M0150_00463	16.58	1.50	15.08	0.00	EOH	1					12	40.00	0.45	16.58		
10	GC_M0150_00465	17.81	2.80	15.01	0.00	EOH						15	55.00	0.50	17.81		
11	GC_P0350_00499	21.15	2.00	19.15	0.00	EOH	1					12	55.00	0.50	21.15		
12	GC_P0350_00501	21.00	2.00	19.00	0.00	EOH						12	50.00	0.50	21.00		
13	GC_M0150_00451	13.28	1.00	12.28	0.00	EOH						12	40.00	0.50	13.28		
14	GC_M0150_00445	22.41	1.00	21.41	0.00	EOH						12	40.00	0.45	22.41		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
15	GC_M0150_00460	15.58	1.00	14.58	0.00	EOH						5	40.00	0.45	15.58		
16	GC_M0150_00462	16.10	1.10	15.00	0.00	EOH						9	40.00	0.45	16.10		
17	GC_M0150_00456	14.73	1.00	13.73	0.00	EOH						13	45.00	0.50	14.73		
18	GC_P0350_00505	46.52	1.00	45.52	0.00	EOH	1	1				48	45.00	0.45	46.52		
19	GC_M0150_00452	15.30	1.00	14.30	0.00	EOH						18	55.00	0.50	15.30		
20	GC_M0150_00455	14.25	1.00	13.25	0.00	EOH						24	50.00	0.50	14.25		
21	GC_M0150_00459	15.33	1.00	14.33	0.00	EOH						12	45.00	0.45	15.33		
22	GC_M0150_00448	17.87	1.00	16.87	0.00	EOH						12	40.00	0.40	17.87		
23	GC_P0350_00506	61.27	1.00	49.00	11.27	EOH		1				48	40.00	0.45	61.27		
24	GC_P0300_00503	19.91	1.00	18.91	0.00	EOH	1					12	40.00	0.45	19.91		
25	GC_P0300_00502	19.74	1.00	18.74	0.00	EOH						12	40.00	0.45	19.74		
26	GC_P0300_00501	19.84	1.00	18.84	0.00	EOH						12	40.00	0.45	19.84		
27	GC_P0300_00506	19.86	1.00	18.86	0.00	EOH						12	40.00	0.45	19.86		
28	GC_P0300_00500	19.59	1.00	18.59	0.00	EOH	1					12	35.00	0.40	19.59		
29	GC_P0300_00499	20.11	1.00	19.11	0.00	EOH						12	40.00	0.45	20.11		
30	GC_P0300_00505	20.06	1.00	19.06	0.00	EOH						12	40.00	0.45	20.06		
31	GC_P0300_00496	20.06	1.00	19.06	0.00	EOH						8	35.00	0.40	20.06		
32	GC_P0300_00491	19.79	1.00	18.79	0.00	EOH						18	40.00	0.45	19.79		
33	GC_P0300_00493	19.71	1.00	18.71	0.00	EOH						24	35.00	0.40	19.71		
34	GC_P0300_00495	19.78	1.00	18.78	0.00	EOH						12	40.00	0.45	19.78		
35	GC_P0350_00511	31.55	1.00	30.55	0.00	EOH		1				12	65.00	0.60	31.55		
36	GC_P0300_00504	19.66	1.00	18.66	0.00	EOH						12	40.00	0.45	19.66		
37	GC_P0300_00489	20.01	1.00	19.01	0.00	EOH						12	40.00	0.45	20.01		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
38	GC_P0350_00504	36.25	1.00	35.25	0.00	EOH						36	65.00	0.60	36.25		
39	GC_P0300_00490	20.02	1.00	19.02	0.00	EOH	1					22	45.00	0.45	20.02		
40	GC_P0300_00487	20.08	1.00	19.08	0.00	EOH						12	45.00	0.45	20.08		
41	GC_P0300_00488	19.87	1.00	18.87	0.00	EOH						12	45.00	0.45	19.87		
42	GC_P0300_00494	20.01	1.00	19.01	0.00	EOH		1				24	45.00	0.45	20.01		
43	GC_P0350_00503	31.26	1.00	30.26	0.00	EOH						24	65.00	0.60	31.26		
44	GC_P0350_00498	16.26	2.10	14.16	0.00	EOH	1					24	55.00	0.50	16.26		
45	GC_P0350_00500	16.21	2.20	14.01	0.00	EOH						24	55.00	0.50	16.21		
46	GC_P0350_00513	57.00	2.90	47.10	7.00	EOH		1				36	50.00	0.50	57.00		
47	GC_P0350_00521	28.80	3.80	25.00	0.00	EOH	1	1				36	50.00	0.60	28.80		
48	GC_P0350_00510	32.51	2.50	30.01	0.00	EOH		1				12	60.00	0.60	32.51		
49	GC_P0350_00509	26.82	1.80	25.02	0.00	EOH	1	1				22	55.00	0.55	26.82		
50	GC_P0500_00507	21.45	1.00	20.45	0.00	EOH	1					12	60.00	0.60	21.45		
51	GC_P0500_00508	20.51	1.00	19.51	0.00	EOH						12	60.00	0.60	20.51		
52	GC_M0150_00437	19.78	1.00	18.78	0.00	EOH	1					24	50.00	0.45	19.78		
53	GC_M0150_00454	23.76	1.00	22.76	0.00	EOH						12	50.00	0.50	23.76		
54	GC_P0500_00506	20.10	1.00	19.10	0.00	EOH		1				12	60.00	0.60	20.10		
55	GC_P0500_00509	19.70	1.00	18.70	0.00	EOH		1				24	60.00	0.60	19.70		
56	GC_M0150_00453	19.15	1.00	18.15	0.00	EOH						12	50.00	0.50	19.15		
57	GC_M0150_00450	23.52	1.00	22.52	0.00	EOH						12	50.00	0.50	23.52		
58	GC_M0150_00440	25.97	1.00	24.97	0.00	EOH						12	45.00	0.45	25.97		
59	GC_M0150_00464	17.31	2.20	15.11	0.00	EOH	1					12	50.00	0.50	17.31		
60	GC_M0150_00441	26.67	1.00	25.67	0.00	EOH						12	50.00	0.50	26.67		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
61	GC_M0150_00449	18.39	1.00	17.39	0.00	EOH						12	45.00	0.45	18.39		
62	GC_M0150_00461	15.90	1.00	14.90	0.00	EOH	1					21	45.00	0.45	15.90		
63	GC_M0150_00467	19.35	4.30	15.05	0.00	EOH	1					21	50.00	0.50	19.35		
64	GC_M0150_00466	18.50	3.20	15.30	0.00	EOH	1	1				12	50.00	0.50	18.50		
65	GC_M0150_00457	19.69	1.00	18.69	0.00	EOH		1				12	50.00	0.45	19.69		
66	GC_P0350_00514	19.89	1.00	18.89	0.00	EOH	1					13	60.00	0.55	19.89		
67	GC_P0350_00515	25.22	1.00	24.22	0.00	EOH						26	60.00	0.60	25.22		
68	GC_P0350_00508	19.85	1.00	18.85	0.00	EOH						13	60.00	0.60	19.85		
69	GC_P0350_00519	14.62	1.00	13.62	0.00	EOH		1				13	60.00	0.55	14.62		
70	GC_P0350_00525	25.08	1.00	24.08	0.00	EOH	1	1				26	60.00	0.60	25.08		
71	GC_P0350_00520	12.94	1.00	11.94	0.00	Ongoing						13	60.00	0.60	12.94		
Total Tổng cộng		1,508.75	89.40	1,401.08	18.27	0.00	17	14	0	0	34	1,140	3,305	33.75	1,508.75		
A.Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											89.40					520,324	46,516,966
B.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											1,401.08					647,620	907,367,430
C.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											18.27					753,947	13,774,612
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											17					815,000	13,855,000
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											14					480,000	6,720,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											34					180,000	6,120,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											0					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											0					700,000	0
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											1,140.00					60,000	68,400,000
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											33.75					1,000,000	33,750,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											3,305.00					1,800	5,949,000

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
M.Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											1,508.75					40,000	60,350,000
To add																	1,162,803,007
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	93,024,241
Total Tổng cộng																	1,255,827,248

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

NGUYEN DUY KIEN
SUPERINTENDENT - RESOURCES AND GEOLOGY

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

BẢNG THEO DÕI ĐIỀU CHỈNH GIÁ DẦU THÁNG 11 NĂM 2025

Vendor:	**Công ty TNHH Tư vấn Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất**			
Package:	**NUI PHAO MINING**			
Fuel:	Diezen 0,05S-II			
Zone:	**Vùng II**			
Ngày	Giá dầu			Ghi chú
	Đơn giá (Có VAT)	Đơn giá (Chưa VAT)	Thay đổi so với giá cơ sở (%)	
18/12/2023	19.390	17.627		Giá dầu ký hợp đồng
13/11/2025	20.250	18.750	6,37%	

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

NGUYEN DUY KIEN
SUPERINTENDENT - RESOURCES AND GEOLOGRY

Nguyễn Duy Kiên

CTY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

Petrolimex điều chỉnh giá xăng dầu từ 15 giờ 00 phút ngày 13.11.2025

Petrolimex 03:00 CH @ Thứ Năm - 13 tháng 11, 2025

Hà Nội, ngày 13.11.2025, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex/Tập đoàn - mã chứng khoán: PLX) chính thức điều chỉnh giá xăng dầu, theo đó mức giá mới như sau:

Mặt hàng	Đơn vị tính *(Đã bao gồm thuế GTGT)*	Vùng 1	Vùng 2
Xăng không chì RON 95-V	Đồng/lít	**21.050**	**21.470**
Xăng không chì RON 95-III	Đồng/lít	**20.570**	**20.980**
Xăng sinh học E10 RON 95-III	Đồng/lít	**20.150**	**20.550**
Xăng sinh học E5 RON 92-II	Đồng/lít	**19.840**	**20.230**
Điêzen 0,001S-V	Đồng/lít	**20.350**	**20.750**
Điêzen 0,05S-II	Đồng/lít	**19.860**	**20.250**
Dầu hỏa 2 - K	Đồng/lít	**19.930**	**20.320**
Mazút $N^0$2B (3,5S)	Đồng/kg	**14.070**	**14.350**
Mazút 180cst - 0,5S (RMG)	Đồng/kg	**16.370**	**16.690**

(Ghi chú: Mức giá ghi trên là giá bán lẻ, riêng đối với mặt hàng Mazút là giá bán buôn)

Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 13 tháng 11 năm 2025 cho đến kỳ điều hành giá xăng dầu tiếp theo của liên Bộ Công Thương

Petrolimex Sài Gòn trao tặng 5 tỷ đồng cho Quỹ "Vì người nghèo" TPHCM

Petrolimex trên báo chí | 17/09/2025



Lễ công bố Quyết định chuẩn y Phó Bí thư Đảng ủy và bổ nhiệm Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Tin chuyên ngành | 22/07/2025



ĐHĐCĐ thường niên 2025: Petrolimex định hướng chiến lược phát triển 10 năm tới dựa trên 3 trụ cột chính

Tin chuyên ngành | 25/04/2025

Petrolimex cảnh báo thông tin lừa đảo về giải chạy bộ

Tin chuyên ngành | 19/04/2025



Thông điệp của Chủ tịch Petrolimex gửi thanh niên nhân ngày 26/3

Tin chuyên ngành | 02/04/2025



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Nov to 30 Nov 2025
Date: Dec 2025
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/11 đến ngày 30/11/2025
Ngày: 15 tháng 12 năm 2025

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_P0350_00520	8.42	0.00	8.42	0.00	EOH						0	0.00	0.00	8.42		
2	GC_P0500_00479	25.14	1.00	24.14	0.00	EOH	1					21	45.00	0.45	25.14		
3	GC_P0500_00480	30.08	1.00	29.08	0.00	EOH						26	50.00	0.50	30.08		
4	GC_P0500_00476	25.33	1.00	24.33	0.00	EOH	1					22	45.00	0.45	25.33		
5	GC_P0500_00477	30.48	1.00	29.48	0.00	EOH						26	45.00	0.45	30.48		
6	GC_P0500_00478	21.00	1.00	20.00	0.00	EOH	1	1				22	50.00	0.45	21.00		
7	GC_P0500_00483	26.20	1.00	25.20	0.00	EOH	1					18	50.00	0.45	26.20		
8	GC_P0500_00481	31.28	1.00	30.28	0.00	EOH						26	50.00	0.45	31.28		
9	GC_P0500_00485	30.78	1.00	29.78	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	30.78		
10	GC_P0300_00497	19.62	1.00	18.62	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	19.62		
11	GC_P0300_00498	20.04	1.00	19.04	0.00	EOH						13	50.00	0.50	20.04		
12	GC_P0300_00492	20.08	1.00	19.08	0.00	EOH						13	45.00	0.45	20.08		
13	GC_P0300_00515	50.26	1.00	49.00	0.26	EOH	1	1				52	50.00	0.50	50.26		
14	GC_P0500_00487	26.20	1.00	25.20	0.00	EOH						17	45.00	0.45	26.20		
15	GC_P0500_00492	26.16	1.00	25.16	0.00	EOH		1				18	50.00	0.50	26.16		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
16	GC_P0500_00497	26.23	1.00	25.23	0.00	EOH		1				21	60.00	0.60	26.23		
17	GC_P0500_00482	11.17	1.00	10.17	0.00	EOH						8	50.00	0.55	11.17		
18	GC_P0500_00486	16.08	1.00	15.08	0.00	EOH		1				9	60.00	0.50	16.08		
19	GC_P0500_00491	16.57	1.00	15.57	0.00	EOH	1	1				13	60.00	0.60	16.57		
20	GC_P0500_00515	15.05	1.00	14.05	0.00	EOH	1					13	60.00	0.50	15.05		
21	GC_P0500_00518	15.05	1.00	14.05	0.00	EOH						13	55.00	0.55	15.05		
22	GC_P0500_00511	15.61	1.00	14.61	0.00	EOH						13	60.00	0.60	15.61		
23	GC_P0500_00524	15.30	1.00	14.30	0.00	EOH	1					13	60.00	0.60	15.30		
24	GC_P0500_00514	15.10	1.00	14.10	0.00	EOH						13	60.00	0.60	15.10		
25	GC_P0500_00493	30.74	1.00	29.74	0.00	EOH						18	50.00	0.50	30.74		
26	GC_P0500_00488	30.35	1.00	29.35	0.00	EOH	1					19	50.00	0.45	30.35		
27	GC_P0500_00484	30.55	1.00	29.55	0.00	EOH		1				26	45.00	0.45	30.55		
28	GC_P0500_00489	30.63	1.00	29.63	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	30.63		
29	GC_P0500_00519	15.50	1.00	14.50	0.00	EOH		1				0	45.00	0.50	15.50		
30	GC_P0500_00510	15.35	1.00	14.35	0.00	EOH	1					18	60.00	0.60	15.35		
31	GC_P0500_00495	30.50	1.00	29.50	0.00	EOH	1					26	45.00	0.45	30.50		
32	GC_P0500_00499	31.04	1.00	30.04	0.00	EOH		1				33	60.00	0.55	31.04		
33	GC_P0500_00494	31.40	1.00	30.40	0.00	EOH						21	50.00	0.45	31.40		
34	GC_P0500_00496	16.33	1.00	15.33	0.00	EOH		1				13	50.00	0.50	16.33		
35	GC_P0600_00572	14.80	1.00	13.80	0.00	EOH	1					24	50.00	0.45	14.80		
36	GC_P0500_00523	15.35	1.00	14.35	0.00	EOH						19	50.00	0.50	15.35		
37	GC_P0600_00592	14.31	1.00	13.31	0.00	EOH	2					15	50.00	0.50	14.31		
38	GC_P0600_00601	14.32	1.00	13.32	0.00	EOH		1				15	45.00	0.45	14.32		
39	GC_P0500_00490	31.20	1.00	30.20	0.00	EOH		1				26	50.00	0.45	31.20		
40	GC_P0500_00498	31.04	1.00	30.04	0.00	EOH		1				26	50.00	0.45	31.04		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
41	GC_P0500_00501	16.15	1.00	15.15	0.00	EOH	1	1				26	60.00	0.60	16.15		
42	GC_P0300_00519	45.51	5.40	40.11	0.00	EOH	1					39	60.00	0.60	45.51		
43	GC_P0300_00517	30.53	5.00	25.53	0.00	EOH	2					26	60.00	0.60	30.53		
44	GC_P0300_00518	29.95	4.80	25.15	0.00	EOH	1					39	60.00	0.60	29.95		
45	GC_P0300_00514	50.98	1.00	49.00	0.98	EOH	1					39	50.00	0.45	50.98		
46	GC_P0350_00512	46.50	1.50	45.00	0.00	EOH	1					52	65.00	0.60	46.50		
47	GC_P0350_00517	36.04	1.00	35.04	0.00	EOH						26	60.00	0.60	36.04		
48	GC_P0350_00532	14.92	1.00	13.92	0.00	EOH	1					7	60.00	0.55	14.92		
49	GC_P0350_00533	15.00	1.00	14.00	0.00	EOH						6	65.00	0.60	15.00		
50	GC_P0350_00531	15.02	1.00	14.02	0.00	EOH						13	65.00	0.60	15.02		
51	GC_P0350_00516	31.20	1.20	30.00	0.00	EOH	1					16	60.00	0.60	31.20		
52	GC_P0350_00518	46.75	1.50	45.25	0.00	EOH		1				26	65.00	0.60	46.75		
53	GC_P0350_00523	35.44	1.00	34.44	0.00	EOH						26	60.00	0.60	35.44		
54	GC_P0350_00522	30.50	1.00	29.50	0.00	EOH						23	65.00	0.60	30.50		
55	GC_P0350_00526	29.50	1.00	28.50	0.00	EOH	1	1				39	60.00	0.60	29.50		
56	GC_P0350_00527	35.60	1.00	34.60	0.00	EOH	1	1				26	65.00	0.60	35.60		
57	GC_P0350_00528	20.95	1.00	19.95	0.00	EOH		1				13	65.00	0.60	20.95		
58	GC_P0450_00509	20.13	1.00	19.13	0.00	EOH						13	50.00	0.45	20.13		
59	GC_P0450_00515	20.45	1.00	19.45	0.00	EOH	1					13	50.00	0.40	20.45		
60	GC_P0450_00510	20.03	1.00	19.03	0.00	EOH						13	45.00	0.40	20.03		
61	GC_P0450_00511	20.22	1.00	19.22	0.00	EOH						13	45.00	0.45	20.22		
62	GC_P0450_00512	19.96	1.00	18.96	0.00	EOH						13	45.00	0.40	19.96		
63	GC_P0450_00513	20.13	1.00	19.13	0.00	EOH						13	45.00	0.45	20.13		
64	GC_P0300_00513	51.74	1.70	48.30	1.74	EOH	1					39	45.00	0.40	51.74		
65	GC_P0300_00516	53.65	3.60	46.40	3.65	EOH						39	50.00	0.50	53.65		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
66	GC_P0500_00504	30.80	1.00	29.80	0.00	EOH						26	50.00	0.45	30.80		
67	GC_P0500_00500	34.71	1.00	33.71	0.00	EOH	1					26	45.00	0.40	34.71		
68	GC_P0450_00506	20.60	1.00	19.60	0.00	EOH	1					13	40.00	0.40	20.60		
69	GC_P0450_00507	20.32	1.00	19.32	0.00	EOH						13	40.00	0.40	20.32		
70	GC_P0500_00505	35.52	1.00	34.52	0.00	EOH						26	45.00	0.45	35.52		
71	GC_P0450_00505	20.58	1.00	19.58	0.00	EOH						13	40.00	0.40	20.58		
72	GC_P0500_00502	21.76	1.70	20.06	0.00	EOH		1				26	45.00	0.45	21.76		
73	GC_P0350_00557	25.07	5.00	20.07	0.00	EOH						13	50.00	0.50	25.07		
74	GC_P0350_00558	30.40	5.00	25.40	0.00	EOH						13	50.00	0.50	30.40		
75	GC_P0500_00503	19.40	1.00	18.40	0.00	Ongoing		1				13	45.00	0.45	19.40		
76	GC_P0350_00559	16.76	5.00	11.76	0.00	Ongoing						13	50.00	0.50	16.76		
77	GC_P0350_00556	26.92	5.00	21.92	0.00	Ongoing						13	50.00	0.50	26.92		
78	GC_P0350_00555	25.55	5.00	20.55	0.00	EOH	1					13	50.00	0.50	25.55		
79	GC_P0350_00554	6.36	5.00	1.36	0.00	Ongoing	1					13	50.00	0.50	6.36		
Total Tổng cộng		2,012.24	119.40	1,886.21	6.63	0.00	32	22	0	0	36	1,573	4,050	39.10	2,012.24		
A.Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											119.40					520,324	62,126,686
B.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											1,886.21					647,620	1,221,547,320
C.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											6.63					753,947	4,998,669
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											32					815,000	26,080,000
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											22					480,000	10,560,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											36					180,000	6,480,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											0					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											0					700,000	0

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											1,573.00					60,000	94,380,000
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											39.10					1,000,000	39,100,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											4,050.00					1,800	7,290,000
M.Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											2,012.24					40,000	80,489,600
To add																	1,553,052,274
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	124,244,182
Total Tổng cộng																	1,677,296,456

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

NGUYEN DUY KIEN
SUPERINTENDENT - RESOURCES AND GEOLOGRY

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Le Hoang Son

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

BẢNG THEO DÕI ĐIỀU CHỈNH GIÁ DẦU THÁNG 12 NĂM 2025

Vendor:	**Công ty TNHH Tư vấn Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất**			
Package:	**NUI PHAO MINING**			
Fuel:	Diezen 0,05S-II			
Zone:	**Vùng II**			
Ngày	Giá dầu			Ghi chú
	Đơn giá (Có VAT)	Đơn giá (Chưa VAT)	Thay đổi so với giá cơ sở (%)	
18/12/2023	19.390	17.627		Giá dầu ký hợp đồng
11/12/2025	18.510	17.139	-2,77%	

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Nguyễn Duy Kiên

NGUYEN DUY KIEN
SUPERINTENDENT - RESOURCES AND GEOLOGRY

CTY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Dec to 31 Dec 2025
Date: Jan 2026
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/12 đến ngày 31/12/2025
Ngày: tháng 01 năm 2026

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_P0500_00503	10.75	0.00	10.75	0.00	EOH						13	0.00	0.00	10.75		
2	GC_P0450_00520	20.56	1.00	19.56	0.00	EOH		1				13	50.00	0.40	20.56		
3	GC_P0350_00554	24.24	0.00	24.24	0.00	EOH						13	0.00	0.00	24.24		
4	GC_P0350_00559	8.56	0.00	8.56	0.00	EOH						13	0.00	0.00	8.56		
5	GC_P0350_00556	3.11	0.00	3.11	0.00	EOH						0	0.00	0.00	3.11		
6	GC_P0450_00519	20.26	1.00	19.26	0.00	EOH						13	40.00	0.40	20.26		
7	GC_P0350_00561	25.75	5.00	20.75	0.00	EOH	1					16	50.00	0.50	25.75		
8	GC_P0350_00560	30.41	5.00	25.41	0.00	EOH						26	50.00	0.50	30.41		
9	GC_P0450_00518	20.66	1.00	19.66	0.00	EOH						13	45.00	0.45	20.66		
10	GC_P0350_00562	30.27	5.00	25.27	0.00	EOH		1				13	50.00	0.50	30.27		
11	GC_P0350_00568	30.68	5.00	25.68	0.00	EOH		1				23	50.00	0.50	30.68		
12	GC_P0350_00563	25.50	5.00	20.50	0.00	EOH						13	45.00	0.45	25.50		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
13	GC_P0450_00521	20.64	1.00	19.64	0.00	EOH						13	40.00	0.40	20.64		
14	GC_P0350_00569	25.65	5.00	20.65	0.00	EOH						13	45.00	0.50	25.65		
15	GC_P0450_00516	19.95	1.00	18.95	0.00	EOH						13	40.00	0.40	19.95		
16	GC_P0350_00564	30.55	5.00	25.55	0.00	EOH	1					19	45.00	0.45	30.55		
17	GC_P0300_00537	35.23	1.00	34.23	0.00	EOH	2					32	45.00	0.45	35.23		
18	GC_P0300_00526	39.75	1.00	38.75	0.00	EOH	1					39	45.00	0.45	39.75		
19	GC_P0300_00527	40.19	1.00	39.19	0.00	EOH						26	45.00	0.45	40.19		
20	GC_P0450_00514	20.17	1.00	19.17	0.00	EOH		1				13	40.00	0.40	20.17		
21	GC_P0450_00523	21.16	1.00	20.16	0.00	EOH	1					13	40.00	0.40	21.16		
22	GC_P0450_00517	21.00	1.00	20.00	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	21.00		
23	GC_P0450_00502	19.93	1.00	18.93	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	19.93		
24	GC_P0450_00503	20.70	1.00	19.70	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	20.70		
25	GC_P0450_00504	20.20	1.00	19.20	0.00	EOH		1				13	40.00	0.40	20.20		
26	GC_P0300_00528	35.04	1.00	34.04	0.00	EOH						26	45.00	0.40	35.04		
27	GC_P0300_00534	44.81	1.00	43.81	0.00	EOH						26	45.00	0.45	44.81		
28	GC_P0300_00535	30.21	1.00	29.21	0.00	EOH						26	45.00	0.45	30.21		
29	GC_P0300_00530	30.04	1.00	29.04	0.00	EOH	1					20	45.00	0.45	30.04		
30	GC_P0300_00525	40.01	1.00	39.01	0.00	EOH						26	45.00	0.45	40.01		
31	GC_P0450_00522	20.93	1.00	19.93	0.00	EOH		1				13	40.00	0.40	20.93		
32	GC_P0300_00509	16.00	1.00	15.00	0.00	EOH	1					13	50.00	0.45	16.00		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
33	GC_P0300_00532	40.30	1.00	39.30	0.00	EOH						33	45.00	0.40	40.30		
34	GC_P0300_00533	40.90	1.00	39.90	0.00	EOH						29	40.00	0.40	40.90		
35	GC_P0300_00529	30.10	1.00	29.10	0.00	EOH						19	45.00	0.45	30.10		
36	GC_P0300_00507	10.00	1.00	9.00	0.00	EOH						0	40.00	0.40	10.00		
37	GC_P0300_00508	10.27	1.00	9.27	0.00	EOH						0	40.00	0.40	10.27		
38	GC_P0300_00524	44.80	1.00	43.80	0.00	EOH						33	45.00	0.45	44.80		
39	GC_P0300_00540	20.19	1.00	19.19	0.00	EOH						13	45.00	0.45	20.19		
40	GC_P0300_00541	20.16	1.00	19.16	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	20.16		
41	GC_P0300_00538	40.00	1.00	39.00	0.00	EOH		1				36	40.00	0.40	40.00		
42	GC_M0250_00155	14.60	1.00	13.60	0.00	EOH	2					13	45.00	0.45	14.60		
43	GC_M0250_00158	15.16	1.00	14.16	0.00	EOH						13	40.00	0.40	15.16		
44	GC_P0300_00531	35.07	1.00	34.07	0.00	EOH						32	45.00	0.45	35.07		
45	GC_P0300_00536	29.61	1.00	28.61	0.00	EOH						26	45.00	0.45	29.61		
46	GC_P0300_00542	20.02	1.00	19.02	0.00	EOH						16	45.00	0.45	20.02		
47	GC_P0300_00523	20.30	1.00	19.30	0.00	EOH		1				16	45.00	0.40	20.30		
48	GC_P0300_00539	40.28	1.00	39.28	0.00	EOH	1	1				39	45.00	0.45	40.28		
49	GC_P0350_00535	19.89	1.00	18.89	0.00	EOH						13	45.00	0.45	19.89		
50	GC_P0350_00536	25.14	1.00	24.14	0.00	EOH						13	45.00	0.45	25.14		
51	GC_P0350_00537	19.98	1.00	18.98	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	19.98		
52	GC_P0350_00571	19.90	1.00	18.90	0.00	EOH	1					13	40.00	0.40	19.90		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
73	GC_P0350_00550	25.01	1.00	24.01	0.00	EOH						13	45.00	0.45	25.01		
74	GC_P0300_00510	25.00	1.00	24.00	0.00	EOH	1					26	45.00	0.45	25.00		
75	GC_P0350_00507	21.38	1.00	20.38	0.00	EOH						13	45.00	0.45	21.38		
76	GC_P0350_00524	19.97	1.00	18.97	0.00	EOH	1					13	45.00	0.40	19.97		
77	GC_P0350_00543	25.30	1.00	24.30	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	25.30		
78	GC_P0350_00540	34.94	1.00	33.94	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	34.94		
79	GC_P0350_00548	25.47	1.00	24.47	0.00	EOH	1					26	45.00	0.45	25.47		
80	GC_P0300_00573	25.21	1.00	24.21	0.00	EOH						16	40.00	0.40	25.21		
81	GC_P0300_00569	25.27	1.00	24.27	0.00	EOH	1					16	40.00	0.40	25.27		
82	GC_P0300_00565	25.06	1.00	24.06	0.00	EOH		1				13	40.00	0.40	25.06		
83	GC_P0300_00568	24.75	1.00	23.75	0.00	EOH		1				26	45.00	0.45	24.75		
84	GC_P0300_00564	25.06	1.00	24.06	0.00	EOH						10	40.00	0.40	25.06		
85	GC_P0300_00559	25.15	1.00	24.15	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.15		
86	GC_P0300_00557	24.65	1.00	23.65	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	24.65		
87	GC_P0300_00570	25.11	1.00	24.11	0.00	EOH	1	1				23	45.00	0.45	25.11		
88	GC_P0300_00566	24.76	1.00	23.76	0.00	EOH						26	45.00	0.45	24.76		
89	GC_P0300_00558	24.83	1.00	23.83	0.00	EOH						26	45.00	0.40	24.83		
90	GC_P0300_00562	24.77	1.00	23.77	0.00	EOH	1					26	45.00	0.45	24.77		
91	GC_P0300_00563	24.17	1.00	23.17	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	24.17		
92	GC_P0300_00555	24.50	1.00	23.50	0.00	EOH	1					16	40.00	0.40	24.50		
93	GC_P0300_00560	24.88	1.00	23.88	0.00	EOH						21	45.00	0.45	24.88		
94	GC_P0300_00567	10.90	1.00	9.90	0.00	Ongoing						13	45.00	0.45	10.90		
95	GC_P0300_00556	5.08	1.00	4.08	0.00	Ongoing						10	40.00	0.40	5.08		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
96	GC_P0300_00551	3.47	1.00	2.47	0.00	Ongoing		1				5	40.00	0.40	3.47		
Total Tổng cộng		2,283.94	120.00	2,163.94	0.00	0.00	32	25	0	0	38	1,696	3,970	39.40	2,283.94		
A.Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											120.00					520,324	62,438,880
B.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											2,163.94					647,620	1,401,410,823
C.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											0.00					753,947	0
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											32					815,000	26,080,000
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											25					480,000	12,000,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											38					180,000	6,840,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											0					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											0					700,000	0
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											1,696.00					60,000	101,760,000
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											39.40					1,000,000	39,400,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											3,970.00					1,800	7,146,000
M.Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											2,283.94					40,000	91,357,600
To add																	1,748,433,303
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	139,874,664
Total Tổng cộng																	1,888,307,967

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

NGUYEN DUY KIEN
SUPERINTENDENT - RESOURCES AND GEOLOGY

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Jan to 28 Jan 2026
Date: Feb 2026
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/01 đến ngày 28/01/2026
Ngày: tháng 02 năm 2026

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0+50(m) Khoan mở lỗ 0.0+50(m)	Meter drilling 0.0+50(m) Chiều sâu khoan 0.0+50(m)	Meter drilling 50+100(m) Chiều sâu khoan 50+100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_P0300_00567	14,07	0,00	14,07	0,00	EOH						0	0,00	0,00	14,07		
2	GC_P0300_00556	20,00	0,00	20,00	0,00	EOH						0	0,00	0,00	20,00		
3	GC_P0300_00551	21,97	0,00	21,97	0,00	EOH						0	0,00	0,00	21,97		
4	GC_P0300_00552	25,10	1,00	24,10	0,00	EOH	1					13	40,00	0,40	25,10		
5	GC_P0300_00554	25,15	1,00	24,15	0,00	EOH						13	40,00	0,40	25,15		
6	GC_P0300_00571	25,03	1,00	24,03	0,00	EOH						13	45,00	0,45	25,03		
7	GC_P0300_00553	24,97	1,00	23,97	0,00	EOH		1				13	40,00	0,40	24,97		
8	GC_P0300_00548	25,47	1,00	24,47	0,00	EOH		1				13	40,00	0,40	25,47		
9	GC_P0300_00572	25,10	1,00	24,10	0,00	EOH		1				13	40,00	0,45	25,10		
10	GC_P0300_00550	25,02	1,00	24,02	0,00	EOH	1					13	45,00	0,40	25,02		
11	GC_P0300_00549	25,31	1,00	24,31	0,00	EOH		1				13	40,00	0,40	25,31		
12	GC_P0300_00545	25,21	1,00	24,21	0,00	EOH		1				13	40,00	0,40	25,21		
13	GC_P0300_00546	25,45	1,00	24,45	0,00	EOH		1				13	40,00	0,40	25,45		
14	GC_P0300_00547	24,80	1,00	23,80	0,00	EOH						13	45,00	0,45	24,80		

Scanned with CamScanner

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0+50(m) Khoan mở lỗ 0.0+50(m)	Meter drilling 0.0+50(m) Chiều sâu khoan 0.0+50(m)	Meter drilling 50+100(m) Chiều sâu khoan 50+100(m)	Remarks (Ghi chú)											
15	GC_P0300_00544	25,50	1,00	24,50	0,00	EOH		1				13	40,00	0,40	25,50		
16	GC_P0300_00543	25,10	1,00	24,10	0,00	EOH		1				13	40,00	0,40	25,10		
17	GC_P0250_00567	25,99	1,00	24,99	0,00	EOH	1					13	45,00	0,45	25,99		
18	GC_P0250_00569	26,22	1,00	25,22	0,00	EOH						13	45,00	0,45	26,22		
19	GC_P0250_00570	25,22	1,00	24,22	0,00	EOH	1					13	40,00	0,40	25,22		
20	GC_P0250_00560	25,45	1,00	24,45	0,00	EOH						16	45,00	0,45	25,45		
21	GC_P0250_00561	25,49	1,00	24,49	0,00	EOH	1					18	40,00	0,40	25,49		
22	GC_P0250_00563	26,15	1,00	25,15	0,00	EOH						26	40,00	0,40	26,15		
23	GC_P0250_00565	25,17	1,00	24,17	0,00	EOH						26	50,00	0,45	25,17		
24	GC_P0250_00559	25,84	1,00	24,84	0,00	EOH		1				16	50,00	0,45	25,84		
25	GC_P0250_00556	25,41	1,00	24,41	0,00	EOH	1					23	50,00	0,45	25,41		
26	GC_P0250_00558	25,50	1,00	24,50	0,00	EOH	1					21	50,00	0,45	25,50		
27	GC_P0250_00562	25,89	1,00	24,89	0,00	EOH						23	50,00	0,45	25,89		
28	GC_P0250_00564	25,56	1,00	24,56	0,00	EOH						13	45,00	0,45	25,56		
29	GC_P0250_00566	24,98	1,00	23,98	0,00	EOH		1				13	45,00	0,45	24,98		
30	GC_P0250_00557	26,09	1,00	25,09	0,00	EOH	1					13	45,00	0,45	26,09		
31	GC_P0250_00554	25,34	1,00	24,34	0,00	EOH	1	1				13	45,00	0,45	25,34		
32	GC_P0300_00574	20,36	1,00	19,36	0,00	EOH	1					13	45,00	0,45	20,36		
33	GC_P0300_00575	20,04	1,00	19,04	0,00	EOH	1					13	45,00	0,45	20,04		
34	GC_P0350_00546	20,86	1,00	19,86	0,00	EOH	1					13	45,00	0,45	20,86		
35	GC_P0250_00580	24,85	1,00	23,85	0,00	EOH	1					13	45,00	0,40	24,85		
36	GC_P0250_00581	24,70	1,00	23,70	0,00	EOH		1				10	45,00	0,40	24,70		
37	GC_P0250_00579	24,90	1,00	23,90	0,00	EOH						16	40,00	0,45	24,90		
38	GC_P0250_00576	25,40	1,00	24,40	0,00	EOH		1				13	40,00	0,40	25,40		
39	GC_P0250_00577	24,63	1,00	23,63	0,00	EOH		1				13	40,00	0,40	24,63		

Scanned with CamScanner

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0+50(m) Khoan mở lỗ 0.0+50(m)	Meter drilling 0.0+50(m) Chiều sâu khoan 0.0+50(m)	Meter drilling 50+100(m) Chiều sâu khoan 50+100(m)	Remarks (Ghi chú)											
40	GC_P0250_00573	24,93	1,00	23,93	0,00	EOH	1					13	45,00	0,40	24,93		
41	GC_P0250_00574	25,82	1,00	24,82	0,00	EOH						20	40,00	0,40	25,82		
42	GC_P0200_00893	30,74	1,00	29,74	0,00	EOH	1					26	40,00	0,40	30,74		
43	GC_P0200_00897	30,16	1,00	29,16	0,00	EOH						19	40,00	0,40	30,16		
44	GC_P0250_00583	24,50	1,00	23,50	0,00	EOH		1				18	45,00	0,45	24,50		
45	GC_P0250_00572	25,64	1,00	24,64	0,00	EOH						20	40,00	0,40	25,64		
46	GC_P0250_00575	24,70	1,00	23,70	0,00	EOH						19	40,00	0,40	24,70		
47	GC_P0250_00585	24,34	1,00	23,34	0,00	EOH		1				19	40,00	0,40	24,34		
48	GC_P0250_00584	25,39	1,00	24,39	0,00	EOH						13	45,00	0,45	25,39		
49	GC_P0300_00576	25,28	1,00	24,28	0,00	EOH						21	45,00	0,45	25,28		
50	GC_P0200_00898	30,21	1,00	29,21	0,00	EOH						20	40,00	0,40	30,21		
51	GC_P0200_00895	30,03	1,00	29,03	0,00	EOH						13	40,00	0,40	30,03		
52	GC_P0300_00521	20,22	1,00	19,22	0,00	EOH	1					21	40,00	0,40	20,22		
53	GC_P0300_00522	20,10	1,00	19,10	0,00	EOH						26	40,00	0,40	20,10		
54	GC_P0200_00891	30,08	1,00	29,08	0,00	EOH	1					26	40,00	0,40	30,08		
55	GC_P0200_00892	30,20	1,00	29,20	0,00	EOH						26	45,00	0,40	30,20		
56	GC_P0200_00894	30,57	1,00	29,57	0,00	EOH						26	40,00	0,40	30,57		
57	GC_P0200_00896	30,19	1,00	29,19	0,00	EOH						26	45,00	0,45	30,19		
58	GC_P0200_00889	40,66	1,00	39,66	0,00	EOH		1				31	40,00	0,40	40,66		
59	GC_P0200_00890	40,30	1,00	39,30	0,00	EOH		1				26	40,00	0,40	40,30		
60	GC_P0200_00887	40,30	1,00	39,30	0,00	EOH	1	1				39	40,00	0,40	40,30		
61	GC_P0250_00593	24,37	1,00	23,37	0,00	EOH	1					13	50,00	0,50	24,37		
62	GC_P0250_00590	24,00	1,00	23,00	0,00	EOH						13	50,00	0,50	24,00		
63	GC_P0250_00553	20,11	1,00	19,11	0,00	EOH		1				13	40,00	0,40	20,11		
64	GC_P0250_00587	24,65	1,00	23,65	0,00	EOH		1				13	45,00	0,45	24,65		

Scanned with CamScanner

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷60(m) Khoan mở lỗ 0.0÷60(m)	Meter drilling 0.0÷60(m) Chiều sâu khoan 0.0÷60(m)	Meter drilling 60÷100(m) Chiều sâu khoan 60÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
65	GC_P0250_00586	24,80	1,00	23,80	0,00	EOH	1					13	40,00	0,40	24,80		
66	GC_P0350_00552	25,15	1,00	24,15	0,00	EOH						13	40,00	0,40	25,15		
67	GC_P0300_00577	24,92	1,00	23,92	0,00	EOH	1					26	50,00	0,45	24,92		
68	GC_P0300_00578	25,11	1,00	24,11	0,00	EOH		1				26	50,00	0,45	25,11		
69	GC_P0250_00591	24,14	1,00	23,14	0,00	EOH						24	45,00	0,45	24,14		
70	GC_P0250_00589	24,30	1,00	23,30	0,00	EOH						26	45,00	0,45	24,30		
71	GC_P0250_00582	24,95	1,00	23,95	0,00	EOH						19	45,00	0,45	24,95		
72	GC_P0250_00578	25,20	1,00	24,20	0,00	EOH		1				26	40,00	0,40	25,20		
73	GC_P0200_00901	24,62	1,00	23,62	0,00	EOH	1					15	40,00	0,40	24,62		
74	GC_P0250_00552	24,99	1,00	23,99	0,00	EOH		1				26	40,00	0,40	24,99		
75	GC_P0250_00555	25,27	1,00	24,27	0,00	EOH	1					13	40,00	0,40	25,27		
76	GC_P0300_00579	20,04	1,00	19,04	0,00	EOH		1				20	50,00	0,45	20,04		
77	GC_P0200_00902	25,08	1,00	24,08	0,00	EOH						13	40,00	0,40	25,08		
78	GC_P0200_00888	36,45	1,00	35,45	0,00	EOH	1					26	40,00	0,40	36,45		
79	GC_P0250_00597	15,15	1,00	14,15	0,00	EOH		1				13	45,00	0,45	15,15		
80	GC_P0200_00904	25,59	1,00	24,59	0,00	EOH	1					26	40,00	0,40	25,59		
81	GC_P0200_00903	26,16	1,00	25,16	0,00	EOH						13	40,00	0,40	26,16		
82	GC_P0200_00899	25,09	1,00	24,09	0,00	EOH	1					26	40,00	0,40	25,09		
83	GC_P0200_00900	24,53	1,00	23,53	0,00	EOH						26	40,00	0,40	24,53		
84	GC_P0150_00537	29,78	5,00	24,78	0,00	EOH		1				26	40,00	0,40	29,78		
85	GC_P0150_00538	29,65	5,00	24,65	0,00	EOH		1				26	40,00	0,40	29,65		
86	GC_P0200_00905	20,12	1,00	19,12	0,00	EOH						13	40,00	0,40	20,12		
87	GC_P0150_00533	15,61	5,00	10,61	0,00	Ongoing	1					13	50,00	0,50	15,61		
88	GC_P0350_00583	13,37	3,40	9,97	0,00	Ongoing	1					13	45,00	0,45	13,37		
89	GC_P0350_00584	12,00	3,70	8,30	0,00	Ongoing						13	50,00	0,50	12,00		

Scanned with CamScanner

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0+50(m) Khoan mở lỗ 0.0+50(m)	Meter drilling 0.0+50(m) Chiều sâu khoan 0.0+50(m)	Meter drilling 50+100(m) Chiều sâu khoan 50+100(m)	Remarks (Ghi chú)											
90	GC_P0350_00586	10.05	1.40	8.65	0.00	Ongoing	1					13	45.00	0.45	10.05		
Total Tổng cộng		2,252.90	104.50	2,148.40	0.00	0.00	29	28	0	0	32	1,560	3,740	36.85	2,252.90		
A. Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											104.50					520,324	54,373,658
B. Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											2,148.40					647,620	1,391,346,808
C. Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											0.00					753,947	0
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											29					815,000	23,635,000
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											28					480,000	13,440,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											32					180,000	5,760,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											0					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											0					700,000	0
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											1,560.00					60,000	93,600,000
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											36.85					1,000,000	36,850,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											3,740.00					1,800	6,732,000
M Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											2,252.90					40,000	90,116,000
To add																	1,715,853,666
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	137,268,293
Total Tổng cộng																	1,853,121,959

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

Scanned with CamScanner

HĐ 1191 2023
(T2)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

BẢNG THEO DÕI ĐIỀU CHỈNH GIÁ DẦU THÁNG 02 NĂM 2026

Vendor:	Công ty TNHH Tư vấn Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất			
Package:	NUI PHAO MINING			
Fuel:	Diezen 0,05S-II			
Zone:	**Vùng II**			
Ngày	Giá dầu			Ghi chú
	Đơn giá (Có VAT)	Đơn giá (Chưa VAT)	Thay đổi so với giá cơ sở (%)	
18/12/2023	19.390	17.627		Giá dầu ký hợp đồng
12/02/2026	18.820	17.426	-1,14%	

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Nguyễn Duy Kiên

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

CTY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Feb to 28 Feb 2026
Date: Mar 2026
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/02 đến ngày 28/02/2026
Ngày: 27 tháng 03 năm 2026

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_P0150_00533	14.04	0.00	14.04	0.00	EOH						0	0.00	0.00	14.04		
2	GC_P0350_00583	15.23	0.00	15.23	0.00	EOH						0	0.00	0.00	15.23		
3	GC_P0350_00584	16.75	0.00	16.75	0.00	EOH						0	0.00	0.00	16.75		
4	GC_P0350_00586	16.56	0.00	16.56	0.00	EOH						0	0.00	0.00	16.56		
5	GC_P0350_00585	27.74	2.70	25.04	0.00	EOH						13	50.00	0.50	27.74		
6	GC_P0350_00440	20.66	1.00	19.66	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	20.66		
7	GC_P0150_00541	29.71	5.00	24.71	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	29.71		
8	GC_P0150_00534	29.69	5.00	24.69	0.00	EOH						13	45.00	0.45	29.69		
9	GC_P0150_00532	29.73	5.00	24.73	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	29.73		
10	GC_P0150_00527	30.70	5.00	25.70	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	30.70		
11	GC_P0150_00528	30.60	5.00	25.60	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	30.60		
12	GC_P0350_00582	27.72	2.70	25.02	0.00	EOH	1					13	50.00	0.50	27.72		
13	GC_P0150_00572	30.30	5.00	25.30	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	30.30		
14	GC_P0150_00531	30.36	5.00	25.36	0.00	EOH						13	45.00	0.45	30.36		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit · Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
15	GC_P0150_00571	30.35	5.00	25.35	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	30.35		
16	GC_P0150_00454	30.00	5.00	25.00	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	30.00		
17	GC_P0150_00453	30.45	5.00	25.45	0.00	EOH						13	45.00	0.45	30.45		
18	GC_P0150_00543	31.02	5.00	26.02	0.00	EOH		1				19	50.00	0.50	31.02		
19	GC_P0150_00515	29.75	5.00	24.75	0.00	EOH	1	1				13	45.00	0.45	29.75		
20	GC_P0150_00545	30.61	5.00	25.61	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	30.61		
21	GC_P0150_00536	29.59	5.00	24.59	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	29.59		
22	GC_P0150_00529	29.97	5.00	24.97	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	29.97		
23	GC_P0150_00573	29.88	5.00	24.88	0.00	EOH		1				13	40.00	0.40	29.88		
24	GC_P0150_00570	30.57	5.00	25.57	0.00	EOH		1				13	40.00	0.40	30.57		
25	GC_P0150_00451	29.78	5.00	24.78	0.00	EOH						13	45.00	0.45	29.78		
26	GC_P0150_00452	30.45	5.00	25.45	0.00	EOH						13	45.00	0.45	30.45		
27	GC_P0150_00530	30.00	5.00	25.00	0.00	EOH		1				13	50.00	0.50	30.00		
28	GC_P0150_00441	30.40	5.00	25.40	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	30.40		
29	GC_P0150_00542	30.22	5.00	25.22	0.00	EOH	1	1				13	45.00	0.45	30.22		
30	GC_P0150_00535	29.77	5.00	24.77	0.00	EOH		1				20	45.00	0.45	29.77		
31	GC_P0150_00449	30.26	5.00	25.26	0.00	EOH						13	45.00	0.45	30.26		
32	GC_P0150_00450	29.70	5.00	24.70	0.00	EOH	1					26	45.00	0.45	29.70		
33	GC_P0150_00514	30.03	5.00	25.03	0.00	EOH						20	40.00	0.40	30.03		
34	GC_P0150_00569	30.21	5.00	25.21	0.00	EOH		1				20	40.00	0.40	30.21		
35	GC_P0150_00506	30.56	5.00	25.56	0.00	EOH		1				22	45.00	0.45	30.56		
36	GC_P0150_00513	30.08	5.00	25.08	0.00	EOH		1				26	45.00	0.45	30.08		
37	GC_P0200_00934	25.10	1.00	24.10	0.00	EOH		1				19	40.00	0.40	25.10		
38	GC_P0200_00953	25.08	1.00	24.08	0.00	EOH		1				13	40.00	0.40	25.08		
39	GC_P0200_00944	25.09	1.00	24.09	0.00	EOH						19	40.00	0.40	25.09		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
40	GC_P0200_00933	25.30	1.00	24.30	0.00	EOH	1	1				17	40.00	0.40	25.30		
41	GC_P0150_00568	29.80	5.00	24.80	0.00	EOH						13	45.00	0.45	29.80		
42	GC_P0200_00950	25.20	1.00	24.20	0.00	EOH						13	45.00	0.45	25.20		
43	GC_P0200_00954	24.91	1.00	23.91	0.00	EOH		1				13	45.00	0.40	24.91		
44	GC_P0200_00945	25.03	1.00	24.03	0.00	EOH						13	45.00	0.40	25.03		
45	GC_P0200_00924	25.90	1.00	24.90	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	25.90		
46	GC_P0200_00951	25.01	1.00	24.01	0.00	EOH						8	45.00	0.45	25.01		
47	GC_P0200_00961	25.09	1.00	24.09	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	25.09		
48	GC_P0200_00948	24.94	1.00	23.94	0.00	EOH						18	40.00	0.40	24.94		
49	GC_P0200_00949	25.27	1.00	24.27	0.00	EOH						18	40.00	0.40	25.27		
50	GC_P0300_00592	20.75	1.00	19.75	0.00	EOH	1					19	45.00	0.45	20.75		
51	GC_P0200_00926	26.11	1.00	25.11	0.00	EOH	1					26	45.00	0.45	26.11		
52	GC_P0200_00925	25.58	1.00	24.58	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.58		
53	GC_P0200_00923	25.86	1.00	24.86	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	25.86		
54	GC_P0200_00928	25.37	1.00	24.37	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	25.37		
55	GC_P0300_00584	20.28	1.00	19.28	0.00	EOH	1					13	40.00	0.40	20.28		
56	GC_P0300_00591	20.61	1.00	19.61	0.00	EOH						13	40.00	0.40	20.61		
57	GC_P0200_00947	24.80	1.00	23.80	0.00	EOH						16	40.00	0.40	24.80		
58	GC_P0200_00971	25.48	2.00	23.48	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	25.48		
59	GC_P0300_00583	20.46	1.00	19.46	0.00	EOH						12	40.00	0.40	20.46		
60	GC_P0200_00931	25.35	1.00	24.35	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	25.35		
61	GC_P0300_00597	20.15	1.00	19.15	0.00	EOH						13	40.00	0.40	20.15		
62	GC_P0200_00958	25.21	1.00	24.21	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.21		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
63	GC_P0200_00912	24.69	1.00	23.69	0.00	EOH		1				18	40.00	0.40	24.69		
64	GC_P0200_00922	24.78	1.00	23.78	0.00	EOH						17	40.00	0.40	24.78		
65	GC_P0200_00964	25.69	1.00	24.69	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.69		
66	GC_P0200_00913	25.68	1.00	24.68	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.68		
67	GC_P0300_00599	20.13	1.00	19.13	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	20.13		
68	GC_P0200_00921	24.62	1.00	23.62	0.00	EOH						35	40.00	0.40	24.62		
69	GC_P0300_00585	20.55	1.00	19.55	0.00	EOH						8	40.00	0.40	20.55		
70	GC_P0200_00935	25.01	1.00	24.01	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.01		
71	GC_P0200_00966	24.52	1.00	23.52	0.00	EOH	1	1				13	40.00	0.40	24.52		
72	GC_P0200_00956	25.21	1.00	24.21	0.00	EOH						13	40.00	0.45	25.21		
73	GC_P0200_00941	25.08	1.00	24.08	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	25.08		
74	GC_P0300_00587	20.20	1.00	19.20	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	20.20		
75	GC_P0200_00932	25.00	1.00	24.00	0.00	EOH						26	40.00	0.40	25.00		
76	GC_P0300_00586	20.28	1.00	19.28	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	20.28		
77	GC_P0200_00906	25.52	1.00	24.52	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	25.52		
78	GC_P0200_00937	25.24	1.00	24.24	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	25.24		
79	GC_P0150_00491	25.20	1.00	24.20	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	25.20		
80	GC_P0200_00936	25.54	1.00	24.54	0.00	EOH	1					13	40.00	0.40	25.54		
81	GC_P0200_00946	25.24	1.00	24.24	0.00	EOH		1				19	40.00	0.40	25.24		
82	GC_P0150_00502	25.20	1.00	24.20	0.00	EOH						19	40.00	0.40	25.20		
83	GC_P0150_00503	20.05	1.00	19.05	0.00	EOH	1					15	40.00	0.40	20.05		
84	GC_P0150_00519	12.72	1.00	11.72	0.00	Ongoing		1				11	40.00	0.40	12.72		
85	GC_P0150_00521	15.92	1.00	14.92	0.00	Ongoing		1				13	40.00	0.40	15.92		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
86	GC_P0150_00522	15.39	1.00	14.39	0.00	Ongoing	1					13	40.00	0.40	15.39		
Total Tổng cộng		2,198.63	206.40	1,992.23	0.00	0.00	22	34	0	0	28	1,339	3,490	34.85	2,198.63		
A.Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											206.40					520,324	107,394,874
B.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											1,992.23					647,620	1,290,207,993
C.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											0.00					753,947	0
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											22					815,000	17,930,000
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											34					480,000	16,320,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											28					180,000	5,040,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											0					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											0					700,000	0
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											1,339.00					60,000	80,340,000
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											34.85					1,000,000	34,850,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											3,490.00					1,800	6,282,000
M.Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											2,198.63					40,000	87,945,200
To add																	1,646,310,066
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	131,704,805
Total Tổng cộng																	1,778,014,871

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

Nguyen Van Hoan
MANAGER MINING & GEOLOGY

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Feb to 28 Feb 2026
Date: Mar 2026
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/02 đến ngày 28/02/2026
Ngày: 27 tháng 03 năm 2026

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_P015O_00533	14.04	0.00	14.04	0.00	EOH						0	0.00	0.00	14.04		
2	GC_P035O_00583	15.23	0.00	15.23	0.00	EOH						0	0.00	0.00	15.23		
3	GC_P035O_00584	16.75	0.00	16.75	0.00	EOH						0	0.00	0.00	16.75		
4	GC_P035O_00586	16.56	0.00	16.56	0.00	EOH						0	0.00	0.00	16.56		
5	GC_P035O_00585	27.74	2.70	25.04	0.00	EOH						13	50.00	0.50	27.74		
6	GC_P035O_00440	20.66	1.00	19.66	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	20.66		
7	GC_P015O_00541	29.71	5.00	24.71	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	29.71		
8	GC_P015O_00534	29.69	5.00	24.69	0.00	EOH						13	45.00	0.45	29.69		
9	GC_P015O_00532	29.73	5.00	24.73	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	29.73		
10	GC_P015O_00527	30.70	5.00	25.70	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	30.70		
11	GC_P015O_00528	30.60	5.00	25.60	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	30.60		
12	GC_P035O_00582	27.72	2.70	25.02	0.00	EOH	1					13	50.00	0.50	27.72		
13	GC_P015O_00572	30.30	5.00	25.30	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	30.30		
14	GC_P015O_00531	30.36	5.00	25.36	0.00	EOH						13	45.00	0.45	30.36		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
63	GC_P0200_00912	24.69	1.00	23.69	0.00	EOH		1				18	40.00	0.40	24.69		
64	GC_P0200_00922	24.78	1.00	23.78	0.00	EOH						17	40.00	0.40	24.78		
65	GC_P0200_00964	25.69	1.00	24.69	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.69		
66	GC_P0200_00913	25.68	1.00	24.68	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.68		
67	GC_P0300_00599	20.13	1.00	19.13	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	20.13		
68	GC_P0200_00921	24.62	1.00	23.62	0.00	EOH						35	40.00	0.40	24.62		
69	GC_P0300_00585	20.55	1.00	19.55	0.00	EOH						8	40.00	0.40	20.55		
70	GC_P0200_00935	25.01	1.00	24.01	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.01		
71	GC_P0200_00966	24.52	1.00	23.52	0.00	EOH	1	1				13	40.00	0.40	24.52		
72	GC_P0200_00956	25.21	1.00	24.21	0.00	EOH						13	40.00	0.45	25.21		
73	GC_P0200_00941	25.08	1.00	24.08	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	25.08		
74	GC_P0300_00587	20.20	1.00	19.20	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	20.20		
75	GC_P0200_00932	25.00	1.00	24.00	0.00	EOH						26	40.00	0.40	25.00		
76	GC_P0300_00586	20.28	1.00	19.28	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	20.28		
77	GC_P0200_00906	25.52	1.00	24.52	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	25.52		
78	GC_P0200_00937	25.24	1.00	24.24	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	25.24		
79	GC_P0150_00491	25.20	1.00	24.20	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	25.20		
80	GC_P0200_00936	25.54	1.00	24.54	0.00	EOH	1					13	40.00	0.40	25.54		
81	GC_P0200_00946	25.24	1.00	24.24	0.00	EOH		1				19	40.00	0.40	25.24		
82	GC_P0150_00502	25.20	1.00	24.20	0.00	EOH						19	40.00	0.40	25.20		
83	GC_P0150_00503	20.05	1.00	19.05	0.00	EOH	1					15	40.00	0.40	20.05		
84	GC_P0150_00519	12.72	1.00	11.72	0.00	Ongoing		1				11	40.00	0.40	12.72		
85	GC_P0150_00521	15.92	1.00	14.92	0.00	Ongoing		1				13	40.00	0.40	15.92		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
86	GC_P0150_00522	15.39	1.00	14.39	0.00	Ongoing	1					13	40.00	0.40	15.39		
Total Tổng cộng		2,198.63	206.40	1,992.23	0.00	0.00	22	34	0	0	28	1,339	3,490	34.85	2,198.63		
A.Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											206.40					520,324	107,394,874
B.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											1,992.23					647,620	1,290,207,993
C.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											0.00					753,947	0
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											22					815,000	17,930,000
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											34					480,000	16,320,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											28					180,000	5,040,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											0					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											0					700,000	0
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											1,339.00					60,000	80,340,000
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											34.85					1,000,000	34,850,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											3,490.00					1,800	6,282,000
M.Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											2,198.63					40,000	87,945,200
To add																	1,646,310,066
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	131,704,805
Total Tổng cộng																	1,778,014,871

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

Nguyen Van Hoan
MANAGER MINING & GEOLOGY

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 13 Feb to 28 Feb 2026
Date: Mar 2026
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 13/02 đến ngày 28/02/2026
Ngày: 03 tháng 04 năm 2026

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)						Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)	Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Meter drilling 100÷150(m) Chiều sâu khoan 100÷150(m)	Meter drilling 150÷200(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)													
1	LKNC-9	129.65	50.00	50.00	29.65	0.00	Ongoing						78	40.00	0.30	0.00	6.00	129.65		
2	LKNC-10	141.07	50.00	50.00	41.07	0.00	Ongoing						117	40.00	0.40	0.00	3.00	141.07		
3	LKNC-13	140.00	50.00	50.00	40.00	0.00	Ongoing	1					117	40.00	0.40	0.00	3.00	140.00		
4	LKNC-15	110.33	50.00	50.00	10.33	0.00	EOH						78	40.00	0.40	11.00	3.00	110.33		
5	LKNC-20	71.83	50.00	21.83	0.00	0.00	EOH	1					65	40.00	0.40	7.00	3.00	71.83		
6	LKNCTV-11	125.55	50.00	50.00	25.55	0.00	Ongoing						104	115.00	0.35	0.00	3.00	125.55		
7	LKNC-4	55.70	50.00	5.70	0.00	0.00	Ongoing	1					39	50.00	0.45	0.00	3.00	55.70		
8	LKNC-14	80.04	50.00	30.04	0.00	0.00	Ongoing	3					78	35.00	0.35	0.00	3.00	80.04		
9	LKNC-12	94.76	50.00	44.76	0.00	0.00	Ongoing	1					91	40.00	0.40	0.00	9.00	94.76		
10	LKNC-5	86.52	50.00	36.52	0.00	0.00	Ongoing						65	55.00	0.50	0.00	4.00	86.52		
Total Tổng cộng		1,035.45	500.00	388.85	146.60	0.00	0.00	7	0	5	0	16	832	495.00	3.95	18.0	40.0	1,035.45		
A. Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m																		500.00	647,620	323,810,000
B. Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m																		388.85	753,947	293,172,291
C. Total m drilled with distance from 100 m to 150 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 100 đến 150m																		146.60	829,617	121,621,852
D. Total m drilled with distance from 150 m to 200 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 150 đến 200m																		0.00	913,325	0
E. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m																		7	815,000	5,705,000
F. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m																		0	480,000	0

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Remarks (Ghi chú)	Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)	Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0+50(m)	Meter drilling 50+100(m) Chiều sâu khoan 50+100(m)	Meter drilling 100+150(m) Chiều sâu khoan 100+150(m)	Meter drilling 150+200(m) Chiều sâu khoan 50+100(m)														
G. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu																		16	180,000	2,880,000
H. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ																		5	830,000	4,150,000
J. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ																		0	700,000	0
K. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)																		832.00	60,000	49,920,000
N. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)																		3.95	1,000,000	3,950,000
M. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)																		495.00	1,800	891,000
L. Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)																		18.00	1,500,000	27,000,000
O. Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)																		40.00	110,000	4,400,000
Ô. Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)																		1,035.45	40,000	41,418,000
To add																				878,918,143
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																				70,313,451
Total Tổng cộng																				949,231,594

Approved by NPM

Được phê duyệt bởi NPM

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

Nguyen Van Hoan
MANAGER MINING & GEOLOGY

Checked by NPM

Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO

Được lập bởi CODECO

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

11/9/2023
(T3/26)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

BẢNG THEO DÕI ĐIỀU CHỈNH GIÁ DẦU THÁNG 03 NĂM 2026

Vendor:	**Công ty TNHH Tư vấn Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất**			
Package:	**NUI PHAO MINING**			
Fuel:	Diezen 0,05S-II			
Zone:	**Vùng II**			
Ngày	Giá dầu			Ghi chú
	Đơn giá (Có VAT)	Đơn giá (Chưa VAT)	Thay đổi so với giá cơ sở (%)	
18/12/2023	19.390	17.627		Giá dầu ký hợp đồng
12/03/2026	27.560	25.519	44,77%	

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

Nguyễn Duy Kiên

CTY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Mar to 31 Mar 2026
Date: Apr 2026
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/03 đến ngày 31/03/2026
Ngày: 13 tháng 04 năm 2026

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_P0150_00519	12.45	0.00	12.45	0.00	EOH						8	0.00	0.00	12.45		
2	GC_P0150_00521	2.26	0.00	2.26	0.00	EOH						13	0.00	0.00	2.26		
3	GC_P0150_00522	9.71	0.00	9.71	0.00	EOH						7	0.00	0.00	9.71		
4	GC_P0150_00490	20.78	1.00	19.78	0.00	EOH		1				19	80.00	0.40	20.78		
5	GC_P0150_00479	25.22	1.00	24.22	0.00	EOH		1				18	50.00	0.50	25.22		
6	GC_P0150_00511	25.90	1.00	24.90	0.00	EOH	1	1				26	40.00	0.40	25.90		
7	GC_P0200_00918	25.00	1.00	24.00	0.00	EOH	1					21	40.00	0.40	25.00		
8	GC_P0200_00915	25.14	1.00	24.14	0.00	EOH						18	40.00	0.40	25.14		
9	GC_P0200_00908	25.10	1.00	24.10	0.00	EOH		1				13	35.00	0.35	25.10		
10	GC_P0200_00943	25.12	1.00	24.12	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	25.12		
11	GC_P0200_00939	25.08	1.00	24.08	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.08		
12	GC_P0200_00968	25.01	1.00	24.01	0.00	EOH		1				19	40.00	0.40	25.01		
13	GC_P0150_00500	25.40	1.00	24.40	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.40		
14	GC_P0150_00473	25.45	1.00	24.45	0.00	EOH		1				26	45.00	0.45	25.45		
15	GC_P0150_00467	25.35	1.00	24.35	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	25.35		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
16	GC_P0200_00940	25.12	1.00	24.12	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.12		
17	GC_P0200_00930	25.43	1.00	24.43	0.00	EOH	1	1				16	40.00	0.40	25.43		
18	GC_P0200_00967	24.68	1.00	23.68	0.00	EOH						26	40.00	0.40	24.68		
19	GC_P0150_00501	25.38	1.00	24.38	0.00	EOH	1	1				26	40.00	0.40	25.38		
20	GC_P0150_00480	25.40	1.00	24.40	0.00	EOH	1	1				36	40.00	0.40	25.40		
21	GC_P0150_00475	25.08	1.00	24.08	0.00	EOH	1	2				36	40.00	0.40	25.08		
22	GC_P0200_00965	25.14	1.00	24.14	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.14		
23	GC_P0150_00492	24.95	1.00	23.95	0.00	EOH	1	1				13	40.00	0.40	24.95		
24	GC_P0200_00927	25.06	1.00	24.06	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	25.06		
25	GC_P0150_00468	24.75	1.00	23.75	0.00	EOH		1				25	40.00	0.40	24.75		
26	GC_P0800_00291	25.15	1.00	24.15	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	25.15		
27	GC_P0800_00292	24.94	1.00	23.94	0.00	EOH						28	40.00	0.40	24.94		
28	GC_P0150_00461	24.20	1.00	23.20	0.00	EOH	1	1				27	40.00	0.35	24.20		
29	GC_P0150_00478	24.75	1.00	23.75	0.00	EOH	1	1				26	55.00	0.50	24.75		
30	GC_P0150_00474	25.15	1.00	24.15	0.00	EOH	1					22	40.00	0.40	25.15		
31	GC_P0150_00476	24.97	1.00	23.97	0.00	EOH	2					17	50.00	0.40	24.97		
32	GC_P0800_00290	25.88	1.00	24.88	0.00	EOH		1				17	40.00	0.40	25.88		
33	GC_P0800_00289	22.35	3.00	19.35	0.00	EOH		1				13	60.00	0.50	22.35		
34	GC_P0150_00477	6.73	1.00	5.73	0.00	EOH						13	55.00	0.50	6.73		
35	GC_P0200_00917	25.28	1.00	24.28	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	25.28		
36	GC_P0200_00952	25.73	1.00	24.73	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	25.73		
37	GC_M1100_00082	10.05	1.00	9.05	0.00	EOH	1					13	100.00	0.40	10.05		
38	GC_M1100_00076	15.60	5.00	10.60	0.00	EOH						13	100.00	0.40	15.60		
39	GC_P0800_00298	22.47	3.00	19.47	0.00	EOH						13	60.00	0.40	22.47		
40	GC_P0800_00299	22.98	3.00	19.98	0.00	EOH						13	60.00	0.40	22.98		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
41	GC_P0200_00955	25.41	1.00	24.41	0.00	EOH						19	40.00	0.40	25.41		
42	GC_P0800_00300	23.48	3.00	20.48	0.00	EOH	1					26	65.00	0.45	23.48		
43	GC_M1100_00083	10.05	1.00	9.05	0.00	EOH						0	90.00	0.40	10.05		
44	GC_M1100_00080	15.05	5.00	10.05	0.00	EOH						13	90.00	0.40	15.05		
45	GC_P0200_00914	25.20	1.00	24.20	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.20		
46	GC_P0800_00293	22.60	1.00	21.60	0.00	EOH						26	60.00	0.45	22.60		
47	GC_M1100_00079	15.19	5.00	10.19	0.00	EOH						13	85.00	0.40	15.19		
48	GC_M1100_00078	15.12	5.00	10.12	0.00	EOH						13	100.00	0.45	15.12		
49	GC_P0300_00589	20.95	1.00	19.95	0.00	EOH	1					13	50.00	0.40	20.95		
50	GC_P0300_00596	19.78	1.00	18.78	0.00	EOH	1					13	65.00	0.45	19.78		
51	GC_M1100_00059	14.73	1.00	13.73	0.00	EOH		1				13	45.00	0.40	14.73		
52	GC_M1100_00061	14.99	1.00	13.99	0.00	EOH		1				7	50.00	0.40	14.99		
53	GC_M1100_00060	14.70	1.00	13.70	0.00	EOH	1					6	45.00	0.40	14.70		
54	GC_P0300_00581	20.65	1.00	19.65	0.00	EOH						0	50.00	0.45	20.65		
55	GC_P0300_00590	21.05	1.00	20.05	0.00	EOH						13	55.00	0.45	21.05		
56	GC_P0300_00593	19.78	1.00	18.78	0.00	EOH						13	50.00	0.40	19.78		
57	GC_M1100_00058	14.79	1.00	13.79	0.00	EOH						13	40.00	0.40	14.79		
58	GC_M1100_00057	14.70	1.00	13.70	0.00	EOH						6	80.00	0.45	14.70		
59	GC_P0300_00600	18.96	1.00	17.96	0.00	EOH						13	50.00	0.40	18.96		
60	GC_M1100_00071	15.00	1.00	14.00	0.00	EOH						10	45.00	0.40	15.00		
61	GC_M1100_00062	14.64	1.00	13.64	0.00	EOH		1				13	70.00	0.40	14.64		
62	GC_P0300_00601	20.68	1.00	19.68	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	20.68		
63	GC_M1100_00063	14.45	2.00	12.45	0.00	EOH						13	80.00	0.45	14.45		
64	GC_M1100_00065	15.10	2.00	13.10	0.00	EOH						10	65.00	0.45	15.10		
65	GC_P0300_00594	19.20	1.00	18.20	0.00	EOH						13	40.00	0.40	19.20		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
66	GC_P0300_00595	20.12	1.00	19.12	0.00	EOH		1				16	40.00	0.40	20.12		
67	GC_P0800_00285	26.05	1.00	25.05	0.00	EOH	1					13	85.00	0.50	26.05		
68	GC_P0800_00301	24.44	1.00	23.44	0.00	EOH						34	70.00	0.50	24.44		
69	GC_P0800_00286	25.17	1.00	24.17	0.00	EOH						39	65.00	0.50	25.17		
70	GC_M1100_00064	14.58	1.00	13.58	0.00	EOH						13	65.00	0.50	14.58		
71	GC_M1100_00066	15.21	1.00	14.21	0.00	EOH						4	65.00	0.50	15.21		
72	GC_P0150_00518	25.74	1.00	24.74	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	25.74		
73	GC_M1100_00055	14.98	1.00	13.98	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	14.98		
74	GC_M1100_00056	15.21	1.00	14.21	0.00	EOH	1					16	40.00	0.40	15.21		
75	GC_M1100_00067	22.59	1.00	21.59	0.00	EOH						9	60.00	0.45	22.59		
76	GC_M1100_00054	32.23	1.00	31.23	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	32.23		
77	GC_M1100_00068	24.84	1.00	23.84	0.00	EOH						13	40.00	0.40	24.84		
78	GC_M1100_00070	16.33	1.00	15.33	0.00	EOH		1				13	55.00	0.45	16.33		
79	GC_P0800_00287	24.58	1.00	23.58	0.00	EOH						18	60.00	0.45	24.58		
80	GC_M1100_00053	27.21	1.00	26.21	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	27.21		
81	GC_M1100_00069	19.04	1.00	18.04	0.00	EOH	1					13	45.00	0.40	19.04		
82	GC_M1100_00072	22.95	1.00	21.95	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	22.95		
83	GC_P0450_00530	9.60	1.00	8.60	0.00	EOH	1					13	40.00	0.40	9.60		
84	GC_P0450_00534	10.06	1.00	9.06	0.00	EOH						13	40.00	0.40	10.06		
85	GC_P0800_00295	25.07	1.00	24.07	0.00	EOH						13	50.00	0.45	25.07		
86	GC_P0800_00288	24.63	1.00	23.63	0.00	EOH						13	50.00	0.45	24.63		
87	GC_M1100_00051	15.02	1.00	14.02	0.00	EOH	1	1				13	40.00	0.40	15.02		
88	GC_P0450_00533	10.08	1.00	9.08	0.00	EOH						0	40.00	0.40	10.08		
89	GC_P0450_00528	15.16	1.00	14.16	0.00	EOH						13	40.00	0.40	15.16		
90	GC_P0450_00527	10.01	1.00	9.01	0.00	EOH		1				13	40.00	0.40	10.01		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
91	GC_P0750_00090	25.60	1.60	24.00	0.00	EOH		1				26	55.00	0.50	25.60		
92	GC_P0800_00303	24.68	1.00	23.68	0.00	EOH						13	45.00	0.45	24.68		
93	GC_M1100_00050	13.22	1.00	12.22	0.00	EOH	1					0	40.00	0.40	13.22		
94	GC_M1100_00052	11.03	1.00	10.03	0.00	EOH						0	40.00	0.40	11.03		
95	GC_P0450_00529	10.56	1.00	9.56	0.00	EOH						0	40.00	0.40	10.56		
96	GC_P0450_00531	15.10	1.00	14.10	0.00	EOH						13	40.00	0.40	15.10		
97	GC_P0200_00916	25.53	1.40	24.13	0.00	EOH	1					26	45.00	0.45	25.53		
98	GC_P0150_00499	26.00	1.00	25.00	0.00	EOH						26	40.00	0.40	26.00		
99	GC_P0800_00297	15.60	1.00	14.60	0.00	EOH						13	60.00	0.50	15.60		
100	GC_P0450_00536	10.06	1.00	9.06	0.00	EOH						13	40.00	0.40	10.06		
101	GC_P0750_00091	15.00	2.90	12.10	0.00	EOH						5	50.00	0.45	15.00		
102	GC_P0450_00532	14.92	1.00	13.92	0.00	EOH						7	40.00	0.40	14.92		
103	GC_P0450_00537	10.06	1.00	9.06	0.00	EOH						6	40.00	0.40	10.06		
104	GC_P0450_00526	10.07	1.00	9.07	0.00	EOH						13	40.00	0.40	10.07		
105	GC_P0200_00972	19.75	1.00	18.75	0.00	EOH	1					21	40.00	0.40	19.75		
106	GC_P0200_00973	19.70	1.00	18.70	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	19.70		
107	GC_P0450_00524	10.01	1.00	9.01	0.00	EOH						13	40.00	0.40	10.01		
108	GC_P0450_00525	10.06	1.00	9.06	0.00	EOH						13	40.00	0.40	10.06		
109	GC_P0200_00919	25.80	1.80	24.00	0.00	EOH						20	45.00	0.45	25.80		
110	GC_P0150_00510	25.52	1.00	24.52	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.52		
111	GC_P0150_00509	25.73	1.00	24.73	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	25.73		
112	GC_P0300_00605	25.10	1.00	24.10	0.00	EOH	1					13	50.00	0.45	25.10		
113	GC_P0300_00606	25.77	1.00	24.77	0.00	EOH						13	50.00	0.45	25.77		
114	GC_P0300_00609	30.25	1.00	29.25	0.00	EOH	1					26	45.00	0.40	30.25		
115	GC_P0300_00610	31.20	1.20	30.00	0.00	EOH						26	45.00	0.40	31.20		
116	GC_P0200_00920	20.92	1.90	19.02	0.00	EOH	1					19	40.00	0.40	20.92		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
117	GC_P0300_00603	11.93	1.00	10.93	0.00	Ongoing						13	40.00	0.40	11.93		
118	GC_P0300_00604	9.47	1.00	8.47	0.00	Ongoing						13	40.00	0.40	9.47		
Total Tổng cộng		2,355.98	145.80	2,210.18	0.00	0.00	37	30	0	0	43	1,882	5,695	48.20	2,355.98		
A.Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											145.80					543,210	79,200,015
B.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											2,210.18					676,661	1,495,543,501
C.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											0.00					787,487	0
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											37					815,000	30,155,000
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											30					480,000	14,400,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											43					180,000	7,740,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											0					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											0					700,000	0
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											1,882.00					60,000	112,920,000
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											48.20					1,000,000	48,200,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											5,695.00					1,800	10,251,000
M.Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											2,355.98					40,000	94,239,200
To add																	1,892,648,716
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	151,411,897
Total Tổng cộng																	2,044,060,613

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

Nguyen Van Hoan
MANAGER MINING & GEOLOGY

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

BẢNG THEO DÕI ĐIỀU CHỈNH GIÁ DẦU THÁNG 03 NĂM 2026

Vendor:	Công ty TNHH Tư vấn Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất			
Package:	NUI PHAO MINING			
Fuel:	Diezen 0,05S-II			
Zone:	Vùng II			
Ngày	Giá dầu			Ghi chú
	Đơn giá (Có VAT)	Đơn giá (Chưa VAT)	Thay đổi so với giá cơ sở (%)	
18/12/2023	19.390	17.627		Giá dầu ký hợp đồng
12/03/2026	27.560	25.519	44,77%	

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

Nguyễn Duy Kiên

CTY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN RESOURCE REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Mar to 31 Mar 2026
Date: Apr 2026
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/03 đến ngày 31/03/2026
Ngày 28 tháng 04 năm 2026

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)							Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil- Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)	Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Meter drilling 100÷150(m) Chiều sâu khoan 100÷150(m)	Meter drilling 150÷200(m) Chiều sâu khoan 150÷200(m)	Meter drilling 200÷250(m) Chiều sâu khoan 200÷250(m)	Remarks (Ghi chú)													
1	LKNC-10	5.16	0.00	0.00	5.16	0.00	0.00	EOH						13	0.00	0.00	14.00	0.00	5.16		
2	LKNCTV-11	23.21	0.00	0.00	23.21	0.00	0.00	EOH	1					39	0.00	0.00	15.00	0.00	23.21		
3	LKNC-13	1.70	0.00	0.00	1.70	0.00	0.00	EOH						0	0.00	0.00	14.00	0.00	1.70		
4	LKNC-14	5.14	0.00	5.14	0.00	0.00	0.00	EOH	1					13	0.00	0.00	8.00	0.00	5.14		
5	LKNC-12	26.52	0.00	5.24	21.28	0.00	0.00	EOH	1					26	0.00	0.00	12.00	0.00	26.52		
6	LKNC-5	48.83	0.00	13.48	35.35	0.00	0.00	EOH	1					39	0.00	0.00	14.00	0.00	48.83		
7	LKNC-9	4.55	0.00	0.00	4.55	0.00	0.00	EOH	1					13	0.00	0.00	13.00	0.00	4.55		
8	LKNC-17	48.40	48.40	0.00	0.00	0.00	0.00	EOH	1					39	50.00	0.45	0.00	3.00	48.40		
9	LKNCTV-22	52.75	50.00	2.75	0.00	0.00	0.00	EOH	1					52	50.00	0.40	5.00	3.00	52.75		
10	LKNC-2	193.19	50.00	50.00	50.00	43.19	0.00	EOH	1					169	40.00	0.40	19.00	3.00	193.19		
11	LKNC-4	144.67	0.00	44.30	50.00	50.00	0.37	EOH	1					117	0.00	0.00	20.00	0.00	144.67		
12	LKNC-21	39.40	39.40	0.00	0.00	0.00	0.00	EOH		1				39	40.00	0.40	0.00	3.00	39.40		
13	LKNC-25	68.45	50.00	18.45	0.00	0.00	0.00	EOH	1					65	40.00	0.40	7.00	3.00	68.45		
14	LKNC-27	18.98	18.98	0.00	0.00	0.00	0.00	EOH	1					26	40.00	0.35	0.00	3.00	18.98		
15	LKNCTV-29	69.90	50.00	19.90	0.00	0.00	0.00	EOH	1					52	50.00	0.50	7.00	6.00	69.90		
16	LKNC-24	10.27	10.27	0.00	0.00	0.00	0.00	EOH	1					13	35.00	0.35	0.00	3.00	10.27		
17	LKNC-3	154.83	50.00	50.00	50.00	4.83	0.00	Ongoing	2					143	40.00	0.40	0.00	6.00	154.83		
18	LKNC-1	234.59	50.00	50.00	50.00	50.00	34.59	EOH	2					195	45.00	0.40	23.00	6.00	234.59		
19	LKNC-6	182.76	50.00	50.00	50.00	32.76	0.00	EOH	1					182	165.00	1.35	18.00	23.00	182.76		
20	LKNC-7	131.05	50.00	50.00	31.05	0.00	0.00	EOH	1					117	50.00	0.45	13.00	3.00	131.05		
21	LKNC-8	9.30	9.30	0.00	0.00	0.00	0.00	Ongoing	1					13	50.00	0.45	0.00	3.00	9.30		
	Total Tổng cộng	**1,473.65**	**526.35**	**359.26**	**372.30**	**180.78**	**34.96**		**20**	**1**	**0**	**0**	**31**	**1,365**	**695.00**	**6.30**	**202.0**	**68.0**	**1,473.65**		
A.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m																			**526.35**	676,661	356,160,730
B.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m																			**359.26**	787,487	282,912,541
C.Total m drilled with distance from 100 m to 150 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 100 đến 150m																			**372.30**	866,471	322,587,234
D.Total m drilled with distance from 150 m to 200 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 150 đến 200m																			**180.78**	954,441	172,543,821

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)							Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil- Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)	Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Meter drilling 100÷150(m) Chiều sâu khoan 100÷150(m)	Meter drilling 150÷200(m) Chiều sâu khoan 150÷200(m)	Meter drilling 200÷250(m) Chiều sâu khoan 200÷250(m)	Remarks (Ghi chú)													
E.Total m drilled with distance from 200 m to 250 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 200 đến 250m																			34.96	1,052,165	36,783,693
F. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m																			20	815,000	16,300,000
G. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m																			1	480,000	480,000
H. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu																			31	180,000	5,580,000
J. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ																			0	830,000	0
K. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ																			0	700,000	0
N. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)																			1,365.00	60,000	81,900,000
M. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)																			6.30	1,000,000	6,300,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)																			695.00	1,800	1,251,000
O. Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)																			202.00	1,500,000	303,000,000
Ô. Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)																			68.00	110,000	7,480,000
Ơ. Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)																			1,473.65	40,000	58,946,000
To add																					1,652,225,019
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																					132,178,002
Total Tổng cộng																					1,784,403,021

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

Manager-Mining&Geology
Nguyen Van Hoan

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

11/9/2023
(T3/26)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

BẢNG THEO DÕI ĐIỀU CHỈNH GIÁ DẦU THÁNG 03 NĂM 2026

Vendor:	**Công ty TNHH Tư vấn Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất**			
Package:	**NUI PHAO MINING**			
Fuel:	Diezen 0,05S-II			
Zone:	**Vùng II**			
Ngày	Giá dầu			Ghi chú
	Đơn giá (Có VAT)	Đơn giá (Chưa VAT)	Thay đổi so với giá cơ sở (%)	
18/12/2023	19.390	17.627		Giá dầu ký hợp đồng
12/03/2026	27.560	25.519	44,77%	

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

Nguyễn Duy Kiên

CTY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Mar to 31 Mar 2026
Date: Apr 2026
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/03 đến ngày 31/03/2026
Ngày: 13 tháng 04 năm 2026

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_P0150_00519	12.45	0.00	12.45	0.00	EOH						8	0.00	0.00	12.45		
2	GC_P0150_00521	2.26	0.00	2.26	0.00	EOH						13	0.00	0.00	2.26		
3	GC_P0150_00522	9.71	0.00	9.71	0.00	EOH						7	0.00	0.00	9.71		
4	GC_P0150_00490	20.78	1.00	19.78	0.00	EOH		1				19	80.00	0.40	20.78		
5	GC_P0150_00479	25.22	1.00	24.22	0.00	EOH		1				18	50.00	0.50	25.22		
6	GC_P0150_00511	25.90	1.00	24.90	0.00	EOH	1	1				26	40.00	0.40	25.90		
7	GC_P0200_00918	25.00	1.00	24.00	0.00	EOH	1					21	40.00	0.40	25.00		
8	GC_P0200_00915	25.14	1.00	24.14	0.00	EOH						18	40.00	0.40	25.14		
9	GC_P0200_00908	25.10	1.00	24.10	0.00	EOH		1				13	35.00	0.35	25.10		
10	GC_P0200_00943	25.12	1.00	24.12	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	25.12		
11	GC_P0200_00939	25.08	1.00	24.08	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.08		
12	GC_P0200_00968	25.01	1.00	24.01	0.00	EOH		1				19	40.00	0.40	25.01		
13	GC_P0150_00500	25.40	1.00	24.40	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.40		
14	GC_P0150_00473	25.45	1.00	24.45	0.00	EOH		1				26	45.00	0.45	25.45		
15	GC_P0150_00467	25.35	1.00	24.35	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	25.35		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
16	GC_P0200_00940	25.12	1.00	24.12	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.12		
17	GC_P0200_00930	25.43	1.00	24.43	0.00	EOH	1	1				16	40.00	0.40	25.43		
18	GC_P0200_00967	24.68	1.00	23.68	0.00	EOH						26	40.00	0.40	24.68		
19	GC_P0150_00501	25.38	1.00	24.38	0.00	EOH	1	1				26	40.00	0.40	25.38		
20	GC_P0150_00480	25.40	1.00	24.40	0.00	EOH	1	1				36	40.00	0.40	25.40		
21	GC_P0150_00475	25.08	1.00	24.08	0.00	EOH	1	2				36	40.00	0.40	25.08		
22	GC_P0200_00965	25.14	1.00	24.14	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.14		
23	GC_P0150_00492	24.95	1.00	23.95	0.00	EOH	1	1				13	40.00	0.40	24.95		
24	GC_P0200_00927	25.06	1.00	24.06	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	25.06		
25	GC_P0150_00468	24.75	1.00	23.75	0.00	EOH		1				25	40.00	0.40	24.75		
26	GC_P0800_00291	25.15	1.00	24.15	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	25.15		
27	GC_P0800_00292	24.94	1.00	23.94	0.00	EOH						28	40.00	0.40	24.94		
28	GC_P0150_00461	24.20	1.00	23.20	0.00	EOH	1	1				27	40.00	0.35	24.20		
29	GC_P0150_00478	24.75	1.00	23.75	0.00	EOH	1	1				26	55.00	0.50	24.75		
30	GC_P0150_00474	25.15	1.00	24.15	0.00	EOH	1					22	40.00	0.40	25.15		
31	GC_P0150_00476	24.97	1.00	23.97	0.00	EOH	2					17	50.00	0.40	24.97		
32	GC_P0800_00290	25.88	1.00	24.88	0.00	EOH		1				17	40.00	0.40	25.88		
33	GC_P0800_00289	22.35	3.00	19.35	0.00	EOH		1				13	60.00	0.50	22.35		
34	GC_P0150_00477	6.73	1.00	5.73	0.00	EOH						13	55.00	0.50	6.73		
35	GC_P0200_00917	25.28	1.00	24.28	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	25.28		
36	GC_P0200_00952	25.73	1.00	24.73	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	25.73		
37	GC_M1100_00082	10.05	1.00	9.05	0.00	EOH	1					13	100.00	0.40	10.05		
38	GC_M1100_00076	15.60	5.00	10.60	0.00	EOH						13	100.00	0.40	15.60		
39	GC_P0800_00298	22.47	3.00	19.47	0.00	EOH						13	60.00	0.40	22.47		
40	GC_P0800_00299	22.98	3.00	19.98	0.00	EOH						13	60.00	0.40	22.98		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
41	GC_P0200_00955	25.41	1.00	24.41	0.00	EOH						19	40.00	0.40	25.41		
42	GC_P0800_00300	23.48	3.00	20.48	0.00	EOH	1					26	65.00	0.45	23.48		
43	GC_M1100_00083	10.05	1.00	9.05	0.00	EOH						0	90.00	0.40	10.05		
44	GC_M1100_00080	15.05	5.00	10.05	0.00	EOH						13	90.00	0.40	15.05		
45	GC_P0200_00914	25.20	1.00	24.20	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.20		
46	GC_P0800_00293	22.60	1.00	21.60	0.00	EOH						26	60.00	0.45	22.60		
47	GC_M1100_00079	15.19	5.00	10.19	0.00	EOH						13	85.00	0.40	15.19		
48	GC_M1100_00078	15.12	5.00	10.12	0.00	EOH						13	100.00	0.45	15.12		
49	GC_P0300_00589	20.95	1.00	19.95	0.00	EOH	1					13	50.00	0.40	20.95		
50	GC_P0300_00596	19.78	1.00	18.78	0.00	EOH	1					13	65.00	0.45	19.78		
51	GC_M1100_00059	14.73	1.00	13.73	0.00	EOH		1				13	45.00	0.40	14.73		
52	GC_M1100_00061	14.99	1.00	13.99	0.00	EOH		1				7	50.00	0.40	14.99		
53	GC_M1100_00060	14.70	1.00	13.70	0.00	EOH	1					6	45.00	0.40	14.70		
54	GC_P0300_00581	20.65	1.00	19.65	0.00	EOH						0	50.00	0.45	20.65		
55	GC_P0300_00590	21.05	1.00	20.05	0.00	EOH						13	55.00	0.45	21.05		
56	GC_P0300_00593	19.78	1.00	18.78	0.00	EOH						13	50.00	0.40	19.78		
57	GC_M1100_00058	14.79	1.00	13.79	0.00	EOH						13	40.00	0.40	14.79		
58	GC_M1100_00057	14.70	1.00	13.70	0.00	EOH						6	80.00	0.45	14.70		
59	GC_P0300_00600	18.96	1.00	17.96	0.00	EOH						13	50.00	0.40	18.96		
60	GC_M1100_00071	15.00	1.00	14.00	0.00	EOH						10	45.00	0.40	15.00		
61	GC_M1100_00062	14.64	1.00	13.64	0.00	EOH		1				13	70.00	0.40	14.64		
62	GC_P0300_00601	20.68	1.00	19.68	0.00	EOH	1					13	45.00	0.45	20.68		
63	GC_M1100_00063	14.45	2.00	12.45	0.00	EOH						13	80.00	0.45	14.45		
64	GC_M1100_00065	15.10	2.00	13.10	0.00	EOH						10	65.00	0.45	15.10		
65	GC_P0300_00594	19.20	1.00	18.20	0.00	EOH						13	40.00	0.40	19.20		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
66	GC_P0300_00595	20.12	1.00	19.12	0.00	EOH		1				16	40.00	0.40	20.12		
67	GC_P0800_00285	26.05	1.00	25.05	0.00	EOH	1					13	85.00	0.50	26.05		
68	GC_P0800_00301	24.44	1.00	23.44	0.00	EOH						34	70.00	0.50	24.44		
69	GC_P0800_00286	25.17	1.00	24.17	0.00	EOH						39	65.00	0.50	25.17		
70	GC_M1100_00064	14.58	1.00	13.58	0.00	EOH						13	65.00	0.50	14.58		
71	GC_M1100_00066	15.21	1.00	14.21	0.00	EOH						4	65.00	0.50	15.21		
72	GC_P0150_00518	25.74	1.00	24.74	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	25.74		
73	GC_M1100_00055	14.98	1.00	13.98	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	14.98		
74	GC_M1100_00056	15.21	1.00	14.21	0.00	EOH	1					16	40.00	0.40	15.21		
75	GC_M1100_00067	22.59	1.00	21.59	0.00	EOH						9	60.00	0.45	22.59		
76	GC_M1100_00054	32.23	1.00	31.23	0.00	EOH	1					20	40.00	0.40	32.23		
77	GC_M1100_00068	24.84	1.00	23.84	0.00	EOH						13	40.00	0.40	24.84		
78	GC_M1100_00070	16.33	1.00	15.33	0.00	EOH		1				13	55.00	0.45	16.33		
79	GC_P0800_00287	24.58	1.00	23.58	0.00	EOH						18	60.00	0.45	24.58		
80	GC_M1100_00053	27.21	1.00	26.21	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	27.21		
81	GC_M1100_00069	19.04	1.00	18.04	0.00	EOH	1					13	45.00	0.40	19.04		
82	GC_M1100_00072	22.95	1.00	21.95	0.00	EOH		1				13	45.00	0.45	22.95		
83	GC_P0450_00530	9.60	1.00	8.60	0.00	EOH	1					13	40.00	0.40	9.60		
84	GC_P0450_00534	10.06	1.00	9.06	0.00	EOH						13	40.00	0.40	10.06		
85	GC_P0800_00295	25.07	1.00	24.07	0.00	EOH						13	50.00	0.45	25.07		
86	GC_P0800_00288	24.63	1.00	23.63	0.00	EOH						13	50.00	0.45	24.63		
87	GC_M1100_00051	15.02	1.00	14.02	0.00	EOH	1	1				13	40.00	0.40	15.02		
88	GC_P0450_00533	10.08	1.00	9.08	0.00	EOH						0	40.00	0.40	10.08		
89	GC_P0450_00528	15.16	1.00	14.16	0.00	EOH						13	40.00	0.40	15.16		
90	GC_P0450_00527	10.01	1.00	9.01	0.00	EOH		1				13	40.00	0.40	10.01		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
91	GC_P0750_00090	25.60	1.60	24.00	0.00	EOH		1				26	55.00	0.50	25.60		
92	GC_P0800_00303	24.68	1.00	23.68	0.00	EOH						13	45.00	0.45	24.68		
93	GC_M1100_00050	13.22	1.00	12.22	0.00	EOH	1					0	40.00	0.40	13.22		
94	GC_M1100_00052	11.03	1.00	10.03	0.00	EOH						0	40.00	0.40	11.03		
95	GC_P0450_00529	10.56	1.00	9.56	0.00	EOH						0	40.00	0.40	10.56		
96	GC_P0450_00531	15.10	1.00	14.10	0.00	EOH						13	40.00	0.40	15.10		
97	GC_P0200_00916	25.53	1.40	24.13	0.00	EOH	1					26	45.00	0.45	25.53		
98	GC_P0150_00499	26.00	1.00	25.00	0.00	EOH						26	40.00	0.40	26.00		
99	GC_P0800_00297	15.60	1.00	14.60	0.00	EOH						13	60.00	0.50	15.60		
100	GC_P0450_00536	10.06	1.00	9.06	0.00	EOH						13	40.00	0.40	10.06		
101	GC_P0750_00091	15.00	2.90	12.10	0.00	EOH						5	50.00	0.45	15.00		
102	GC_P0450_00532	14.92	1.00	13.92	0.00	EOH						7	40.00	0.40	14.92		
103	GC_P0450_00537	10.06	1.00	9.06	0.00	EOH						6	40.00	0.40	10.06		
104	GC_P0450_00526	10.07	1.00	9.07	0.00	EOH						13	40.00	0.40	10.07		
105	GC_P0200_00972	19.75	1.00	18.75	0.00	EOH	1					21	40.00	0.40	19.75		
106	GC_P0200_00973	19.70	1.00	18.70	0.00	EOH	1					26	40.00	0.40	19.70		
107	GC_P0450_00524	10.01	1.00	9.01	0.00	EOH						13	40.00	0.40	10.01		
108	GC_P0450_00525	10.06	1.00	9.06	0.00	EOH						13	40.00	0.40	10.06		
109	GC_P0200_00919	25.80	1.80	24.00	0.00	EOH						20	45.00	0.45	25.80		
110	GC_P0150_00510	25.52	1.00	24.52	0.00	EOH						13	40.00	0.40	25.52		
111	GC_P0150_00509	25.73	1.00	24.73	0.00	EOH		1				26	40.00	0.40	25.73		
112	GC_P0300_00605	25.10	1.00	24.10	0.00	EOH	1					13	50.00	0.45	25.10		
113	GC_P0300_00606	25.77	1.00	24.77	0.00	EOH						13	50.00	0.45	25.77		
114	GC_P0300_00609	30.25	1.00	29.25	0.00	EOH	1					26	45.00	0.40	30.25		
115	GC_P0300_00610	31.20	1.20	30.00	0.00	EOH						26	45.00	0.40	31.20		
116	GC_P0200_00920	20.92	1.90	19.02	0.00	EOH	1					19	40.00	0.40	20.92		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
117	GC_P0300_00603	11.93	1.00	10.93	0.00	Ongoing						13	40.00	0.40	11.93		
118	GC_P0300_00604	9.47	1.00	8.47	0.00	Ongoing						13	40.00	0.40	9.47		
Total Tổng cộng		2,355.98	145.80	2,210.18	0.00	0.00	37	30	0	0	43	1,882	5,695	48.20	2,355.98		
A.Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											145.80					543,210	79,200,015
B.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											2,210.18					676,661	1,495,543,501
C.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											0.00					787,487	0
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											37					815,000	30,155,000
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											30					480,000	14,400,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											43					180,000	7,740,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											0					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											0					700,000	0
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											1,882.00					60,000	112,920,000
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											48.20					1,000,000	48,200,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											5,695.00					1,800	10,251,000
M.Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											2,355.98					40,000	94,239,200
To add																	1,892,648,716
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	151,411,897
Total Tổng cộng																	2,044,060,613

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

Nguyen Van Hoan
MANAGER MINING & GEOLOGY

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN RESOURCE REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 Apr to 30 Apr 2026
Date: May 2026
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/04 đến ngày 30/04/2026
Ngày: 23 tháng 06 năm 2026

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)							Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig -type (Time) Lắp đặt máy (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)	Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Hole Cleaning (hr) Thổi rửa lỗ khoan (giờ)	Pump Test (hr) Bơm thí nghiệm (giờ)	Recovery Test (time) Đo hồi phục (lần)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Meter drilling 0.0+50(m) Chiều sâu khoan 0.0+50(m)	Meter drilling 50+100(m) Chiều sâu khoan 50+100(m)	Meter drilling 100+150(m) Chiều sâu khoan 100+150(m)	Meter drilling 150+200(m) Chiều sâu khoan 150+200(m)	Meter drilling 200+250(m) Chiều sâu khoan 200+250(m)	Remarks (Ghi chú)																
1	LKNC-3	53.02	0.00	0.00	0.00	45.17	7.85	EOH						52	0.00	0.00	21.00	0.00	53.02	0.00	0.00	0.00		
2	LKNC-8	120.53	40.70	50.00	29.83	0.00	0.00	EOH	1					91	0.00	0.00	13.00	0.00	120.53	0.00	0.00	0.00		
3	LKNC-2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	EOH						0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	24.00	96.00	48.00		
4	LKNC-34	27.00	27.00	0.00	0.00	0.00	0.00	EOH	1					26	40.00	0.35	0.00	3.00	27.00	0.00	0.00	0.00		
5	LKNC-32	37.16	37.16	0.00	0.00	0.00	0.00	EOH	1					26	45.00	0.40	0.00	3.00	37.16	0.00	0.00	0.00		
6	LKNC-28	61.27	50.00	11.27	0.00	0.00	0.00	EOH	2					95	115.00	1.10	6.00	15.50	61.27	0.00	0.00	0.00		
7	LKNC-30	82.08	50.00	32.08	0.00	0.00	0.00	EOH	1					84	75.00	0.50	8.00	9.00	82.08	0.00	0.00	0.00		
8	LKNC-23	16.05	16.05	0.00	0.00	0.00	0.00	EOH	1					12	100.00	0.00	0.00	0.00	16.05	0.00	0.00	0.00		
	Total Tổng cộng	397.11	220.91	93.35	29.83	45.17	7.85		7	0	0	0	14	386	375.00	2.35	48.0	30.5	397.11	24.00	96.00	48.00		
A.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m																						220.91	706,436	156,058,736
B.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m																						93.35	821,873	76,721,876
C.Total m drilled with distance from 100 m to 150 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 100 đến 150m																						29.83	904,256	26,973,946
D.Total m drilled with distance from 150 m to 200 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 150 đến 200m																						45.17	996,595	45,016,174
E.Total m drilled with distance from 200 m to 250 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 200 đến 250m																						7.85	1,100,872	8,641,848
F. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m																						7	815,000	5,705,000
G. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m																						0	480,000	0
H. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu																						14	180,000	2,520,000
J. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ																						0	830,000	0

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)							Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig -type (Time) Lắp đặt máy (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)	Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Hole Cleaning (hr) Thổi rửa lỗ khoan (giờ)	Pump Test (hr) Bơm thí nghiệm (giờ)	Recovery Test (time) Đo hồi phục (lần)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Meter drilling 0.0+50(m) Chiều sâu khoan 0.0+50(m)	Meter drilling 50+100(m) Chiều sâu khoan 50+100(m)	Meter drilling 100+150(m) Chiều sâu khoan 100+150(m)	Meter drilling 150+200(m) Chiều sâu khoan 150+200(m)	Meter drilling 200+250(m) Chiều sâu khoan 200+250(m)	Remarks (Ghi chú)															
K. Setup rig -type (Time) Lắp đặt máy (lần)																					0	2,650,000	0
N. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)																					386.00	60,000	23,160,000
M. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)																					2.35	1,000,000	2,350,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)																					375.00	1,800	675,000
O. Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)																					48.00	1,500,000	72,000,000
Ô. Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)																					30.50	110,000	3,355,000
Ơ. Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)																					397.11	40,000	15,884,400
P. Hole Cleaning (hr) Thổi rửa lỗ khoan (giờ)																					24.00	600,000	14,400,000
Q. Pump Test (hr) Bơm thí nghiệm (giờ)																					96.00	580,000	55,680,000
R. Recovery Test (time) Đo hồi phục (lần)																					48.00	150,000	7,200,000
To add																							516,341,980
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																							41,307,358
Total Tổng cộng																							557,649,338

Approved by NPM

Được phê duyệt bởi NPM

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

Nguyen Van Hoan
MANAGER MINING & GEOLOGY

Checked by NPM

Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO

Được lập bởi CODECO

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

ĐƠN GIÁ THÁNG 5

(Do thay đổi giá dầu >10% so với thời điểm ký hợp đồng)

Hạng mục công việc	Đơn giá HĐ	Đơn giá tháng 5.2026	Ghi chú
Khoan mở lỗ	520.324	549.707	Giá dầu tăng từ 17.627,27 VND - 27.760 VND https://www.petrolimex.com.vn/ndi/thong-cao-bao-chi/petrolimex-dieu-chinh-gia-xang-dau-tu-15-gio-00-phut-ngay-14-5-2026.html
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 0-50m	647.620	684.906	
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 50-100m	753.947	797.009	
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 100-150m	829.617	876.934	
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 150-200m	913.325	966.113	
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 200-250m	1.004.657	1.065.652	

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

BẢNG THEO DÕI ĐIỀU CHỈNH GIÁ DẦU THÁNG 05 NĂM 2026

Vendor:	Công ty TNHH Tư vấn Triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất			
Package:	NUI PHAO MINING			
Fuel:	Diezen 0,05S-II			
Zone:	**Vùng II**			
Ngày	Giá dầu			Ghi chú
	Đơn giá (Có VAT)	Đơn giá (Chưa VAT)	Thay đổi so với giá cơ sở (%)	
18/12/2023	19,390	17,627		Giá dầu ký hợp đồng
5/14/2026		27,760	57.48%	

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Nguyễn Duy Kiên

CTY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

ĐƠN GIÁ THÁNG 5

(Do thay đổi giá dầu >10% so với thời điểm ký hợp đồng)

Hạng mục công việc	Đơn giá HĐ	Đơn giá tháng 5.2026	Ghi chú
Khoan mở lỗ	520.324	549.707	Giá dầu tăng từ 17.627,27 VND - 27.760 VND https://www.petrolimex.com.vn/ndi/thong-cao-bao-chi/petrolimex-dieu-chinh-gia-xang-dau-tu-15-gio-00-phut-ngay-14-5-2026.html
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 0-50m	647.620	684.906	
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 50-100m	753.947	797.009	

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT
ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN GC REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 May to 29 May 2026
Date: Jun 2026
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/05 đến ngày 29/05/2026
Ngày: 15 tháng 06 năm 2026

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
1	GC_P0000_00976	13.06	0.00	13.06		EOH						0	0.00	0.00	13.06		
2	GC_P0700_00531	12.41	0.00	12.41		EOH						0	0.00	0.00	12.41		
3	GC_P0650_00335	4.59	0.00	4.59		EOH						0	0.00	0.00	4.59		
4	GC_P0000_00876	2.57	0.00	2.57		EOH						0	0.00	0.00	2.57		
5	GC_P0000_00906	16.89	0.00	16.89		EOH						0	0.00	0.00	16.89		
6	GC_P0650_00330	6.65	0.00	6.65		EOH						0	0.00	0.00	6.65		
7	GC_P0700_00527	25.31	1.00	24.31		EOH						12	35.00	0.35	25.31		
8	GC_P0000_00872	19.62	1.00	18.62		EOH						12	35.00	0.35	19.62		
9	GC_P0000_00885	20.52	1.00	19.52		EOH		1				12	35.00	0.35	20.52		
10	GC_P0000_00907	19.46	1.00	18.46		EOH		1				12	35.00	0.35	19.46		
11	GC_P0000_00888	19.73	1.00	18.73		EOH						12	35.00	0.35	19.73		
12	GC_P0000_00896	24.60	1.00	23.60		EOH		1				12	35.00	0.35	24.60		
13	GC_P0650_00331	14.82	1.00	13.82		EOH						12	40.00	0.40	14.82		
14	GC_P0000_00894	20.00	1.00	19.00		EOH		1				12	35.00	0.35	20.00		
15	GC_P0650_00327	14.70	1.00	13.70		EOH						12	35.00	0.35	14.70		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
16	GC_P0000_00970	10.10	1.00	9.10		EOH	1					12	35.00	0.35	10.10		
17	GC_P0000_00902	10.20	1.00	9.20		EOH						12	35.00	0.35	10.20		
18	GC_P0650_00336	14.75	1.00	13.75		EOH	1					12	40.00	0.40	14.75		
19	GC_P0000_00895	29.85	1.00	28.85		EOH		1				12	35.00	0.35	29.85		
20	GC_P0100_00651	20.06	1.00	19.06		EOH	1					12	35.00	0.35	20.06		
21	GC_P0000_00901	9.43	1.00	8.43		EOH		1				0	35.00	0.35	9.43		
22	GC_P0000_00971	10.21	1.00	9.21		EOH		1				12	35.00	0.35	10.21		
23	GC_P1150_00005	20.17	1.00	19.17		EOH	1					12	35.00	0.35	20.17		
24	GC_P1150_00011	23.53	1.00	22.53		EOH						12	35.00	0.35	23.53		
25	GC_P0100_00655	19.52	1.00	18.52		EOH	1					12	40.00	0.40	19.52		
26	GC_P0000_00973	10.13	1.00	9.13		EOH		1				0	35.00	0.35	10.13		
27	GC_P0000_00900	10.09	1.00	9.09		EOH		1				0	35.00	0.35	10.09		
28	GC_P0600_00715	24.63	1.00	23.63		EOH						12	35.00	0.35	24.63		
29	GC_P1150_00010	20.15	1.00	19.15		EOH	1					12	35.00	0.35	20.15		
30	GC_P0000_00899	10.02	1.00	9.02		EOH		1				0	40.00	0.40	10.02		
31	GC_P0000_00898	10.11	1.00	9.11		EOH		1				12	40.00	0.40	10.11		
32	GC_P0000_00972	10.02	1.00	9.02		EOH						12	40.00	0.40	10.02		
33	GC_P0650_00277	26.28	1.00	25.28		EOH	1					24	40.00	0.40	26.28		
34	GC_P0100_00744	14.68	1.00	13.68		EOH	1					12	35.00	0.35	14.68		
35	GC_P0100_00654	20.10	1.00	19.10		EOH						12	35.00	0.35	20.10		
36	GC_P0100_00653	20.07	1.00	19.07		EOH						12	35.00	0.35	20.07		
37	GC_P1150_00017	23.72	1.00	22.72		EOH						12	45.00	0.45	23.72		
38	GC_P1150_00016	19.10	1.00	18.10		EOH						12	45.00	0.45	19.10		
39	GC_P1150_00012	24.20	1.00	23.20		EOH		1				12	45.00	0.45	24.20		
40	GC_P0600_00718	25.07	5.00	20.07		EOH						12	35.00	0.35	25.07		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
41	GC_P0100_00745	15.20	1.00	14.20		EOH						0	35.00	0.35	15.20		
42	GC_P0600_00717	25.41	5.00	20.41		EOH	1					12	35.00	0.35	25.41		
43	GC_P0100_00746	14.89	1.00	13.89		EOH	1					12	35.00	0.35	14.89		
44	GC_P0650_00287	26.36	1.00	25.36		EOH	1					12	40.00	0.40	26.36		
45	GC_P0650_00279	26.97	1.00	25.97		EOH	1					12	40.00	0.40	26.97		
46	GC_P1150_00008	19.40	1.00	18.40		EOH		1				12	40.00	0.40	19.40		
47	GC_P1150_00003	16.45	1.00	15.45		EOH		1				12	40.00	0.40	16.45		
48	GC_P1150_00006	23.85	1.00	22.85		EOH	1					12	40.00	0.40	23.85		
49	GC_P0650_00281	27.33	1.00	26.33		EOH						12	40.00	0.40	27.33		
50	GC_P0100_00749	15.33	1.00	14.33		EOH	1					12	40.00	0.40	15.33		
51	GC_P0100_00743	14.58	1.00	13.58		EOH	1					0	35.00	0.35	14.58		
52	GC_P0600_00712	25.52	5.00	20.52		EOH						12	40.00	0.40	25.52		
53	GC_P0650_00286	31.54	1.50	30.04		EOH						18	40.00	0.40	31.54		
54	GC_P0650_00282	32.57	2.50	30.07		EOH	1					24	40.00	0.40	32.57		
55	GC_P0100_00742	14.92	1.00	13.92		EOH						12	35.00	0.35	14.92		
56	GC_P0650_00267	26.62	1.50	25.12		EOH						12	40.00	0.40	26.62		
57	GC_P1150_00002	21.40	1.00	20.40		EOH						12	40.00	0.40	21.40		
58	GC_P1150_00009	13.35	1.00	12.35		EOH						0	40.00	0.40	13.35		
59	GC_P1150_00015	10.12	1.00	9.12		EOH						12	40.00	0.40	10.12		
60	GC_P0100_00747	15.84	1.00	14.84		EOH	1					12	35.00	0.35	15.84		
61	GC_P0100_00717	20.02	1.00	19.02		EOH	1					12	35.00	0.35	20.02		
62	GC_P0600_00716	25.77	5.00	20.77		EOH						12	45.00	0.45	25.77		
63	GC_P0650_00276	31.55	1.50	30.05		EOH						30	40.00	0.40	31.55		
64	GC_P0650_00268	32.21	2.20	30.01		EOH						30	40.00	0.40	32.21		
65	GC_P0650_00280	32.09	1.00	31.09		EOH						12	40.00	0.40	32.09		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
66	GC_P0100_00718	15.12	1.00	14.12		EOH	1					12	35.00	0.35	15.12		
67	GC_P0100_00720	19.71	1.00	18.71		EOH	2					24	35.00	0.35	19.71		
68	GC_P0100_00721	20.21	1.00	19.21		EOH	1					24	35.00	0.35	20.21		
69	GC_P0100_00666	19.98	1.00	18.98		EOH	1					18	35.00	0.35	19.98		
70	GC_P0100_00664	20.12	1.00	19.12		EOH	1					12	35.00	0.35	20.12		
71	GC_P0650_00283	28.65	3.60	25.05		EOH						24	40.00	0.40	28.65		
72	GC_P0650_00271	27.44	2.30	25.14		EOH						12	40.00	0.40	27.44		
73	GC_P0100_00677	15.00	1.00	14.00		EOH	1					12	35.00	0.35	15.00		
74	GC_P0650_00272	32.41	1.00	31.41		EOH						24	40.00	0.40	32.41		
75	GC_P0100_00663	20.04	1.00	19.04		EOH						12	35.00	0.35	20.04		
76	GC_P0650_00269	27.19	1.90	25.29		EOH						18	40.00	0.40	27.19		
77	GC_P0100_00667	20.12	1.00	19.12		EOH						6	35.00	0.35	20.12		
78	GC_P0100_00686	20.23	1.00	19.23		EOH		1				12	35.00	0.35	20.23		
79	GC_P0100_00678	20.12	1.00	19.12		EOH						12	35.00	0.35	20.12		
80	GC_P0650_00284	33.76	3.50	30.26		EOH						24	40.00	0.40	33.76		
81	GC_P0100_00665	20.01	1.00	19.01		EOH						12	35.00	0.35	20.01		
82	GC_P0100_00670	19.97	1.00	18.97		EOH		1				12	35.00	0.35	19.97		
83	GC_P0100_00679	19.79	1.00	18.79		EOH		1				12	35.00	0.35	19.79		
84	GC_P0650_00266	31.25	1.50	29.75		EOH						24	40.00	0.40	31.25		
85	GC_P0100_00672	20.05	1.00	19.05		EOH						24	35.00	0.35	20.05		
86	GC_P0100_00668	20.01	1.00	19.01		EOH						12	35.00	0.35	20.01		
87	GC_P0100_00669	19.94	1.00	18.94		EOH		1				12	35.00	0.35	19.94		
88	GC_P0100_00673	19.81	1.00	18.81		EOH		1				12	35.00	0.35	19.81		
89	GC_P0100_00676	15.14	1.00	14.14		EOH						12	35.00	0.35	15.14		
90	GC_P0650_00270	32.05	2.00	30.05		EOH						12	40.00	0.40	32.05		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
91	GC_P0650_00261	27.33	2.20	25.13		EOH						18	40.00	0.40	27.33		
92	GC_P0100_00680	19.90	1.00	18.90		EOH						8	35.00	0.35	19.90		
93	GC_P0100_00689	19.00	1.00	18.00		EOH	1					12	35.00	0.35	19.00		
94	GC_P0100_00675	15.13	1.00	14.13		EOH						4	35.00	0.35	15.13		
95	GC_P0650_00278	31.78	1.60	30.18		EOH						24	40.00	0.40	31.78		
96	GC_P0650_00273	28.02	3.00	25.02		EOH						14	40.00	0.40	28.02		
97	GC_P0100_00671	20.23	1.00	19.23		EOH	1					12	35.00	0.35	20.23		
98	GC_P0650_00252	32.21	2.20	30.01		EOH						24	40.00	0.40	32.21		
99	GC_P0100_00674	20.01	1.00	19.01		EOH						12	35.00	0.35	20.01		
100	GC_P0650_00258	31.71	1.70	30.01		EOH						24	40.00	0.40	31.71		
101	GC_P0100_00695	14.61	1.00	13.61		EOH		1				12	35.00	0.35	14.61		
102	GC_P0100_00690	15.16	1.00	14.16		EOH						6	35.00	0.35	15.16		
103	GC_P0100_00692	15.12	1.00	14.12		EOH						8	35.00	0.35	15.12		
104	GC_P0100_00681	10.08	1.00	9.08		EOH						12	35.00	0.35	10.08		
105	GC_P0100_00684	10.12	1.00	9.12		EOH						4	35.00	0.35	10.12		
106	GC_P0100_00691	10.20	1.00	9.20		EOH						6	35.00	0.35	10.20		
107	GC_P0650_00274	34.54	4.50	30.04		EOH						22	40.00	0.40	34.54		
108	GC_P0100_00683	10.17	1.00	9.17		EOH						12	35.00	0.35	10.17		
109	GC_P0100_00682	10.20	1.00	9.20		EOH						0	35.00	0.35	10.20		
110	GC_P0100_00699	10.20	1.00	9.20		EOH		1				0	40.00	0.40	10.20		
111	GC_P0100_00698	15.03	1.00	14.03		EOH						12	35.00	0.35	15.03		
112	GC_P0100_00685	10.05	1.00	9.05		EOH						6	40.00	0.40	10.05		
113	GC_P0100_00713	10.01	1.00	9.01		EOH						6	40.00	0.40	10.01		
114	GC_P0100_00705	10.10	1.00	9.10		EOH						12	40.00	0.40	10.10		
115	GC_P0100_00740	15.09	1.00	14.09		EOH						12	35.00	0.35	15.09		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
116	GC_P0100_00697	15.14	1.00	14.14		EOH						6	40.00	0.40	15.14		
117	GC_P0100_00706	10.02	1.00	9.02		EOH						6	40.00	0.40	10.02		
118	GC_P0650_00253	28.00	2.90	25.10		EOH						18	35.00	0.35	28.00		
119	GC_P0650_00288	31.27	1.20	30.07		EOH						12	40.00	0.40	31.27		
120	GC_P0650_00259	26.90	1.90	25.00		EOH						12	40.00	0.40	26.90		
121	GC_P0100_00708	10.02	1.00	9.02		EOH		1				6	40.00	0.40	10.02		
122	GC_P0100_00711	10.06	1.00	9.06		EOH		1				0	40.00	0.40	10.06		
123	GC_P0100_00693	10.11	1.00	9.11		EOH						12	40.00	0.40	10.11		
124	GC_P0100_00687	10.01	1.00	9.01		EOH						0	35.00	0.35	10.01		
125	GC_P0100_00739	10.03	1.00	9.03		EOH		1				6	35.00	0.35	10.03		
126	GC_P0100_00694	9.27	1.00	8.27		EOH						12	40.00	0.40	9.27		
127	GC_P0100_00712	10.10	1.00	9.10		EOH						12	40.00	0.40	10.10		
128	GC_P0100_00752	15.20	1.00	14.20		EOH	1	1				6	35.00	0.35	15.20		
129	GC_P0650_00296	31.39	1.30	30.09		EOH		1				24	40.00	0.40	31.39		
130	GC_P0100_00709	6.90	1.00	5.90		EOH						6	40.00	0.40	6.90		
131	GC_P0650_00263	30.35	5.30	25.05		EOH						24	40.00	0.50	30.35		
132	GC_P0650_00260	32.02	2.00	30.02		EOH						12	40.00	0.40	32.02		
133	GC_P0500_00665	10.11	1.00	9.11		EOH	1					12	35.00	0.35	10.11		
134	GC_P0100_00751	15.22	1.00	14.22		EOH		1				6	35.00	0.35	15.22		
135	GC_P0500_00667	10.02	1.00	9.02		EOH	1					6	35.00	0.35	10.02		
136	GC_P0500_00678	10.07	1.00	9.07		EOH						12	35.00	0.35	10.07		
137	GC_P0650_00254	33.30	3.20	30.10		EOH						36	40.00	0.40	33.30		
138	GC_P0100_00750	15.13	1.00	14.13		EOH		1				12	35.00	0.35	15.13		
139	GC_P0650_00251	26.07	2.00	24.07		EOH						36	40.00	0.40	26.07		
140	GC_P0100_00719	20.02	1.00	19.02		EOH		1				18	35.00	0.35	20.02		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
141	GC_P0500_00664	15.46	1.00	14.46		EOH						6	35.00	0.35	15.46		
142	GC_P0500_00666	10.09	1.00	9.09		EOH						6	35.00	0.35	10.09		
143	GC_P0650_00262	27.70	2.60	25.10		EOH						12	40.00	0.40	27.70		
144	GC_P0500_00676	15.00	1.00	14.00		EOH	1					12	35.00	0.35	15.00		
145	GC_P0500_00660	10.07	1.00	9.07		EOH		1				6	35.00	0.35	10.07		
146	GC_P0500_00679	10.10	1.00	9.10		EOH						7	35.00	0.35	10.10		
147	GC_P0500_00686	10.25	1.00	9.25		EOH						5	35.00	0.35	10.25		
148	GC_P0500_00663	15.30	1.00	14.30		EOH						24	35.00	0.35	15.30		
149	GC_P0650_00295	26.53	1.40	25.13		EOH						24	40.00	0.40	26.53		
150	GC_P0500_00687	10.05	1.00	9.05		EOH						12	35.00	0.35	10.05		
151	GC_P0500_00677	10.05	1.00	9.05		EOH	1					0	35.00	0.35	10.05		
152	GC_P0500_00682	20.17	1.00	19.17		EOH						12	35.00	0.35	20.17		
153	GC_P0500_00694	10.23	1.00	9.23		EOH						0	35.00	0.35	10.23		
154	GC_P0500_00685	10.07	1.00	9.07		EOH						12	35.00	0.35	10.07		
155	GC_P0500_00688	15.68	1.00	14.68		EOH	1					18	35.00	0.35	15.68		
156	GC_P0500_00672	10.05	1.00	9.05		EOH						12	35.00	0.35	10.05		
157	GC_P0500_00684	17.58	1.00	16.58		EOH						6	35.00	0.35	17.58		
158	GC_P0500_00671	10.01	1.00	9.01		EOH						6	35.00	0.35	10.01		
159	GC_P0500_00662	15.00	1.00	14.00		EOH						6	35.00	0.35	15.00		
160	GC_P0500_00689	15.30	1.00	14.30		EOH						18	35.00	0.35	15.30		
161	GC_P0500_00683	20.07	1.00	19.07		EOH						12	35.00	0.35	20.07		
162	GC_P0500_00670	14.93	1.00	13.93		EOH						12	35.00	0.35	14.93		
163	GC_P0500_00675	20.22	1.00	19.22		EOH						14	35.00	0.35	20.22		
164	GC_P0500_00661	13.24	1.00	12.24		EOH						12	35.00	0.35	13.24		
165	GC_P0650_00297	25.20	1.00	24.20		EOH		1				18	35.00	0.35	25.20		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
166	GC_P0500_00680	16.54	1.00	15.54		EOH						12	35.00	0.35	16.54		
167	GC_P0650_00255	28.60	3.60	25.00		EOH						36	40.00	0.40	28.60		
168	GC_P0500_00668	10.13	1.00	9.13		EOH		1				6	35.00	0.35	10.13		
169	GC_P0500_00659	10.10	1.00	9.10		EOH						6	35.00	0.35	10.10		
170	GC_P0500_00681	15.20	1.00	14.20		EOH						12	35.00	0.35	15.20		
171	GC_P0650_00245	27.51	2.50	25.01		EOH		1				24	40.00	0.40	27.51		
172	GC_P0500_00673	10.04	1.00	9.04		EOH						6	40.00	0.40	10.04		
173	GC_P0500_00674	10.20	1.00	9.20		EOH						10	35.00	0.35	10.20		
174	GC_P0650_00298	31.38	1.30	30.08		EOH						18	40.00	0.40	31.38		
175	GC_P0050_00485	25.51	1.00	24.51		EOH	2					12	35.00	0.35	25.51		
176	GC_P0050_00487	25.58	1.00	24.58		EOH	2					12	35.00	0.35	25.58		
177	GC_P0050_00490	20.29	1.00	19.29		EOH						12	35.00	0.35	20.29		
178	GC_P0650_00300	35.60	5.40	30.20		EOH	1					24	50.00	0.50	35.60		
179	GC_P0050_00518	20.79	1.00	19.79		EOH	1					12	35.00	0.35	20.79		
180	GC_P0650_00308	35.80	5.70	30.10		EOH						24	50.00	0.50	35.80		
181	GC_P0650_00313	26.96	1.90	25.06		EOH	1					19	40.00	0.40	26.96		
182	GC_P0650_00320	34.24	1.00	33.24		EOH						29	40.00	0.40	34.24		
183	GC_P0050_00497	25.42	1.00	24.42		EOH		1				18	35.00	0.35	25.42		
184	GC_P0050_00486	20.88	1.00	19.88		EOH						24	35.00	0.35	20.88		
185	GC_P0050_00488	20.67	1.00	19.67		EOH						24	35.00	0.35	20.67		
186	GC_P0650_00289	27.20	1.90	25.30		EOH						18	40.00	0.40	27.20		
187	GC_P0650_00247	13.41	3.00	10.41		EOH						24	40.00	0.40	13.41		
188	GC_P0050_00492	20.26	1.00	19.26		EOH						12	35.00	0.35	20.26		
189	GC_P0650_00246	33.14	3.10	30.04		EOH						30	40.00	0.40	33.14		
190	GC_P0650_00301	30.35	5.30	25.05		EOH						24	45.00	0.50	30.35		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drilling 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
191	GC_P0050_00498	20.65	1.00	19.65		EOH						18	35.00	0.35	20.65		
192	GC_P0650_00309	30.64	5.50	25.14		EOH						24	45.00	0.50	30.64		
193	GC_P0050_00489	25.65	1.00	24.65		EOH	1	1				24	40.00	0.40	25.65		
194	GC_P0650_00290	32.10	2.20	29.90		EOH						30	40.00	0.40	32.10		
195	GC_P0050_00522	21.17	1.00	20.17		EOH						24	40.00	0.35	21.17		
196	GC_P0650_00240	33.09	2.80	30.29		EOH						30	40.00	0.40	33.09		
197	GC_P0050_00496	20.70	1.00	19.70		EOH	1					12	40.00	0.40	20.70		
198	GC_P0650_00310	36.14	6.00	30.14		EOH						36	50.00	0.50	36.14		
199	GC_P0050_00494	20.57	1.00	19.57		EOH						12	35.00	0.35	20.57		
200	GC_P0050_00495	20.64	1.00	19.64		EOH						12	35.00	0.35	20.64		
201	GC_P0650_00321	27.75	1.00	26.75		EOH						24	40.00	0.40	27.75		
202	GC_P0650_00302	35.56	5.40	30.16		EOH						24	40.00	0.40	35.56		
203	GC_P0050_00499	20.02	1.00	19.02		EOH		1				12	35.00	0.35	20.02		
204	GC_P0000_00999	10.15	1.00	9.15		EOH	1					12	35.00	0.35	10.15		
205	GC_P0000_00991	30.01	1.00	29.01		EOH	1					24	35.00	0.35	30.01		
206	GC_P0050_00500	19.63	1.00	18.63		EOH		1				24	35.00	0.35	19.63		
207	GC_P0000_00987	15.11	1.00	14.11		EOH						12	35.00	0.35	15.11		
208	GC_P0000_00998	30.23	1.00	29.23		EOH						15	35.00	0.35	30.23		
209	GC_P0000_01001	10.18	1.00	9.18		EOH						6	35.00	0.35	10.18		
210	GC_P0050_00505	24.92	1.00	23.92		EOH	1					12	35.00	0.35	24.92		
211	GC_P0650_00292	32.84	2.70	30.14		EOH						21	45.00	0.50	32.84		
212	GC_P0050_00506	19.67	1.00	18.67		EOH	1					12	35.00	0.35	19.67		
213	GC_P0000_01000	10.15	1.00	9.15		EOH						6	35.00	0.35	10.15		
214	GC_P0000_00990	29.93	1.00	28.93		EOH						24	35.00	0.35	29.93		
215	GC_P0000_00989	29.28	1.00	28.28		EOH						21	35.00	0.35	29.28		

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
216	GC_P0050_00504	19.55	1.00	18.55		EOH						12	35.00	0.35	19.55		
217	GC_P0050_00501	24.70	1.00	23.70		EOH		1				18	35.00	0.35	24.70		
218	GC_P0650_00291	27.40	2.20	25.20		EOH						27	40.00	0.40	27.40		
219	GC_P0000_00988	10.06	1.00	9.06		EOH		1				6	35.00	0.35	10.06		
220	GC_P0000_00992	24.61	1.00	23.61		EOH						12	35.00	0.35	24.61		
221	GC_P0050_00519	24.65	1.00	23.65		EOH		1				12	35.00	0.35	24.65		
222	GC_P0000_00986	10.09	1.00	9.09		EOH		1				6	35.00	0.35	10.09		
223	GC_P0650_00318	31.31	1.00	30.31		EOH	1					36	40.00	0.40	31.31		
224	GC_P0000_00983	9.08	1.00	8.08		EOH		1				12	35.00	0.35	9.08		
225	GC_P0000_00985	9.70	1.00	8.70		EOH						12	35.00	0.35	9.70		
226	GC_P0050_00503	24.84	1.00	23.84		EOH						12	35.00	0.35	24.84		
227	GC_P0050_00555	20.13	1.00	19.13		EOH	1	1				18	35.00	0.35	20.13		
228	GC_P0600_00710	14.91	1.00	13.91		EOH	1					24	35.00	0.35	14.91		
229	GC_P0050_00517	24.86	1.00	23.86		EOH	1	1				24	35.00	0.35	24.86		
230	GC_P0600_00728	14.74	1.00	13.74		EOH						12	35.00	0.35	14.74		
231	GC_P0600_00719	14.73	1.00	13.73		EOH	1					12	35.00	0.35	14.73		
232	GC_P0600_00727	14.74	1.00	13.74		EOH						12	35.00	0.35	14.74		
233	GC_P0600_00729	14.74	1.00	13.74		EOH						8	35.00	0.35	14.74		
234	GC_P0600_00720	2.08	1.00	1.08		Ongoing						4	35.00	0.35	2.08		
Total Tổng cộng		**4,569.11**	**323.50**	**4,245.61**	**0.00**	**0.00**	**51**	**44**	**0**	**0**	**93**	**3,144**	**8,475**	**84.95**	**4,569.11**		
A.Total m Open hole drilling (m) Tổng số mét khoan mở lỗ (m)											**323.50**					549,707	177,830,280
B.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m											**4,245.61**					684,906	2,907,844,299
C.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m											**0.00**					797,009	0
D. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m											**51**					815,000	41,565,000

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)					Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig - type Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan khoan nhỏ (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Open hole drillng 0.0÷50(m) Khoan mở lỗ 0.0÷50(m)	Meter drilling 0.0÷50(m) Chiều sâu khoan 0.0÷50(m)	Meter drilling 50÷100(m) Chiều sâu khoan 50÷100(m)	Remarks (Ghi chú)											
E. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m											44					480,000	21,120,000
F. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu											93					180,000	16,740,000
G. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ											0					830,000	0
H. Setup rig type for Small rig (Time) Lắp đặt máy khoan nhỏ											0					700,000	0
J. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)											3,144.00					60,000	188,640,000
K. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)											84.95					1,000,000	84,950,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)											8,475.00					1,800	15,255,000
M.Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)											4,569.11					40,000	182,764,400
To add																	3,636,708,979
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																	290,936,718
Total Tổng cộng																	3,927,645,697

Approved by NPM
Được phê duyệt bởi NPM

Nguyen Van Hoan
MANAGER MINING & GEOLOGY

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

Checked by NPM
Được kiểm tra bởi NPM

Le Hoang Son

Prepared By CODECO
Được lập bởi CODECO
Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

ĐƠN GIÁ THÁNG 5

(Do thay đổi giá dầu >10% so với thời điểm ký hợp đồng)

Hạng mục công việc	Đơn giá HĐ	Đơn giá tháng 5.2026	Ghi chú
Khoan mở lỗ	520.324	549.707	Giá dầu tăng từ 17.627,27 VND - 27.760 VND https://www.petrolimex.com.vn/ndi/thong-cao-bao-chi/petrolimex-dieu-chinh-gia-xang-dau-tu-15-gio-00-phut-ngay-14-5-2026.html
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 0-50m	647.620	684.906	
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 50-100m	753.947	797.009	
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 100-150m	829.617	876.934	
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 150-200m	913.325	966.113	
Đường kính mẫu HV HQ (62mm) chiều sâu khoan 200-250m	1.004.657	1.065.652	

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ ĐỊA CHẤT

ĐỊA CHỈ: Số 36, Ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

TEL: (0xxx) 0989192227 E-mail: tranthanhlecodeco@gmail.com

DRILLING QUANTITY OF WORK IN RESOURCE REPORT
BIÊN BẢN BÀN GIAO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC KHOAN

Completed BOQ for Exploration Drilling for Nui Phao Mine - Vietnam
(Work Performed under Agreement No. 4300000306)
Work duration: from 01 May to 19 May 2026
Date: Jun 2026
Hoàn thành BOQ cho hoạt động khoan thăm dò mỏ Núi Pháo - Việt Nam
(Công việc được thực hiện theo Hợp đồng số 4300000306)
Thời gian làm việc: từ ngày 01/05 đến ngày 19/05/2026
Ngày: tháng 06 năm 2026

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)							Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ (lần)	Setup rig -type (Time) Lắp đặt máy (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)	Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Hole Cleaning (hr) Thổi rửa lỗ khoan (giờ)	Pump Test (hr) Bơm thí nghiệm (giờ)	Recovery Test (time) Đo hồi phục (lần)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Meter drilling 0.0+50(m) Chiều sâu khoan 0.0+50(m)	Meter drilling 50+100(m) Chiều sâu khoan 50+100(m)	Meter drilling 100+150(m) Chiều sâu khoan 100+150(m)	Meter drilling 150+200(m) Chiều sâu khoan 150+200(m)	Meter drilling 200+250(m) Chiều sâu khoan 200+250(m)	Remarks (Ghi chú)																
1	LKNC-31	18.33	18.33	0.00	0.00	0.00	0.00	EOH	1					12	40.00	0.40	0.00	3.00	18.33	0.00	0.00	0.00		
2	LKNC-23	64.09	33.95	30.14	0.00	0.00	0.00	EOH						60	50.00	0.85	8.00	21.50	64.09	0.00	0.00	0.00		
3	LKNC-26	105.18	50.00	50.00	5.18	0.00	0.00	EOH	1					108	100.00	0.85	10.00	22.50	105.18	0.00	0.00	0.00		
4	LKNC-16	60.05	50.00	10.05	0.00	0.00	0.00	EOH		1				36	100.00	0.85	6.00	21.20	60.05	0.00	0.00	0.00		
	Total Tổng cộng	**247.65**	**152.28**	**90.19**	**5.18**	**0.00**	**0.00**		**2**	**1**	**0**	**0**	**6**	**216**	**290.00**	**2.95**	**24.0**	**68.20**	**247.65**	**-**	**-**	**-**		
A.Total m drilled with distance from 0.0 m to 50 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 0.0m đến 50m																						**152.28**	684,906	104,297,505
B.Total m drilled with distance from 50 m to 100 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 50 đến 100m																						**90.19**	797,009	71,882,216
C.Total m drilled with distance from 100 m to 150 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 100 đến 150m																						**5.18**	876,934	4,542,518
D.Total m drilled with distance from 150 m to 200 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 150 đến 200m																						**0.00**	966,113	0
E.Total m drilled with distance from 200 m to 250 m Tổng số m khoan khoảng cách từ 200 đến 250m																						**0.00**	1,065,652	0
F. Rig move >100m (Time) Di chuyển máy khoan bán kính>100m																						**2**	815,000	1,630,000
G. Rig move 20 m and <= 100m (Time) Di chuyển máy bán kính từ 20 đến <= 100 m																						**1**	480,000	480,000
H. Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu																						**6**	180,000	1,080,000
J. Mobilization for Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường- máy nhỏ																						**0**	830,000	0
K. Setup rig -type (Time) Lắp đặt máy (lần)																						**0**	2,650,000	0
N. LIGHTING GENSET (hr) Chiếu sáng phục vụ khoan (giờ)																						**216.00**	60,000	12,960,000

No. (STT)	Hole Name Ký hiệu lỗ khoan	Core dia (62 mm) Đường kính lõi (62mm)							Rig move >100m (Time) Di chuyển máy bán kính >100m (lần)	Rig move 20m and <=100m (Time) Di chuyển máy bán kính 20m và <=100(m)	Mobil-Small rig (Time) Vận chuyển máy lên công trường-máy nhỏ (lần)	Setup rig -type (Time) Lắp đặt máy (lần)	Core Transportation (Time) Vận chuyển mẫu (lần)	Light Chiếu sáng (giờ)	Bentonit Sét Bentonit (kg)	metal Casing Kim loại (giờ)	Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)	Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)	Water Supply Chiều dài cấp nước (mét khoan)	Hole Cleaning (hr) Thổi rửa lỗ khoan (giờ)	Pump Test (hr) Bơm thí nghiệm (giờ)	Recovery Test (time) Đo hồi phục (lần)	Unit price (VND) Đơn giá (VND)	Into money (VND) Thành tiền (VND)
		Depth hole (m) Chiều sâu khoan (m)	Meter drilling 0.0+50(m) Chiều sâu khoan 0.0+50(m)	Meter drilling 50+100(m) Chiều sâu khoan 50+100(m)	Meter drilling 100+150(m) Chiều sâu khoan 100+150(m)	Meter drilling 150+200(m) Chiều sâu khoan 150+200(m)	Meter drilling 200+250(m) Chiều sâu khoan 200+250(m)	Remarks (Ghi chú)																
M. PVC/MATAL CASING: Running Case (hr) Ống chống PVC/kim loại (giờ)																					2.95	1,000,000	2,950,000
L. ORTHER WORKS: Bentonite (kg) Các công việc khác: Bentonite (kg)																					290.00	1,800	522,000
O. Down hole survey Đo độ lệch lỗ khoan (lần)																					24.00	1,500,000	36,000,000
Ô. Metal Casing 91 Length (m) Độ dài ống chống Kim loại 91 (m)																					68.20	110,000	7,502,000
Ơ. Water Supply (>50m) Cấp nước (>50m)																					247.65	40,000	9,906,000
P. Hole Cleaning (hr) Thổi rửa lỗ khoan (giờ)																					0.00	600,000	0
Q. Pump Test (hr) Bơm thí nghiệm (giờ)																					0.00	580,000	0
R. Recovery Test (time) Đo hồi phục (lần)																					0.00	150,000	0
To add																							253,752,239
Value added tax Thuế giá trị gia tăng																							20,300,179
Total Tổng cộng																							274,052,418

Approved by NPM

Được phê duyệt bởi NPM

SUPERINTENDENT
Resources & Geology
Nguyễn Duy Kiên

Nguyen Van Hoan
MANAGER MINING & GEOLOGY

Checked by NPM

Được kiểm tra bởi NPM

Vũ Đình Lập

Prepared By CODECO

Được lập bởi CODECO

Chủ nhiệm công trình

Trần Thành Lê

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: 0101074336

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02437550428 Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499 NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: **1C25TMD**

Số: **146**

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Mã của cơ quan thuế: 00C993A315DC084F12A9A4CCD5F2D36F07

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** **4600864513**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán tháng 07 năm 2025 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				1.392.582.379

Tỷ giá: 1 VND /VND		**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:**	**1.392.582.379**
Quy đổi: 1.503.988.969 VND		**Tiền thuế GTGT:**	**111.406.590**
Thuế suất GTGT: 8%		**Tổng tiền thanh toán:**	**1.503.988.969**

Số tiền bằng chữ: **Một tỷ năm trăm linh ba triệu chín trăm tám mươi tám nghìn chín trăm sáu mươi chín đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 12/08/2025 16:43:18

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuuhoadon.minvoice.vn/ Mã tra cứu: **C50B4B2A7FB02348**

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: 0101074336

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02437550428 Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499 NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: **1C25TMD**

Số: **157**

Ngày 12 tháng 09 năm 2025

Mã của cơ quan thuế: 00066FA7CD49534DFE9A6E66D1FC352E4E

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** **4600864513**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán tháng 08 năm 2025 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				971.725.655

Tỷ giá: 1 VND /VND		**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:**	**971.725.655**
Quy đổi: 1.049.463.707 VND		**Tiền thuế GTGT:**	**77.738.052**
Thuế suất GTGT: 8%		**Tổng tiền thanh toán:**	**1.049.463.707**

Số tiền bằng chữ: **Một tỷ không trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm linh bảy đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 12/09/2025 16:06:14

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuuhoadon.minvoice.vn/ Mã tra cứu: **57F8AB0ACD88C9F4**

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: **0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02437550428 Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499 NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 14 tháng 10 năm 2025

Ký hiệu: **1C25TMD**

Số: **169**

Mã của cơ quan thuế: **00BD51A6704B064A03A5C4264175865B10**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: TM/CK **Mã số thuế:** **4600864513**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán tháng 09 năm 2025 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				1.557.071.654

Tỷ giá: 1 VND /VND		**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:**	**1.557.071.654**
Quy đổi: 1.681.637.386 VND		**Tiền thuế GTGT:**	**124.565.732**
Thuế suất GTGT: 8%		**Tổng tiền thanh toán:**	**1.681.637.386**

Số tiền bằng chữ: **Một tỷ sáu trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi sáu đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 14/10/2025 17:08:26

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuuhoadon.minvoice.vn/ Mã tra cứu: **D821E4E735D95DA8**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoá số dư đky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: 0101074336

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02437550428 Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499 NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: **1C25TMD**

Số: **184**

Ngày 11 tháng 11 năm 2025

Mã của cơ quan thuế: 00FB4688B5359B4A849E4120C24C227280

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** 4600864513

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán tháng 10 năm 2025 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				1.162.803.007

Tỷ giá: 1 VND /VND		**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:**	**1.162.803.007**
Quy đổi: 1.255.827.248 VND		**Tiền thuế GTGT:**	**93.024.241**
Thuế suất GTGT: 8%		**Tổng tiền thanh toán:**	**1.255.827.248**

Số tiền bằng chữ: **Một tỷ hai trăm năm mươi lăm triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 11/11/2025 09:40:06

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: **0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02437550428 Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499 NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: **1C25TMD**

Số: **213**

Ngày 15 tháng 12 năm 2025

Mã của cơ quan thuế: **008252E52EAF37435188AE249836AF7389**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** **4600864513**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán tháng 11 năm 2025 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				1.553.052.274

Tỷ giá: 1 VND /VND		**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:**	**1.553.052.274**
Quy đổi: 1.677.296.456 VND		**Tiền thuế GTGT:**	**124.244.182**
Thuế suất GTGT: 8%		**Tổng tiền thanh toán:**	**1.677.296.456**

Số tiền bằng chữ: **Một tỷ sáu trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 15/12/2025 17:03:59

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: **0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02437550428 Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499 Tại: NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: **1C26TMD**

Số: **2**

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Mã của cơ quan thuế: **00086DF89B566040F3A1C4862FE5372C2D**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** **4600864513**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán tháng 12 năm 2025 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				1.748.433.303

Tỷ giá:	1 VND /VND	**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:**	**1.748.433.303**
Quy đổi:	1.888.307.967 VND	**Tiền thuế GTGT:**	**139.874.664**
	Thuế suất GTGT: 8%	**Tổng tiền thanh toán:**	**1.888.307.967**

Số tiền bằng chữ: **Một tỷ tám trăm tám mươi tám triệu ba trăm linh bảy nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 12/01/2026 16:48:23

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuuhoadon.minvoice.vn/ Mã tra cứu: **D40F3EFE4DDC5543**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoá số dư đky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: **0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37550428 Email: codeco.mdc@gmail.com Website: codeco.vn

Số tài khoản: 2192918686 Tại NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) - CN Bắc Giang

111000037499 Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 12 tháng 02 năm 2026

Ký hiệu: **1C26TMD**

Số: **32**

Mã của cơ quan thuế: **008F88B2C2F69E4744A5533C58FAB98F3C**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** **4600864513**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán tháng 1 năm 2026 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				1.715.853.666

Tỷ giá: 1 VND /VND		**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:**	**1.715.853.666**
Quy đổi: 1.853.121.959 VND		**Tiền thuế GTGT:**	**137.268.293**
Thuế suất GTGT: 8%		**Tổng tiền thanh toán:**	**1.853.121.959**

Số tiền bằng chữ: **Một tỷ tám trăm năm mươi ba triệu một trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi chín đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 12/02/2026 16:17:14

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuuhoadon.minvoice.vn/ Mã tra cứu: **62A5B619CD597993**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoá số dư đky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: **0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37550428 Email: codeco.mdc@gmail.com Website: codeco.vn

Số tài khoản: 2192918686 Tại NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) - CN Bắc Giang

111000037499 Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: **1C26TMD**

Số: **57**

Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Mã của cơ quan thuế: **0055B3C38EC4714292B9611B9C06D95E0F**

Hóa đơn thay thế cho hóa đơn có ký hiệu 1C26TMD số 56 ngày 27/03/2026

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** **4600864513**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán tháng 2 năm 2026 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				1.646.310.066

Tỷ giá: 1 VND /VND	**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:** **1.646.310.066**
Quy đổi: 1.778.014.871 VND	**Tiền thuế GTGT:** **131.704.805**
Thuế suất GTGT: 8%	**Tổng tiền thanh toán:** **1.778.014.871**

Số tiền bằng chữ: **Một tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu không trăm mười bốn nghìn tám trăm bảy mươi mốt đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 27/03/2026 11:27:43

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuuhoadon.minvoice.vn/ Mã tra cứu: **6B175E48F450B954**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoá số dư đky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: **0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37550428 Email: codeco.mdc@gmail.com Website: codeco.vn

Số tài khoản: 2192918686 Tại NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) - CN Bắc Giang

111000037499 Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 03 tháng 04 năm 2026

Ký hiệu: **1C26TMD**

Số: **70**

Mã của cơ quan thuế: **008613A749C71F4D7CB73BCA5E85B59937**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** **4600864513**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán khoan thăm dò nâng cấp trữ lượng tháng 2 năm 2026 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				878.918.143

Tỷ giá: 1 VND /VND		**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:**	**878.918.143**
Quy đổi: 949.231.594 VND		**Tiền thuế GTGT:**	**70.313.451**
Thuế suất GTGT: 8%		**Tổng tiền thanh toán:**	**949.231.594**

Số tiền bằng chữ: **Chín trăm bốn mươi chín triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm chín mươi tư đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 03/04/2026 12:27:56

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuuhoadon.minvoice.vn/ Mã tra cứu: **0DBA690C043C12C2**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoá số dư đky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: **0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37550428 Email: codeco.mdc@gmail.com Website: codeco.vn

Số tài khoản: 2192918686 Tại NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) - CN Bắc Giang

111000037499 Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 13 tháng 04 năm 2026

Ký hiệu: **1C26TMD**

Số: **72**

Mã của cơ quan thuế: **005D0B18CB02A94CB0AE3D79255D7A2344**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** **4600864513**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán tháng 3 năm 2026 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				1.892.648.716

Tỷ giá: 1 VND /VND	**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:** **1.892.648.716**
Quy đổi: 2.044.060.613 VND	**Tiền thuế GTGT:** **151.411.897**
Thuế suất GTGT: 8%	**Tổng tiền thanh toán:** **2.044.060.613**

Số tiền bằng chữ: **Hai tỷ không trăm bốn mươi tư triệu không trăm sáu mươi nghìn sáu trăm mười ba đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 13/04/2026 17:00:08

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuuhoadon.minvoice.vn/ Mã tra cứu: **DFD307CFC8289C50**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoá số dư đky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: **0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37550428 Email: codeco.mdc@gmail.com Website: codeco.vn

Số tài khoản: 2192918686 Tại NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) - CN Bắc Giang

111000037499 Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 28 tháng 04 năm 2026

Ký hiệu: **1C26TMD**

Số: **87**

Mã của cơ quan thuế: **00C3B8E60CECF545C6AEAEB1B6DAF9FF5E**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** **4600864513**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán khoan thăm dò nâng cấp trữ lượng tháng 3 năm 2026 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				1.652.225.019

Tỷ giá: 1 VND /VND	**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:** **1.652.225.019**
Quy đổi: 1.784.403.021 VND	**Tiền thuế GTGT:** **132.178.002**
Thuế suất GTGT: 8%	**Tổng tiền thanh toán:** **1.784.403.021**

Số tiền bằng chữ: **Một tỷ bảy trăm tám mươi tư triệu bốn trăm linh ba nghìn không trăm hai mươi mốt đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 28/04/2026 15:55:57

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuuhoadon.minvoice.vn/ Mã tra cứu: **DE7D0CC202E23CF9**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoá số dư đky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: **0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37550428 Email: codeco.mdc@gmail.com Website: codeco.vn

Số tài khoản: 2192918686 Tại NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) - CN Bắc Giang

111000037499 Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 14 tháng 05 năm 2026

Ký hiệu: **1C26TMD**

Số: **91**

Mã của cơ quan thuế: **00F397FD8170DE45DBA7382AC9CE64FEC6**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** **4600864513**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán tháng 4 năm 2026 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				3.319.526.860

Tỷ giá: 1 VND /VND		**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:**	**3.319.526.860**
Quy đổi: 3.585.089.009 VND		**Tiền thuế GTGT:**	**265.562.149**
Thuế suất GTGT: 8%		**Tổng tiền thanh toán:**	**3.585.089.009**

Số tiền bằng chữ: **Ba tỷ năm trăm tám mươi lăm triệu không trăm tám mươi chín nghìn không trăm linh chín đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 14/05/2026 08:40:55

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuuhoadon.minvoice.vn/ Mã tra cứu: **100FF14AA930FBF3**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoá số dư đky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: **0101074336**

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37550428 Email: codeco.mdc@gmail.com Website: codeco.vn

Số tài khoản: 2192918686 Tại NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) - CN Bắc Giang

111000037499 Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 23 tháng 06 năm 2026

Ký hiệu: **1C26TMD**

Số: **126**

Mã của cơ quan thuế: **0070DD8016C65C49AC8A23884639DDABC4**

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Địa chỉ: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số tài khoản: 11723027668015 Tại: Techcombank - Chi nhánh Sài Gòn.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản **Mã số thuế:** **4600864513**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
1	Giá trị thanh toán khoan thăm dò nâng cấp trữ lượng tháng 5 năm 2026 của hợp đồng dịch vụ khoan dự án Khai thác mỏ Núi Pháo số 4300000306, ký ngày 18/12/2023.				253.752.239

Tỷ giá: 1 VND /VND		**Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:**	**253.752.239**
Quy đổi: 274.052.418 VND		**Tiền thuế GTGT:**	**20.300.179**
Thuế suất GTGT: 8%		**Tổng tiền thanh toán:**	**274.052.418**

Số tiền bằng chữ: **Hai trăm bảy mươi tư triệu không trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm mười tám đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 23/06/2026 14:51:26

Tra cứu hóa đơn tại website: https://tracuuhoadon.minvoice.vn/ Mã tra cứu: **FF31B24AE1356BE1**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxoá số dư đky 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 119/2023/QĐ-CODECO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
(V/v: Bổ nhiệm Chủ nhiệm công trình)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất;

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc Công ty;

- Căn cứ yêu cầu của Hợp đồng số 4300000306 được ký kết giữa Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất với Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo;

- Xét kinh nghiệm chuyên môn và năng lực cá nhân;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bổ nhiệm chủ nhiệm công trình

Bổ nhiệm ông: Trần Thành Lê giữ chức danh Chủ nhiệm công trình để thực hiện về việc: Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.

Điều 2. Nhiệm vụ của Chủ nhiệm công trình

1. Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện toàn bộ nội dung công việc theo đúng yêu cầu của hợp đồng đã ký.

2. Điều hành nhân sự, phối hợp các bộ phận chuyên môn đảm bảo tiến độ - chất lượng - kỹ thuật - an toàn lao động.

3. Quản lý hồ sơ kỹ thuật: nhật ký, biên bản hiện trường, hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ thanh toán.

4. Báo cáo khối lượng, tiến độ, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Giám đốc Công ty.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁN BỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
Số 4300000306 (119/2023CODECO), ngày 18/12/2023

TT	Họ và tên	Tên hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
1	Trần Thành Lê	Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.	HĐ: 18/12/2023	Chủ nhiệm công trình
2	Trần Thùy Dương	Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.	HĐ: 18/12/2023	Thành viên tham gia
3	Trần Đình Thành	Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.	HĐ: 18/12/2023	Thành viên tham gia
4	Phạm Thế Huynh	Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.	HĐ: 18/12/2023	Thành viên tham gia
5	Phạm Thị Kim Thoa	Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.	HĐ: 18/12/2023	Thành viên tham gia

6	Nguyễn Thị Dung	Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.	HĐ: 18/12/2023	Thành viên tham gia
7	Đặng Thị Hoàng Nga	Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.	HĐ: 18/12/2023	Thành viên tham gia
8	Trần Xuân Miễn	Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.	HĐ: 18/12/2023	Thành viên tham gia
9	Phùng Minh Sơn	Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.	HĐ: 18/12/2023	Thành viên tham gia
10	Nguyễn Thị Hiền	Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.	HĐ: 18/12/2023	Thành viên tham gia

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101074538 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC

PGS.TS: Lê Trọng Thắng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Cán bộ tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sản xuất năm học 2025 - 2026

TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên hợp đồng	Số HĐ	Ngày ký HĐ	Giá trị theo Hóa Đơn	Tổng số tiền chuyển về	Chủ nhiệm Công trình	Thành viên tham gia
1	Cung cấp dịch vụ thực hiện các chương trình khoan lõi kim cương để phục vụ cho công tác kiểm soát hàm lượng, thăm dò và đánh giá Địa kỹ thuật và Địa thủy văn và khoan với mục đích khác như làm móng công trình chứa đuôi quặng, lắp đặt thiết bị đo và các lỗ tiêu nước ngang tại mỏ Núi Pháo.	4300000306 (119/2023-CODECO)	18/12/2023	25.899.790.253	25.899.790.253	Trần Thành Lê	Trần Thùy Dương Nguyễn Thị Dung Phạm Thế Huynh Trần Đình Thành Phạm Thị Kim Thoa Đặng Thị Hoàng Nga Trần Xuân Miễn Phùng Minh Sơn Nguyễn Thị Hiền

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY

M.S.D.N: 0101074336 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
PGS.TS: Lê Trọng Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ XÁC NHẬN THU NHẬP
Năm 2026

Thay mặt tổ chức trả thu nhập: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa Chất

Mã số thuế: 0101074336

Địa chỉ: Số 36 ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, TP Hà Nội.

Xác nhận về việc ông:

1. Họ và tên: **Trần Thùy Dương**
2. Mã số thuế TNCN: **001062048239**

+ Số CCCD: 001062048239 ngày cấp 28/10/2021 nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH.

3. Có thu nhập năm 2026 tại Công ty (từ 01/01/2026 đến 31/07/2026) như sau:

+ Tổng thu nhập: 400.000.000 đồng.

4. Các khoản đã khấu trừ và được giảm trừ:

+ Thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ: 40.000.000 đồng

+ Tổng các khoản bảo hiểm bắt buộc được trừ: 0 đồng.

+ Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh: 0 đồng.

Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa Chất cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

M.S.D.N: 0101074336 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
PGS.TS: Lê Trọng Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ XÁC NHẬN THU NHẬP
Năm 2026

Thay mặt tổ chức trả thu nhập: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa Chất

Mã số thuế: 0101074336

Địa chỉ: Số 36 ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, TP Hà Nội.

Xác nhận về việc ông:

1. Họ và tên: **Trần Đình Thành**
2. Mã số thuế TNCN: **030075008536**

+ Số CCCD: 030075008536 ngày cấp 27/08/2022 nơi cấp Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

3. Có thu nhập năm 2026 tại Công ty (từ 01/01/2026 đến 31/07/2026) như sau:

+ Tổng thu nhập: 100.000.000 đồng.

4. Các khoản đã khấu trừ và được giảm trừ:

+ Thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ: 10.000.000 đồng

+ Tổng các khoản bảo hiểm bắt buộc được trừ: 0 đồng.

+ Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh: 0 đồng.

Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa Chất cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

M.S.D.N: 0101074336 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
PGS.TS: Lê Trọng Thắng

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số *(Form No)*: 03/TNCN
Ký hiệu *(Serial No)*: CT/26E
Số *(No.)*: 233

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP *(Information of the income paying organization)*:

[01] Tên tổ chức trả thu nhập *(Name of the income paying organization)*: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

[02] Mã số thuế *(Tax identification number)*: **0101074336**

[03] Địa chỉ *(Address)*: **Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.**

[04] Điện thoại *(Telephone Number)*: **02437550428**

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH *(Personal information, business household, individual business)*:

[05] Họ và tên *(Full name)*: **Trần Đình Thành**

[06] Mã số thuế *(Tax identification number)* : **0103558741**

[07] Quốc tịch *(Nationality)*: **Việt Nam**

[08] Cá nhân cư trú *(Resident individual)*: ☑ **[09]** Cá nhân không cư trú *(Non Resident individual)*: ☐

[10] Địa chỉ *(Contact Address)*: **Phường Giảng Võ (quận Ba Đình cũ), TP.Hà Nội.**

[11] Điện thoại liên hệ *(Telephone Number)*: **0912246475**

[12] Số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc số hộ chiếu *(Trường hợp chưa đăng ký thuế)*: **030075008536**

(ID, identity document or passport (For individuals who have not yet registered for tax))

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ *(Information of personal income tax withholding)*:

[13] Khoản thu nhập *(Type of income)*: **Thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện công trình năm 2025**

[14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc *(The aforesaid deductible insurance premiums)*: **0** đồng

[15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học *(Charitable contribution)*: **0** đồng

[16] Thời điểm trả thu nhập *(Time of income payment)*: Từ tháng *(month)*: **1** đến tháng *(month)*: **12** năm *(year)*: **2025**

[17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ *(Total taxable income to be-withheld)*: **50.000.000** đồng

[18] Tổng thu nhập tính thuế *(Total tax calculation income)*: **50.000.000** đồng

[19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ *(Amount of personal income tax withheld)*: **5.000.000** đồng

Hà Nội, ngày *(date)* **17** tháng *(month)* **7** năm *(year)* **2026**

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(Representative of deduction organization)
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Ngày ký: 17/07/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ XÁC NHẬN THU NHẬP
Năm 2026

Thay mặt tổ chức trả thu nhập: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa Chất

Mã số thuế: 0101074336

Địa chỉ: Số 36 ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, TP Hà Nội.

Xác nhận về việc bà:

1. Họ và tên: **Nguyễn Thị Dung**
2. Mã số thuế TNCN: 038172000502
   + Số CCCD: 038172000502 ngày cấp 27/4/2021 nơi cấp Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.
3. Có thu nhập năm 2026 tại Công ty (từ 01/01/2026 đến 31/07/2026) như sau:
   + Tổng thu nhập: 300.000.000 đồng.
4. Các khoản đã khấu trừ và được giảm trừ:
   + Thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ: 30.000.000 đồng
   + Tổng các khoản bảo hiểm bắt buộc được trừ: 0 đồng.
   + Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh: 0 đồng.

Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa Chất cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

M.S.D.N: 0101074336 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
PGS.TS: Lê Trọng Thắng

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số *(Form No)*: 03/TNCN
Ký hiệu *(Serial No)*: CT/26E
Số *(No.)*: 57

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP *(Information of the income paying organization)*:

[01] Tên tổ chức trả thu nhập *(Name of the income paying organization)*: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

[02] Mã số thuế *(Tax identification number)*: 0101074336

[03] Địa chỉ *(Address)*: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

[04] Điện thoại *(Telephone Number)*: 02437550428

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH *(Personal information, business household, individual business)*:

[05] Họ và tên *(Full name)*: Nguyễn Thị Dung

[06] Mã số thuế *(Tax identification number)* : 038172000502

[07] Quốc tịch *(Nationality)*: Việt Nam

[08] Cá nhân cư trú *(Resident individual)*: ☑ **[09]** Cá nhân không cư trú *(Non Resident individual)*: ☐

[10] Địa chỉ *(Contact Address)*: Tổ 19, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội

[11] Điện thoại liên hệ *(Telephone Number)*: 0368878568

[12] Số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc số hộ chiếu *(Trường hợp chưa đăng ký thuế)*: 038172000502
(ID, identity document or passport (For individuals who have not yet registered for tax))

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ *(Information of personal income tax withholding)*:

[13] Khoản thu nhập *(Type of income)*: Tiền lương, tiền công thực hiện công trình năm 2025

[14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc *(The aforesaid deductible insurance premiums)*: 0 đồng

[15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học *(Charitable contribution)*: 0 đồng

[16] Thời điểm trả thu nhập *(Time of income payment)*: Từ tháng *(month)*: 1 đến tháng *(month)*: 12 năm *(year)*: 2025

[17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ *(Total taxable income to be-withheld)*: 60.000.000 đồng

[18] Tổng thu nhập tính thuế *(Total tax calculation income)*: 60.000.000 đồng

[19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ *(Amount of personal income tax withheld)*: 6.000.000 đồng

Hà Nội, ngày *(date)* 14 tháng *(month)* 4 năm *(year)* 2026
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(Representative of deduction organization)
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Ngày ký: 14/04/2026

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số *(Form No)*: 03/TNCN
Ký hiệu *(Serial No)*: CT/26E
Số *(No.)*: 60

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP *(Information of the income paying organization)*:

[01] Tên tổ chức trả thu nhập *(Name of the income paying organization)*: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

[02] Mã số thuế *(Tax identification number)*: **0101074336**

[03] Địa chỉ *(Address)*: **Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.**

[04] Điện thoại *(Telephone Number)*: **02437550428**

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH *(Personal information, business household, individual business)*:

[05] Họ và tên *(Full name)*: **Trần Xuân Miễn**

[06] Mã số thuế *(Tax identification number)* : **027082007570**

[07] Quốc tịch *(Nationality)*: **Việt Nam**

[08] Cá nhân cư trú *(Resident individual)*: ☑ **[09]** Cá nhân không cư trú *(Non Resident individual)*: ☐

[10] Địa chỉ *(Contact Address)*: **Tổ 4, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội.**

[11] Điện thoại liên hệ *(Telephone Number)*: **0913315630**

[12] Số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc số hộ chiếu *(Trường hợp chưa đăng ký thuế)*: **027082007570**
(ID, identity document or passport (For individuals who have not yet registered for tax))

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ *(Information of personal income tax withholding)*:

[13] Khoản thu nhập *(Type of income)*: **Tiền lương, tiền công thực hiện công trình năm 2025**

[14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc *(The aforesaid deductible insurance premiums)*: **0** đồng

[15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học *(Charitable contribution)*: **0** đồng

[16] Thời điểm trả thu nhập *(Time of income payment)*: Từ tháng *(month)*: **6** đến tháng *(month)*: **12** năm *(year)*: **2025**

[17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ *(Total taxable income to be-withheld)*: **20.000.000** đồng

[18] Tổng thu nhập tính thuế *(Total tax calculation income)*: **20.000.000** đồng

[19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ *(Amount of personal income tax withheld)*: **2.000.000** đồng

Hà Nội, ngày *(date)* **14** tháng *(month)* **4** năm *(year)* **2026**
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(Representative of deduction organization)
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Ngày ký: 14/04/2026

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số *(Form No)*: 03/TNCN
Ký hiệu *(Serial No)*: CT/26E
Số *(No.)*: 58

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP *(Information of the income paying organization)*:

[01] Tên tổ chức trả thu nhập *(Name of the income paying organization)*: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

[02] Mã số thuế *(Tax identification number)*: **0101074336**

[03] Địa chỉ *(Address)*: **Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.**

[04] Điện thoại *(Telephone Number)*: **02437550428**

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH *(Personal information, business household, individual business)*:

[05] Họ và tên *(Full name)*: **Phạm Thị Kim Thoa**

[06] Mã số thuế *(Tax identification number)* : **030176006550**

[07] Quốc tịch *(Nationality)*: **Việt Nam**

[08] Cá nhân cư trú *(Resident individual)*: ☑ **[09]** Cá nhân không cư trú *(Non Resident individual)*: ☐

[10] Địa chỉ *(Contact Address)*: **P2311, Sakura, Số 47 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội**

[11] Điện thoại liên hệ *(Telephone Number)*: **0989140061**

[12] Số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc số hộ chiếu *(Trường hợp chưa đăng ký thuế)*: **030176006550**
(ID, identity document or passport (For individuals who have not yet registered for tax))

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ *(Information of personal income tax withholding)*:

[13] Khoản thu nhập *(Type of income)*: **Tiền lương, tiền công thực hiện công trình năm 2025**

[14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc *(The aforesaid deductible insurance premiums)*: **0** đồng

[15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học *(Charitable contribution)*: **0** đồng

[16] Thời điểm trả thu nhập *(Time of income payment)*: Từ tháng *(month)*: **1** đến tháng *(month)*: **12** năm *(year)*: **2025**

[17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ *(Total taxable income to be-withheld)*: **50.000.000** đồng

[18] Tổng thu nhập tính thuế *(Total tax calculation income)*: **50.000.000** đồng

[19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ *(Amount of personal income tax withheld)*: **5.000.000** đồng

Hà Nội, ngày *(date)* **14** tháng *(month)* **4** năm *(year)* **2026**
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(Representative of deduction organization)
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Ngày ký: 14/04/2026

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số *(Form No)*: 03/TNCN
Ký hiệu *(Serial No)*: CT/26E
Số *(No.)*: 59

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP *(Information of the income paying organization)*:

[01] Tên tổ chức trả thu nhập *(Name of the income paying organization)*: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

[02] Mã số thuế *(Tax identification number)*: **0101074336**

[03] Địa chỉ *(Address)*: **Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.**

[04] Điện thoại *(Telephone Number)*: **02437550428**

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH *(Personal information, business household, individual business)*:

[05] Họ và tên *(Full name)*: **Đặng Thị Hoàng Nga**

[06] Mã số thuế *(Tax identification number)* : **033182000462**

[07] Quốc tịch *(Nationality)*: **Việt Nam**

[08] Cá nhân cư trú *(Resident individual)*: ☑ **[09]** Cá nhân không cư trú *(Non Resident individual)*: ☐

[10] Địa chỉ *(Contact Address)*: **Nhà N09.B1, Thành Thái, Cầu Giấy, Hà Nội**

[11] Điện thoại liên hệ *(Telephone Number)*: **0915021059**

[12] Số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc số hộ chiếu *(Trường hợp chưa đăng ký thuế)*: **033182000462**
(ID, identity document or passport (For individuals who have not yet registered for tax))

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ *(Information of personal income tax withholding)*:

[13] Khoản thu nhập *(Type of income)*: **Tiền lương, tiền công thực hiện công trình năm 2025**

[14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc *(The aforesaid deductible insurance premiums)*: **0** đồng

[15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học *(Charitable contribution)*: **0** đồng

[16] Thời điểm trả thu nhập *(Time of income payment)*: Từ tháng *(month)*: **1** đến tháng *(month)*: **12** năm *(year)*: **2025**

[17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ *(Total taxable income to be-withheld)*: **48.000.000** đồng

[18] Tổng thu nhập tính thuế *(Total tax calculation income)*: **48.000.000** đồng

[19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ *(Amount of personal income tax withheld)*: **4.800.000** đồng

Hà Nội, ngày *(date)* **14** tháng *(month)* **4** năm *(year)* **2026**
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(Representative of deduction organization)
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Ngày ký: 14/04/2026

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số *(Form No)*: 03/TNCN
Ký hiệu *(Serial No)*: CT/26E
Số *(No.)*: 127

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP *(Information of the income paying organization)*:

[01] Tên tổ chức trả thu nhập *(Name of the income paying organization)*: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

[02] Mã số thuế *(Tax identification number)*: 0101074336

[03] Địa chỉ *(Address)*: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

[04] Điện thoại *(Telephone Number)*: 02437550428

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH *(Personal information, business household, individual business)*:

[05] Họ và tên *(Full name)*: Phạm Thế Huynh

[06] Mã số thuế *(Tax identification number)* : 034077011860

[07] Quốc tịch *(Nationality)*: Việt Nam

[08] Cá nhân cư trú *(Resident individual)*: ☑ **[09]** Cá nhân không cư trú *(Non Resident individual)*: ☐

[10] Địa chỉ *(Contact Address)*: CH 906 toà OCT3A, khu đô thị mới Cổ Nhuế - Xuân Đỉnh, phường Đông Ngạc, TP.Hà Nội

[11] Điện thoại liên hệ *(Telephone Number)*: 0989061975

[12] Số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc số hộ chiếu *(Trường hợp chưa đăng ký thuế)*:
(ID, identity document or passport (For individuals who have not yet registered for tax))

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ *(Information of personal income tax withholding)*:

[13] Khoản thu nhập *(Type of income)*: Tiền lương, tiền công thực hiện công trình năm 2025

[14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc *(The aforesaid deductible insurance premiums)*: 0 đồng

[15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học *(Charitable contribution)*: 0 đồng

[16] Thời điểm trả thu nhập *(Time of income payment)*: Từ tháng *(month)*: 1 đến tháng *(month)*: 12 năm *(year)*: 2025

[17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ *(Total taxable income to be-withheld)*: 31.000.000 đồng

[18] Tổng thu nhập tính thuế *(Total tax calculation income)*: 31.000.000 đồng

[19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ *(Amount of personal income tax withheld)*: 3.100.000 đồng

Hà Nội, ngày *(date)* 17 tháng *(month)* 4 năm *(year)* 2026
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(Representative of deduction organization)
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Ngày ký: 17/04/2026

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số *(Form No)*: 03/TNCN
Ký hiệu *(Serial No)*: CT/26E
Số *(No.)*: 46

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP *(Information of the income paying organization)*:

[01] Tên tổ chức trả thu nhập *(Name of the income paying organization)*: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

[02] Mã số thuế *(Tax identification number)*: **0101074336**

[03] Địa chỉ *(Address)*: **Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.**

[04] Điện thoại *(Telephone Number)*: **02437550428**

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH *(Personal information, business household, individual business)*:

[05] Họ và tên *(Full name)*: **Phùng Minh Sơn**

[06] Mã số thuế *(Tax identification number)* : **001085023576**

[07] Quốc tịch *(Nationality)*: **Việt Nam**

[08] Cá nhân cư trú *(Resident individual)*: ☑ **[09]** Cá nhân không cư trú *(Non Resident individual)*: ☐

[10] Địa chỉ *(Contact Address)*: **P1403, C2B, Ecohome 2, TDP Đông Ngạc 7, phường Đông Ngạc, TP Hà Nội**

[11] Điện thoại liên hệ *(Telephone Number)*: **0975313441**

[12] Số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc số hộ chiếu *(Trường hợp chưa đăng ký thuế)*:
(ID, identity document or passport (For individuals who have not yet registered for tax))

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ *(Information of personal income tax withholding)*:

[13] Khoản thu nhập *(Type of income)*: **Tiền lương, tiền công thực hiện công trình năm 2025**

[14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc *(The aforesaid deductible insurance premiums)*: **0** đồng

[15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học *(Charitable contribution)*: **0** đồng

[16] Thời điểm trả thu nhập *(Time of income payment)*: Từ tháng *(month)*: **1** đến tháng *(month)*: **12** năm *(year)*: **2025**

[17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ *(Total taxable income to be-withheld)*: **49.000.000** đồng

[18] Tổng thu nhập tính thuế *(Total tax calculation income)*: **49.000.000** đồng

[19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ *(Amount of personal income tax withheld)*: **4.900.000** đồng

Hà Nội, ngày *(date)* **13** tháng *(month)* **4** năm *(year)* **2026**
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(Representative of deduction organization)
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Ngày ký: 13/04/2026

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số *(Form No)*: 03/TNCN
Ký hiệu *(Serial No)*: CT/26E
Số *(No.)*: 56

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP *(Information of the income paying organization)*:

[01] Tên tổ chức trả thu nhập *(Name of the income paying organization)*: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

[02] Mã số thuế *(Tax identification number)*: 0101074336

[03] Địa chỉ *(Address)*: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

[04] Điện thoại *(Telephone Number)*: 02437550428

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH *(Personal information, business household, individual business)*:

[05] Họ và tên *(Full name)*: Nguyễn Thị Hiền

[06] Mã số thuế *(Tax identification number)* : 001184044638

[07] Quốc tịch *(Nationality)*: Việt Nam

[08] Cá nhân cư trú *(Resident individual)*: ☑ **[09]** Cá nhân không cư trú *(Non Resident individual)*: ☐

[10] Địa chỉ *(Contact Address)*: Số 16 ngõ 181 Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Thành Phố Hà Nội.

[11] Điện thoại liên hệ *(Telephone Number)*: 0942959775

[12] Số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc số hộ chiếu *(Trường hợp chưa đăng ký thuế)*: 001184044638
(ID, identity document or passport (For individuals who have not yet registered for tax))

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ *(Information of personal income tax withholding)*:

[13] Khoản thu nhập *(Type of income)*: Tiền lương, tiền công thực hiện công trình năm 2025

[14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc *(The aforesaid deductible insurance premiums)*: 0 đồng

[15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học *(Charitable contribution)*: 0 đồng

[16] Thời điểm trả thu nhập *(Time of income payment)*: Từ tháng *(month)*: 1 đến tháng *(month)*: 12 năm *(year)*: 2025

[17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ *(Total taxable income to be-withheld)*: 52.000.000 đồng

[18] Tổng thu nhập tính thuế *(Total tax calculation income)*: 52.000.000 đồng

[19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ *(Amount of personal income tax withheld)*: 5.200.000 đồng

Hà Nội, ngày *(date)* 14 tháng *(month)* 4 năm *(year)* 2026
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(Representative of deduction organization)
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature valid
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Ngày ký: 14/04/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ XÁC NHẬN THU NHẬP
Năm 2026

Thay mặt tổ chức trả thu nhập: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa Chất

Mã số thuế: 0101074336

Địa chỉ: Số 36 ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, TP Hà Nội.

Xác nhận về việc bà:

1. Họ và tên: **Nguyễn Thị Hiền**
2. Mã số thuế TNCN: **001184044638**
   + Số CCCD: 001184044638 ngày cấp 04/07/2024 nơi cấp Bộ Công An.
3. Có thu nhập năm 2026 tại Công ty (từ 01/01/2026 đến 31/07/2026) như sau:
   + Tổng thu nhập: 200.000.000 đồng.
4. Các khoản đã khấu trừ và được giảm trừ:
   + Thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ: 20.000.000 đồng
   + Tổng các khoản bảo hiểm bắt buộc được trừ: 0 đồng.
   + Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh: 0 đồng.

Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa Chất cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

M.S.D.N: 0101074336 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
PGS.TS: Lê Trọng Thắng